



Mời cộng tác
Đón đọc

Pháp uyển 4



Tượng Bồ tát Di Lạc đang ngự tại Cung trời Đâu suất

03 PL.2555.2011



Pháp uyển 3

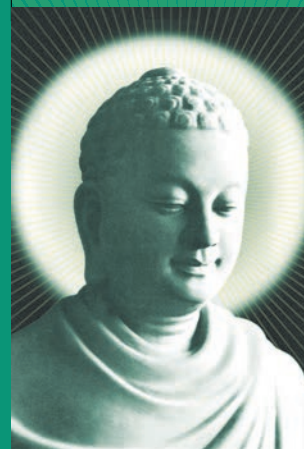


Nhà xuất bản Đà Nẵng

Thư từ, bài, ảnh xin gửi về:

Email: bbtphapuyen@yahoo.com

nguyenvannho2001@yahoo.com



Pháp uyển 3

HỌC PHẬT NHƯ MỘT LỄ SỐNG

TÂM XUÂN



Nhà xuất bản Đà Nẵng

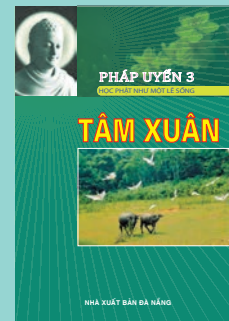
✎ *Chủ trương:*
TT. THÍCH TỪ NGHIÊM

✎ *Tổ chức bản thảo:*
THÍCH THANH HÒA

✎ *Cùng thực hiện:*
**THÍCH THANH TÂM
NGUYỄN VĂN NHO
NHẬT UYÊN
NGUYỄN NHẢ TIÊN
LÊ THỊ BA
NGUYỄN VĂN ĐOÀN
DIỆU VŨ
NGỌC HÀ**



Thời gian qua, Pháp Uyển đã nhận được bài đóng góp từ nhiều tác giả trong cả nước, chúng tôi xin chân thành tri ân. Tuy nhiên, vì lý do khách quan, một số bài không đăng trong số này. Kính mong quý vị hoan hỷ và tiếp tục ủng hộ.



NHÀ XUẤT BẢN ĐÀ NẴNG
Lô 103 - Đường 30/4 - Hoà Cường Bắc - Đà Nẵng

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc : Trương Công Báo

Tổng biên tập : Hoàng Văn Cung

Biên tập : Vũ Thị Tươi

Trình bày và sửa bản in : Nguyễn Văn Nho

In 1000 cuốn khổ 14.5 x 20.5cm.

Tại Công ty TNHH In ấn Quảng cáo & Thương mại Thành Tín,
theo TNKH số 454/QĐ-ĐaN cấp ngày 20 tháng 12 năm 2011.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 12 năm 2011.

Lời mở

Pháp Uyển 03 hân hạnh được ra mắt bạn đọc nhân kỷ niệm 2600 năm ngày Đức Phật thành Đạo và chào đón mùa xuân Nhâm Thìn, 2012. Kể từ ngày lịch sử này, một đóa hoa Tuệ giác đã bừng tỏa khắp mười phương, và cho đến ngày nay, được ca tụng là “Vô thượng thậm thâm vi diệu Pháp”.



Với sự đóng góp của hơn 40 bài viết và thơ, Pháp Uyển 03 bao gồm các đề tài liên quan đến tâm thức con người, từ một dấu ấn của thời thơ ấu cho đến những nhìn nhận đầy tính nhân văn mà những tác phẩm văn chương hay giáo dục đem lại. Tất cả, cùng với chủ đề mùa xuân, Đức Phật thành Đạo, hay những lời dạy của Người, đã hòa quyện thành một tấm lòng thiết tha vì cái đẹp, vì lòng nhân ái mà những cộng tác viên mang lại.

Chúng tôi đã cố gắng để Pháp Uyển ngày càng phong phú hơn, hầu trở thành một bông hoa nhỏ bé trong khu vườn tri thức, tuy nhiên, những thiếu sót có thể là điều không tránh khỏi, những mong quý vị độc giả sẵn lòng lượng thứ.

Trước thềm năm mới, Pháp Uyển xin kính chúc quý vị cộng tác viên và các độc giả khắp nơi một năm mới vô lượng an lạc, cát tường như ý, sở nguyện viên thành.

PL. 2555. Tháng 12, năm 2011

PHÁP UYỂN



▪ Bùi Giáng	<i>Thư Xuân</i>	▪ 5
▪ Thanh Hòa	<i>Đức Phật Thành đạo</i>	▪ 11
▪ Đỗ Phú Thương	<i>Vườn xưa (thơ)</i>	▪ 16
▪ Thích Từ Nghiêm	<i>Khái quát về Phật giáo thành phố Đà Nẵng</i>	▪ 17
▪ Nguyên Hiệp	<i>Vai trò đạo đức của tôn giáo theo quan điểm của B. Ambedkar</i>	▪ 23
▪ Minh Đức Triều Tâm Ảnh	<i>Nước đã chuyển (thơ)</i>	▪ 29
▪ Hà Ngọc Hòa	<i>Quan niệm Con người trong thơ thiền của Trần Nhân Tông</i>	▪ 30
▪ Triều Nguyên	<i>Va động (thơ)</i>	▪ 38
▪ Ngô Lê Anh Ngữ	<i>Lão Ngoan Đồng – Thiên ngoại phi tiên</i>	▪ 39
▪ Nguyễn Huyền Thạch	<i>Nghe vọng (thơ)</i>	▪ 42
▪ Ngô Sửu	<i>Bản đàn xuân của nàng Kiều</i>	▪ 43
▪ Đạt Nhân	<i>Khai bút xuân Giáp Thân (thơ)</i>	▪ 48
▪ Nhật Uyển	<i>Nguồn Xuân (thơ)</i>	▪ 49

▪ Nguyễn Văn Nho	<i>Ánh trăng và mùa xuân trong bài thơ Tanka Nhật Bản</i>	▪ 50
▪ Nguyễn Văn Nho	<i>Về lại Hội An (thơ)</i>	▪ 57
▪ Trần Trung Đạo	<i>Lễ thọ giới của tử tù Jarvis Jay Masters</i>	▪ 58
▪ Nguyễn Ngọc Hưng	<i>Hoa mai nở sớm (thơ) Ráo tạnh (thơ)</i>	▪ 68
▪ Phan Trang Hy	<i>Nhất Chi Mai – chất Người muôn thuở</i>	▪ 69
▪ Nguyễn Miên Thượng	<i>Gót sen Nguyên Đán (thơ)</i>	▪ 71
▪ Nguyễn Đông Nhật	<i>Còn nửa màu trăng (thơ)</i>	▪ 72
▪ Du tử	<i>Tâm linh hội huyết thoại</i>	▪ 73
▪ Tâm Nhiên	<i>Tuyệt Sĩ - bi tráng một hồn thơ</i>	▪ 76
▪ Nguyễn Thế Mẫn	<i>Gọi (thơ)</i>	▪ 80
▪ Đặng Công Hanh	<i>Chìm dưới cơn mưa</i>	▪ 81
▪ Xuân Sơn	<i>Chiều xuân (thơ)</i>	▪ 88
▪ Nguyễn Nhã Tiên	<i>Dharamsala – Xứ sở của bình yên</i>	▪ 89
▪ Nguyễn Trung Dung	<i>Cảm tác khi về núi (thơ)</i>	▪ 93
▪ Thái Trọng Lai	<i>Đã tìm thấy giấy khai sinh của bài về Quảng Nam hay cũ</i>	▪ 94
▪ Vô Biên	<i>Khởi hành (thơ) ; Nguyên sơ (thơ)</i>	▪ 99
▪ Pháp Hiền và Hiếu Hạnh	<i>Tín ngưỡng đại đồng</i>	▪ 100
▪ Thích Thanh Tâm	<i>Con đường vượt thoát nghiệp quả và nhân duyên</i>	▪ 104

▪ Nguyễn Thiên Chương	<i>Hạt huyền (thơ) ; Sinh ra lỗ ngó phù vân (thơ) ; Không đề (thơ)</i>	▪ 111
▪ Huỳnh Ngọc Chiến	<i>Hư Trúc – Nhà sư vương ...mộng</i>	▪ 112
▪ Phạm Thị Hoà	<i>Những buổi trưa thơm (thơ)</i>	▪ 118
▪ K.H.	<i>Ngôi nhà xanh (thơ)</i>	▪ 119
▪ Thích Thông Đạo	<i>Con đường của một màu áo</i>	▪ 120
▪ Thích Nhuận Châu	<i>Giáo dục Phật giáo trong nền giáo dục Ấn Độ cổ đại (tiếp theo kỳ trước)</i>	▪ 126
▪ Dương Đăng Lợi	<i>Đối thoại sông Hàn</i>	▪ 134
▪ Nguyễn Thị Diệu Lan	<i>Giếng nước tuổi thơ</i>	▪ 135
▪ Trương Văn Dường	<i>Mặc nhiên (thơ)</i>	▪ 138
▪ Nguyễn Văn Đoàn	<i>Ông Cà rem cây</i>	▪ 139
▪ Viên Minh	<i>Đối văn thiên (thơ) (Chuyển thơ : Minh Đức Triều Tâm Ảnh ; Thân Thị Ngọc Quế ; Nguyễn)</i>	▪ 144
▪ Phạm Thư Cưu	<i>Giới thiệu tập thơ Bèo mây bờ bến của Bùi Giáng</i>	▪ 145
▪ Nguyễn Văn Gia	<i>Niềm vui nho nhỏ (thơ) – Cỏ dại (thơ) – Như nhiên (thơ)</i>	▪ 147
▪ Phạm Ngọc Lư	<i>Cảm ngộ (thơ)</i>	▪ 148
▪ Thích Phước An	<i>Theo Quách Tấn tìm về núi cũ xem mai nở</i>	▪ 149
▪ Nguyên Quang	<i>Mầm xuân (thơ)</i>	▪ 160



Thư Xuân



BÙI GIÁNG

Lời Pháp Uyển

Đã nhiều năm, chúng tôi lưu giữ bức Thư Xuân đăng trên tạp chí Bách Khoa số 120 năm 1962¹, như một bài văn xuôi giàu nhạc điệu và đầy tính tư tưởng mà chúng tôi yêu thích. Từ đó đến nay, chúng tôi không thấy ai nhắc đến bài này hoặc tái đăng tải nó, kể cả những nguồn tư liệu trên Internet. Chúng tôi vui mừng khi được sự chấp thuận của anh Nguyễn Thanh Hoài² để chúng tôi có thể đăng lại bài này cho Pháp Uyển mùa xuân (bản thân anh Thanh Hoài cũng chưa từng đọc bài này, anh cứ tưởng đó là bài thơ Thư Xuân). Tầm vóc lớn lao như Bùi tiên sinh (nhà thơ, nhà văn, nhà tư tưởng) là điều không cần bàn cãi nữa, có chăng, là sự khác

¹ Tạp chí Bách Khoa, xuất bản tại Sài Gòn từ năm 1957 đến 1975, tổng cộng được 426 số. Bách Khoa số 120 là số đầu tiên của năm 1962 (năm này bắt đầu từ số 120 và kết thúc ở số 143).

² (P.11, Bình Thạnh, TP. HCM) – người có toàn bộ thẩm quyền về di sản của Bùi Giáng và đã lần lượt cho tái bản hoặc xuất bản văn, thơ, dịch phẩm của Bùi Giáng.

n nhau về chiều kích khi đứng trên các lập trường và trình độ khác nhau trong tiến trình chiêm ngưỡng của người hậu học. Với suy nghĩ của chúng tôi, ngoài các ấn phẩm, cả cuộc đời của Bùi tiên sinh là một cuộc đời **cổ ý** – như Nietzsche đã từng nói trong *Ecc Homo, sống triết lý là sống cổ ý* – và chính điều này đã làm ông thêm lớn lao hơn, bởi vì, xét cho cùng, ông đã sống trọn vẹn và cố tình trọn vẹn tương hợp với những gì ông đã suy tư và đã viết. Pháp Uyển xin hân hạnh gửi đến cùng bạn đọc những dòng văn xuôi dạt dào nhạc tính, chan chứa nhân văn dưới đây của Bùi tiên sinh, một người đã sống trọn vẹn trong từng hơi thở, trên từng dáng dấp tàn xiêu, y như lời nguyện ước: *giờ nào cũng là giờ của thơ, của nhạc; mùa nào cũng là mùa vĩnh viễn của Xuân, sóng nào cũng là sóng phơi trường mộng, bể nào cũng là bể vàng kim hải, trang đời nào cũng là “trang hồng phở Hội ra hoa, trở bông mùa phượng cũ đà hồ phai...”*



Khuya nay mùa động đầu cành

Đồng trăng lục nhạt vàng thanh lối gần...

Cám ơn em đã viết thư cho tôi, kể chuyện sông nước tỉnh nhà và chép lại cho tôi câu thơ của thi sĩ ấy. Em hỏi tôi: “*Xuân Ý là gì? Hồn Xuân là gì?* Như thế nào là: *mùa động đầu cành?* Anh ở Sài Gòn, anh tìm đâu ra một *đồng trăng lục nhạt?* Anh kiếm đâu một *lối gần vàng thanh?*”

Vậy bây giờ tôi xin hỏi: Tại sao em nêu nhiều câu hỏi thế? Mà câu nào nghe cũng thân mến cảm thông? Có hồn xuân thơ ngây tràn lan trong đó. Tại sao? Tuổi mười sáu mà nêu câu hỏi về xuân, thì đổ ai dám giải thích. Em hiểu gì? Em tha thứ nhé? Nếu thư này tôi viết rất vu vơ...

Làm thế nào giải đáp cho em ngay từ đầu? câu hỏi của em làm tôi choáng váng. Một mùa xuân mênh mông về tràn ngập cái phòng văn bé bỏng, làm rối bời những trang bản thảo; hai con mắt của tôi bây giờ rất lim dim...

*Hồng vàng tụ bữa kia em có thấy
Nước xuôi dòng là cổ độ nhìn theo
Tuổi mười sáu bây giờ lên gấp gáp
Mộng miên man là mây phủ lưng đèo...*

Phút giây, mọi ưu tư chìm tan đâu mất. Giờ choáng váng qua, tôi bước vào bờ cõi huyền nhiệm của trường xuân, của hồng vàng vĩnh viễn. Những lấm lổ hôm kia, những lở làng bữa nọ, thôi không còn ray rứt. Trên tro tàn, cây lá đã hồi sinh. Linh hồn hoài vọng của tuổi mười sáu đã đi về làm long lạnh sự vật.

Tôi nghĩ rằng hồn xuân là tơ liễu. Tôi thử đưa bàn tay chạm vào một đờ vật, và thấy rằng đờ vật đã ngân lên đúng âm hưởng của tơ liễu hồn xuân. Không có gì có thể ma chiết hi vọng của lòng người khi mùa xuân đã về động đầu cành, khua đầu lá, nhịp đầu bãi, hay dậy dàng ở đầu bến cuối trăng. Giữa tấm tối mê cung, lòng nhân gian vẫn nhìn ra non nước sơ nguyên bên kia một màu sương lãng đãng.

*Buồn phố thị cũng xa bay như gió
Cộ xe nhiều cũng nhả bóng như hươu
Bờ cõi dựng xuân xanh em còn đó
Bến đào nguyên anh khoác áo khinh cừ*

Thế là bỗng dựng anh thành thi sĩ làm thơ từ sáng đến chiều.

Nguyễn rằng: giờ nào cũng là giờ của thơ, của nhạc; mùa nào cũng là mùa vĩnh viễn của *xuân*, sóng nào cũng là sóng phời trường mộng, bể nào cũng là bể vàng kim bãi, trang đời nào cũng là “trang hồng phố Hội ra hoa, trở bông mùa phượng cũ đà hồ phai...”

Đời không biên giới nữa. Năm cỏ khâu rầu rầu không đợi đó để kết liễu đời ta.

*Xưa nay những đấng tài hoa
Thác là thế phách còn là tinh anh*

Thúy Kiều đã bắt gặp hồn xuân bất tận. Trong chiều tảo mộ nàng linh cảm một nhịp cầu giao nối hai cõi bờ u hiển âm dương. Nàng vượt ra ngoài vòng vây hãm của thời gian để trò chuyện với người xưa từ bao năm đã lìa trần giới. Những giới hạn nghiệt khắc của “phù du trăm năm trong cõi” không thao túng nổi tấm tinh thành thanh thoát của những khách “vào trong phong nhã ra ngoài hào hoa”. Bởi vì khi ra ngoài cũng như khi vào trong họ vẫn tạo lập được một thế giới kỳ bí trong tiết điệu của thơ ngân theo mỗi nhịp bàn chân vi vu bước tới. Chinh phục thời gian mai hậu bằng cái tâm hồn bát ngát vương vấn ngàn kỷ niệm trong ký ức tổ truyền nguyên vẹn với những hương màu ngan ngát của non nước ngàn xưa còn long lạnh bên dòng tơ liễu:

*Dưới dòng nước chảy trong veo.
Bên dòng tơ liễu bóng chiều thướt tha.*

Đó là hình ảnh thiên thu của tình yêu, của xuân mộng. Niềm giao cảm xóa bỏ hết cõi bờ gò đống ngổn ngang. Đôi lứa đầu xanh nhìn nhau buổi mới đã vượt qua hai cái “bờ - bản - ngã - riêng - ta - riêng - người” để cùng nhau bước vào trong dập dìu mùa hội, hội Hoa Đăng, hội Đố Lá, hội Đạp Thanh bên Bát Tuyệt - Nguyên - Khê của Hữu - Thế - Tròn - Nguyên - Thiên - Cổ - Lạc...

Mùa xuân là gì, thưa em? Tình yêu trong cổ lục là gì? “*Nhặt thưa trăng dạo đầu cành*” có đủ sức bảo tồn nhịp miên man chiêm

niệm? Bóng hoa dung tuổi mười sáu một lần dưới trăng nguyên tiêu lộng lẫy, có đủ hương màu để giữ gìn kỷ niệm với ngày sau?

*Trùng phùng dù họa có khi
Thân này thôi có còn gì mà mong...*

Giận mà nói thế. Thật ra, vẫn còn nhiều lắm chứ...

*Còn nhiều ân ái chan chan.
Từng cay đắng lại nồng nàn hơn xưa...
Bây giờ gương vỡ lại lành.
Khuôn thiêng lừa lọc đã đành có nơi...
Hoa tàn mà lại thêm tươi.
Trăng tàn mà lại hơn mười rằm xưa...*

Cái chỗ huyền diệu của Nguyễn Du là đó. Giữa những cung bậc thống thiết đoạn trường, bao lần ta nghe len lẩn về những xoang điệu tươi vui. Đó là hồn xuân hồi sinh trên dấu bể phủ ngập mộng đời.

Nói như một triết gia hiện đại:

- Chỉ riêng cái hơi hợt ở bên ngoài cuộc sống, cái nông cạn ở bề mặt cuộc đời là chia lìa, ly tán; chỉ riêng cái thực-tại-người lao-xao-lơ-láo tở thầy, là có tuổi có tên, biểu chứng cái hỗn độn vào sau ra trước. Thật ra, sự vật không có phân ly chia cắt. Và nghệ thuật của con người ngàn thu vẫn xoay quanh một đề tài duy nhất và tình yêu muôn thuở vẫn gửi gắm về riêng một lời ước hẹn với Hữu Thế Sơ Nguyên. Và hết thảy mọi cái chết-mãi-mãi vẫn là tượng số siêu việt của duy nhất một Hồn Xuân hồi sinh trong tàn phế.

Em mười sáu tuổi, với trực giác trong suốt hồn nhiên xin hãy đưa tay cho người thi sĩ. Chúng ta sẽ đồng thanh thưa lại với đời rằng: mười lăm năm bấy nhiêu lần hoen ố, mảnh quần hồng vẫn giữ vẹn một tấm gương... Có một cái nguồn nước đổ "Hoàng hà chi thủy thiên thượng lai" cứ chảy về bất tuyệt cho dạt dào xanh mãi những tâm hồn tình mộng thơ ngây.

*Hai tình vẹn vẻ hòa hai
Chẳng trong chăn gối cũng ngoài cầm thơ
Khi chén rượu khi cuộc cờ.
Khi xem hoa nở khi chờ trăng lên.*

Mùa xuân bất tuyệt đã trở về. Bao nhiêu mối tương xứng được hòa giải. Thôi không còn *cổ áy bóng tà*. Thôi không còn *cái điều bạc mệnh*.

*Những từ sen ngó đào tơ
Ngàn thu vô hạn bây giờ là đây*

Chạy đâu cũng không thoát nhé. Mùa xuân đón đợi ta ở khắp các nẻo đường, em có thấy không. Mười lăm năm, nửa đời nếm trải... em Thúy vẫn trở về trùng ngộ với nguyên xuân. Pénélope vẫn còn chờ Ulysse trở về sau chiến cuộc mười mấy năm. Bờ bể Phéacie vẫn có kẻ chờ ai trôi giạt. Anh xin ghé về nhìn gương mặt Nausicaa. Nhìn sơ một lần, nhưng anh nhớ mãi. Trên tờ bìa tro tàn gạch vụn, từ Iliade đến Odyssée, Homère vẫn dựng lên hình bóng Xuân Thơ Đại Ngọc Ngà. Anh sờ lên mái tóc mình sương lổ đổ, anh sức nhớ rằng mình cũng có mang đủ những bụi hồng, bụi đỏ, đất đen: Xuân chạy giặc, Xuân tản cư, Xuân đồn củi trong rừng nghe ve núi khóc, Xuân phố thị lặn lội lạc loài; Xuân Hậu Giang, Xuân Lục Tỉnh... Để bây giờ đối diện với mùa Xuân Mười sáu của em:

*Khuya nay mùa động đầu cành
Đồng trăng lục nhạt vàng thanh lối gần*

Phải rồi. Lối về Vĩnh Viễn có xa chi mấy đâu. Đồng trăng lục nhạt, đồng nội nhạt quang lan, còn chờ ta mãi đó. Mùa động đầu cành lay lắt, hương mùa tư lự, em đã đem linh hồn gửi gắm, tôi cũng xin lựa lời thưa với cô bác: hãy vui lòng liều liều thâu nạp giúp cho nhau.



ĐỨC PHẬT THÀNH ĐẠO

THANH HÒA³

Mỗi khi hoài niệm về đức Phật, chúng ta liền nghĩ đến sự chứng thành quả vị Chánh giác của Ngài trong đêm chứng ngộ. Trong đêm lịch sử ấy, ba sự kiện quan trọng đã diễn ra tương ứng với ba thời khắc của đêm, đánh dấu một bước ngoặt thành tựu của con người, đồng thời khai phát một con đường phát triển tâm linh và tìm cầu giải thoát cho nhân loại.



Sau khi nhận thấy khổ hạnh ép xác không mang lại sự giác ngộ giải thoát, đức Phật từ bỏ pháp tu đó và đến thiền tọa dưới cội bồ đề bên dòng Ni liên thiên. Suốt 49 ngày đêm ròng rã, vào đêm thứ 49, trong khoảnh khắc đầu đêm, với tâm đã “định tĩnh, thuần tịnh, không cấu nhiễm, không phiền não, nhu nhuyễn, dễ sử dụng, vững chắc” ánh sáng đã khởi lên trong Ngài, hiểu biết và trí tuệ đã khởi lên. Ngài thấy được các đời sống quá khứ của mình và của các loài chúng sanh, đầu tiên là một đời, hai đời, ba đời rồi lên đến nhiều đời. Ngài chứng được Túc mạng minh. Tiếp tục quán chiếu, trong khoảng thời gian giữa đêm, Ngài thấy được các loài chúng sanh, tùy theo nghiệp lực của họ, chết và tái sanh như thế nào; họ đã xuất hiện và biến mất từ hình tướng này đến hình tướng khác, từ cõi này đến cõi khác như thế nào. Ngài chứng được Thiên nhãn

minh. Tiếp sau đó, trong khoảng thời gian cuối đêm, Ngài thấy được sự sinh và diệt của các pháp, gồm cả tâm pháp (các trạng thái tâm lý) và sắc pháp (các hình tướng bên ngoài). Ngài thấy được các pháp sinh khởi phụ thuộc vào nhân duyên như thế nào. Điều đó giúp Ngài hiểu rõ được sự sinh và diệt của khổ đau và hết thảy mọi hình tướng không ưng ý, dọn đường cho sự trừ diệt tất cả các tham ái. Ngài chứng được Lưu tận minh. Với sự dập tắt hoàn toàn các tham ái, tâm của Ngài được giải thoát rốt ráo. Ngài thành tựu quả vị Chánh giác. Sự giác ngộ hiện diện trong Ngài cùng với tất cả các thần lực vi diệu. Có kệ tán rằng: *nhất đồ minh tinh, đạo thành, giáng pháp lâm: vừa nhìn thấy sao mai, chính là lúc Ngài chứng thành đạo quả, ban bố trận mưa pháp.*

Hào quang trí tuệ đã tỏa sáng dưới gốc bồ đề lịch sử tại Bồ đề đạo tràng thuộc hạt Bihar ở Bắc Ấn cách đây hơn 2500 năm có ý nghĩa rất to lớn đối với nhân loại. Nó diễn minh con đường mà nhờ đó loài người có thể đi từ một thế giới mê muội, oán hận và lo sợ sang một thế giới mới đầy ánh sáng, yêu thương và hạnh phúc.

Điều vi diệu gì đã diễn ra trong đêm được nói là lịch sử ấy? Với sự thành tựu ba phạm trừ trí tuệ - tam minh - đức Phật Thích Ca đã thấy được những sự thật siêu phàm mà trước đó chưa ai thấy được. Đó là Tứ Thánh đế, sau này trở thành giáo lý trọng tâm như một sợi chỉ xuyên suốt tất cả kinh điển của Phật giáo. Đó là:

Sự thật vi diệu về khổ - Khổ thánh đế;

Sự thật vi diệu về nguyên nhân của khổ - Khổ tập thánh đế;

Sự thật vi diệu về diệt khổ - Khổ diệt thánh đế;

Sự thật vi diệu về con đường diệt khổ - Khổ diệt đạo thánh đế.

• **Thánh đế thứ nhất** là chân lý về cái được gọi là Dukkha, nó thường được dịch là “khổ”. Từ Dukkha tuy là một dụng ngữ phổ thông nhưng đã được đức Phật sử dụng để thể hiện cái nhìn của Ngài về cuộc sống và thế giới sau khi đã giác ngộ, và cũng do đó mà nó có một ý nghĩa triết lý thâm sâu hơn. Sanh, già, bệnh, và chết là

³ Thích Thanh Hoà – chùa Phổ Đà, Đà Nẵng, hiện là nghiên cứu sinh tại Ấn Độ.

chân lý phổ quát. Hết thấy các loài chúng sanh đều phải nhận chịu nỗi đau thương sợ hãi này. Xa lìa người yêu thương và những cái ưa thích, gặp gỡ những người oán ghét và những việc không như ý, không đạt được những gì mình mong ước (ái biệt ly khổ, oán tăng hội khổ và cầu bất đắc khổ) – tất cả những thứ này đều là nguồn gốc của khổ đau và sự bất mãn. Đức Phật cô đúc Dukkha lại trong cái được gọi là Ngũ ấm xí thành khổ (năm uẩn lầy lừng).

Ở trên nói rằng Dukkha còn có một ý nghĩa triết lý thâm sâu hơn bởi vì nó bao hàm toàn bộ sự hiện hữu.

Đời sống của chúng ta hay toàn thể quá trình sống được xem như một dòng chảy hỗn hợp gồm năm uẩn, đó là sắc, thọ, tưởng, hành và thức uẩn. Những thứ này bao gồm hai phạm trù sắc (vật chất) và tâm (tinh thần), chúng là những cái luôn luôn ở trong trạng thái biến đổi.

Quán sát quá trình vận hành của những yếu tố sắc và tâm này, chúng ta sẽ nhận ra bản chất chân thật của sự sống. Chúng ta sẽ thấy được nó thay đổi và bất trắc như thế nào, và từ đó nhận thấy không có một thực thể hay cái ngã chân thật nào để chúng ta có thể bám víu như là “tôi”, “của tôi” hay “cái của tôi”.

Khi nhận thức được bản chất không như ý của cuộc sống, tự nhiên chúng ta sẽ muốn vượt ra khỏi chúng, khởi lên ước muốn xuất ly. Đây chính là lúc chúng ta bắt đầu tự chất vấn một cách nghiêm túc về ý nghĩa và mục đích của cuộc sống. Điều đó thôi thúc chúng ta truy tìm chân lý để biết được bản chất chân thật của sự hiện hữu và để có được trí tuệ nhằm vượt qua những cái trói buộc.

Cho nên, theo quan niệm của người Phật tử, mục đích của cuộc sống là phải chấm dứt khổ đau và tất cả các hình thái bất như ý khác, phải tìm thấy an lạc và hạnh phúc thật sự. Đây là ý nghĩa của việc hiểu và thực hành Thánh đế thứ nhất - Khổ thánh đế.

● **Thánh đế thứ hai - Khổ tập thánh đế** - minh giải nguồn gốc của khổ đau. Tanhā (Trịṇā) hay tham ái là nguyên nhân chung của khổ đau. Nó không chỉ bao gồm nỗi đam mê đối với thú vui xác thịt, của cải và quyền lực mà còn cả sự chấp thủ đối với quan điểm, giới cấm tu trì, cái ngã. Đó là dục ái (kāma-trịṇā) - tham muốn về lạc thú; hữu ái (bhava-trịṇā) - tham muốn về sự tồn tại trong cõi dục; và phi hữu ái (vibhava-trịṇā) - mong muốn sinh vào cõi sắc và cõi vô sắc. Ngoài ra còn có sự tham ái đối với phi hữu, tức là mong muốn không hiện hữu. Đây đều là những hình thái khác nhau của tính ích kỷ, tham muốn mọi thứ cho bản thân, dù phải xâm phạm đến quyền lợi của kẻ khác.

Vì không nhận thức được bản chất thực sự của tự ngã nên con người bám víu vào những thứ tạm bợ, vô thường và khả hoại. Rồi do không thỏa mãn được dục vọng thông qua những thứ này nên con người đau khổ và phiền não.

Tham ái là một thế lực tiềm ẩn và gay gắt hiện diện trong tất cả chúng ta, là nguồn gốc của khổ đau. Chính nó trói buộc chúng ta ở trong luân hồi, chịu sự sinh tử vô cùng vô tận.

● **Thánh đế thứ ba** nói về sự tận diệt của khổ đau - Khổ diệt thánh đế. Đó là một cảnh giới không có tham ái, không hiện hữu, không tái sanh; không có sanh, không có già, không có bệnh, không có chết và vì thế cũng không có khổ đau. Như thế, bằng cách diệt trừ những nguyên nhân đưa đến khổ đau, con người sẽ không còn khổ đau nữa.

● **Thánh đế thứ tư** diễn bày con đường đưa đến sự tận diệt khổ đau - Khổ diệt đạo thánh đế. Đó là con đường cao quý gồm tám nhánh (bát chánh đạo), một con đường trung đạo tránh xa hai cực đoan phóng túng và khổ hạnh. Nó gồm có chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định.

Tám chi thánh đạo này được xây dựng trên nền tảng ba môn học vô lậu: giới - định - tuệ.

Giới hay thiện hành là tránh xa những hành vi xấu ác - những hành vi được dẫn dắt bởi tham, sân, và si; đồng thời thực hành những việc lành, những hành động không chịu sự chi phối của tham, sân và si mà hơn thế nữa, chúng được khơi nguồn bởi từ bi và trí tuệ. Mục đích của việc tu tập giới là để tâm được an ổn. Tâm an thì tự nhiên sẽ được thanh tịnh và tỉnh giác.

Định là các trạng thái tâm tĩnh lặng và có khả năng quán sát. Nó có khả năng thấy được nhân quả, và bản chất chân thật của đời sống, từ đó phát khởi trí tuệ.

Tuệ, trong Phật giáo, là khả năng nhận thức được những chân lý căn bản của cuộc sống, cơ bản là bốn Thánh đế. Hiểu thấu bốn Thánh đế sẽ cho ta mục đích và định hướng đúng đắn trong cuộc đời, từ đó tìm phương hướng giải quyết những vấn đề liên quan đến con đường tìm cầu giải thoát.

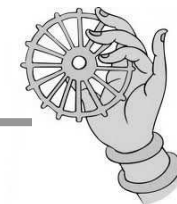
Trải qua hơn 25 thế kỷ, mặc cho tri thức khoa học phát triển đến những đỉnh cao chưa từng có đã giúp con người mở rộng tầm hiểu biết của mình về tâm linh và vũ trụ, giáo pháp của đức Phật vẫn còn có những chỗ ẩn áo để cho chúng ta khám phá và học hỏi. Thông điệp của đức Phật gửi cho nhân loại vẫn còn đứng vững như lúc nó mới được tuyên thuyết lần đầu mà không bị ảnh hưởng bởi thời gian và sự phát triển của tri thức.

Với Phật pháp, mọi người đến để thấy và nhận định cho bản thân. Tính phổ quát của Phật pháp đã khiến Albert Einstein - nhà khoa học vĩ đại nhất của nhân loại - tuyên bố rằng “nếu có một tôn giáo nào có thể đáp ứng được những đòi hỏi của khoa học hiện đại, đấy chính là Phật giáo”.

Đến bất kỳ nơi đâu, giáo pháp của đức Phật đều trở thành một năng lực chuyển hóa tốt lành. Nó chú trọng đến tính hợp lý và cho

phép tự do trong tư tưởng. Tùy theo quốc độ, dựa trên nền tảng giáo lý căn bản, Phật giáo cho phép kiến tạo một nền văn hóa cũng như đời sống hành trì của Phật giáo mang tính bản địa. Nói theo ngôn ngữ ngày nay, ngôn ngữ của khoa học công nghệ thông tin, Phật giáo là một “tôn giáo mở”.

Giáo pháp của đức Phật là con đường vượt thoát những ưu lo phiền muộn, vượt ra ngoài những giới hạn do con người tạo nên. Con đường đó đã được kiểm chứng bởi chính đức Phật và những Thánh đệ tử của Ngài, và quan trọng hơn nữa, hết thảy mọi người đều có thể đi trên đó, không phân biệt đẳng cấp, màu da hay tín ngưỡng.



Thơ ĐỖ PHÚ THƯƠNG



*Tóc xuân rồi thả theo mây
Bỏ lại vườn xưa chút nắng gầy
Lắng trong khói bếp mùi cỏ rạ
Thoáng hương trời cũ vẫn còn đây*

KHÁI QUÁT VỀ PHẬT GIÁO THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG



Thích Từ Nghiêm

Lời Pháp Uyển

Ý tưởng xây dựng một tài liệu tương đối đầy đủ về Phật giáo thành phố Đà Nẵng, bao gồm lịch sử các tự viện xưa nay, kể cả những tự viện chỉ còn trong giấy tích, kể cả dấu ấn của giáo pháp, của sinh hoạt Tăng đoàn và Phật tử trong quá khứ, là một ý tưởng mà Thượng toạ Thích Từ Nghiêm đã và đang canh cánh bên lòng. Thượng toạ cho rằng *khi nghiên cứu, mới hay ở Đà Nẵng, còn nhiều dấu tích còn cổ xưa hơn Hội An nhiều*. Tuy nhiên, đó là công việc không phải tự thành trong một sớm một chiều. Trước hết, cần phải có thời gian đi lại đây đó để sưu tập di vật, chụp ảnh khắp nơi. Thêm nữa, cần phải tổ chức vài lần hội thảo để tranh thủ ý kiến của những thiện tri thức đang tầm cầu nghiên cứu về lịch sử địa phương. Trong khi chờ đợi một khảo cứu công phu như thế được ra đời, Thượng toạ cũng đã viết ra một số suy tư ban đầu về vấn đề đã nêu. Pháp Uyển xin được giới thiệu phần đầu trong bài viết mang tính khái quát về Phật giáo thành phố Đà Nẵng, và Pháp Uyển xin được tiếp tục đăng tải ở những kỳ sau.

I. DẪN NHẬP :

Phật giáo là một tôn giáo cổ đại, phát xuất từ Ấn Độ khoảng thế kỷ thứ 6 trước Dương lịch, đến nay đã phát triển trên khắp thế giới và được thế giới công nhận là một tôn giáo cứu thế với tính nhân văn sâu thẳm, với lòng đại bi vô lượng và là một tôn giáo có tính trí tuệ có thể chinh phục những đầu óc của các vĩ nhân thế giới với giáo lý vi diệu của mình.

Phật giáo có mặt tại Việt Nam, theo các tư liệu mới nhất mà các sử gia tên tuổi đã nghiên cứu, khoảng thế kỷ thứ 3 trước dương lịch hoặc đầu thế kỷ thứ 1 dương lịch (theo thuyết Nhất Dạ Trạch và Sự tích Bát Nàn Ni Sư, Phương Dung Ni Sư). Việt Nam thời ấy chỉ có một số tỉnh ở miền Bắc và chịu sự đô hộ của Trung Quốc gần 1000 năm, giành độc lập vào thời Ngô Vương Quyền rồi trải qua các thời Đinh - Lê - Lý - Trần... cho đến ngày nay (Thời Đinh - Lê - Lý - Trần, Phật giáo được xem như là Quốc giáo có các vị vua xuất gia tu hành, lập ra Thiền phái đặc thù của dân tộc để tu tập).

Theo sử liệu còn để lại, thì vào thời Bắc thuộc, Phật giáo đã rất mạnh ở Việt Nam (Giao Chỉ bấy giờ) và các thiền sư đã đóng góp khá nhiều cho công cuộc bảo vệ đất nước, dân tộc, không để bị đồng hóa thành người Trung Quốc. Vào khoảng giữa thế kỷ thứ 6, đã có Lý Bí lên ngôi xưng hiệu là Lý Nam Đế, đặt tên nước là Vạn Xuân, và cho xây dựng một ngôi chùa đặt tên là Khai Quốc (ngày nay gọi là Trấn Quốc). Sự kiện này cho chúng ta một quan điểm là Phật giáo thời ấy rất thịnh.

Rồi theo dòng lịch sử, đất nước Việt Nam dần được mở rộng về phương Nam. Các nước phương Nam như Chiêm Thành (từ Quảng Bình trở vào đến Phan Thiết), Chân Lạp (miền Đông và miền Tây Nam bộ) đều trở thành đất nước Việt Nam. Thời Trần, do cuộc phối ngẫu của công chúa nhà Trần là Huyền Trân kết duyên với vua Chiêm là Chế Mân, Việt Nam có thêm châu Ô, châu Rí (từ Quảng Bình vào đến Điện Bàn - Quảng Nam), và người Việt bắt đầu di dân,

lập làng, lập ấp tại những vùng đất mới này. Phật giáo cũng theo chân họ mà truyền dần vào phương nam. Tuy nhiên, thời ấy vẫn còn rất sơ khai, biên giới hai bên vẫn chưa rõ ràng, phải đợi đến đời Lê, sau khi chiến thắng quân Minh, Lê Lợi lên ngôi lập ra triều Hậu Lê và với chính sách an dân nơi các vùng đất nước thì đất Quảng Nam, Đà Nẵng mới dần được ổn định. Đời vua Lê Thánh Tông, thành phố Đà Nẵng chính thức trở về với Quốc gia Đại Việt khoảng năm 1470. Sử chép vào năm Tân Mão tháng 6, niên hiệu Hồng Đức thứ 2 (1471) vua Lê Thánh Tông lấy đất Chiêm Thành lập đạo Quảng Nam Thừa Tuyên. Danh xưng Đà Nẵng, theo các nhà nghiên cứu thì được phiên âm từ danh từ Da-nak của Chiêm Thành có nghĩa là thành phố có dòng sông lớn, được ghi lại sớm nhất trong tác phẩm Ô Châu cận lục của Dương Văn An viết năm 1553. Và danh xưng này còn được thấy nhiều trong các văn bản địa đồ của nước Việt từ thế kỷ 16 đến nay, và trực thuộc vào Thừa Tuyên Quảng Nam thời Hậu Lê, tỉnh Quảng Nam thời Nguyễn. Riêng danh xưng thành phố Đà Nẵng (Tourane) được thực dân Pháp xác lập vào ngày 3/1/1893, sau khi vua Đồng Khánh ký nhượng 5 xã Thạch Thang, Phước Ninh, Hải Châu, Nam Dương, Nại Hiên cho họ. Bây giờ thành phố Đà Nẵng được tách ra khỏi tỉnh Quảng Nam và được xếp vào loại 2. Và sau nhiều phen hiệp rồi tách, tách rồi hiệp theo thời cuộc, năm 1997, Đà Nẵng đã chính thức trở thành một thành phố loại 1, trực thuộc Trung ương cho đến nay.

Thành phố Đà Nẵng có dòng sông Hàn thơ mộng, có Ngũ Hành Sơn hữu tình, có dãy Sơn Trà hùng vĩ và núi Bà Nà sương khói trong dãy Trường Sơn bất tận. Sông Hàn là một dòng sông lớn rộng, đẹp, có cửa biển thông với biển Đông. Hàn theo ngữ nghĩa chữ Hán (干) là con sông lớn rộng, tàu bè có thể qua lại thông thương. Từ khi tách khỏi tỉnh Quảng Nam và sau 16 năm phát triển, thành phố Đà Nẵng đã trở thành một thành phố xanh - sạch - đẹp, hữu tình, thu hút rất nhiều khách du lịch. Đặc biệt, về mặt tín ngưỡng tôn

giáo, nhất là Phật giáo, Đà Nẵng đã có một khung cảnh lung linh huyền bí theo các thắng cảnh như núi Bà Nà, núi Non Nước, núi Sơn Trà, Bãi Bụt...

Để viết về Phật giáo của một thành phố trẻ như thành phố Đà Nẵng, thật không phải dễ, vì nó có quan hệ mật thiết với Phật giáo Quảng Nam, Phật giáo Thừa Thiên - Huế khó thể phân tách. Để tìm một Phật giáo riêng cho Đà Nẵng thật là quá khó, ở đây bài viết chỉ xin tạm giới thiệu một cách tổng quan về một Phật giáo trước và hiện tại đang có mặt tại Đà Nẵng, do đó, chắc chắn không thể tránh khỏi những sai sót, rất mong các thiện tri thức chỉ vẽ thêm những chỗ thiếu sót.



Đình lục giác, nơi vua Minh Mệnh dừng chân trước khi lên văn cảnh chùa Tam Thai.

II. PHẬT GIÁO ĐÀ NẴNG - NHỮNG BUỔI ĐẦU (TK15 đến TK 19)

Phật giáo có mặt tại Đà Nẵng theo chân những người dân của các tỉnh Quảng Bình, Thanh Hóa... do chủ trương di dân lập ấp của

nhà Hậu Lê sau khi đánh chiếm các vùng đất theo cuộc Nam tiến. Sử chép, sau khi đã phân chia các đạo thừa tuyên, dân chúng đã được định cư, tiếp theo, vua Lê Thánh Tông đã hạ chiếu cho tạo dựng đình, chùa, miếu mạo để đáp ứng tín ngưỡng của đồng bào di dân. Theo *Ngũ Hành Sơn lục*, vua Lê Thánh Tông đã cho sắc dựng hai ngôi chùa tại Ngũ Hành Sơn, đó là chùa Thái Bình thuộc làng Quán Khái và Chùa Vân Long thuộc làng Hóa Khuê. Đây là hai ngôi chùa cổ được tạo dựng vào cuối thế kỷ 15. Chùa Thái Bình còn một tấm bia cổ ghi lại người khai sơn ngôi chùa là Hòa thượng Lưu Chân Dĩnh thuộc dòng Lâm Tế đời thứ 9. Sau khi Ngài viên tịch, dân làng tôn xưng Ngài là Nam Đại Hòa Thượng. Tấm bia này được dựng vào Triều Lê, niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 17, ngày 19/7 Tân Sửu tức là ngày 2/9/1721, do Thừa tư Nguyễn Phước pháp danh Như Minh lập bia. Chùa Vân Long bị đổ nát do cuộc chiến tranh của Tây Sơn và nhà Nguyễn. Hiện nay chùa còn một tấm bia ghi lại thời gian trùng tu và công đức của người trùng tu.

Ngoài hai ngôi chùa cổ trên, Phật Giáo Đà Nẵng còn một số các ngôi chùa cổ khác được xây dựng từ thời Hậu Lê (TK18) và được trùng tu vào các triều Nguyễn hoặc sau này như các chùa :

* **Chùa Tam Thai** : Chưa tìm được niên đại và người khai sơn, nhưng theo *Hải ngoại ký sự* của Đại Sán Thiền sư thì khi Ngài đến đã có Quốc sư Hưng Liên, Quả Hoằng phái Tào Động trú trì. Có tài liệu cho là do ngài Nguyên Thiều - Hoán Bích khai sơn khoảng 1682 - 1683 nhưng chưa có tư liệu chứng thực.

* **Chùa Linh Ứng** : Có tên ban đầu là Dưỡng Chơn Đường do Hòa thượng Quang Chánh Pháp Tràng Thiền sư khai sơn. Thời vua Gia Long đổi là Ngự Chế Ứng Chơn tự, đến thời Thành Thái mới đổi lại là Linh Ứng tự.

* **Chùa Từ Tâm** : Được khai sơn từ thời Hậu Lê, bị tàn phá bởi chiến tranh, đến thời Minh Mạng được trùng tu. Chùa rất nhỏ nên

ít được đề ý đến so với Tam Thai và Linh Ứng là hai quốc tự đồ sộ nguy nga.



* **Chùa An Long** : Khai sơn thời Lê Thần Tông (1658), có tên ban đầu là Long Thủ tự, do quan lại và dân làng Nại Hiên tạo dựng nên. Hiện còn tấm bia cổ ghi rõ sự tích xây chùa.

* **Chùa An Phước** : Được khai sơn từ thời Hậu Lê, được cụ Nguyễn Văn Khả, ông nội của Thoại Ngọc Hầu (1761) trùng tu, năm Tự Đức (1853) cũng sửa chữa lại. Hiện còn bia đá cổ ghi lại sự tích này.

* **Chùa An Sơn** : Được xây dựng khoảng thế kỷ 17. Được trùng tu năm Minh Mạng thứ 6, do Hội trưởng Nguyễn Hữu Trung ghi.

* **Chùa Phúc Hải** : Được xây dựng vào thời vua Lê Hiến Tông (1740 - 1786), được trùng tu năm Minh Mạng thứ 5 (1824). Hiện còn tấm bia cổ ghi lại sự tích.

(Còn tiếp. Xin đón đọc ở Pháp Uyển 4)



VAI TRÒ ĐẠO ĐỨC CỦA TÔN GIÁO THEO QUAN ĐIỂM CỦA B. AMBEDKAR

 NGUYỄN HIỆP

✍️ Lời Pháp Uyển



Bhimrao Ramji Ambedkar sinh ngày 14 tháng Tư năm 1891, qua đời ngày 6 tháng Mười Hai năm 1956. Ông được nhiều người biết đến như một *Babasaheb*, nghĩa là một luật sư nổi tiếng. Ngoài ra, ông còn là một nhà lãnh đạo chính trị, nhà triết học, nhà tư tưởng, nhà nhân chủng học, nhà sử học, nhà hùng biện, một nhà văn có nhiều tác phẩm, một nhà kinh tế, học giả, biên tập viên, một nhà cách mạng và một trong những cha đẻ của nền độc lập Ấn Độ. Ông cũng là Chủ tịch của Ủy ban dự thảo hiến pháp Ấn Độ. Sinh ra trong một gia đình nghèo, Ambedkar đã dành cả cuộc đời để chiến đấu chống lại nạn phân biệt đối xử xã hội, phân biệt giai cấp. Ông từ bỏ Ấn Độ giáo và chuyển sang quy ngưỡng Phật giáo, và viết nhiều khảo cứu công phu về Phật giáo. Ambedkar đã được truy tặng giải thưởng Bharat Ratna, là giải thưởng dân sự cao nhất của Ấn Độ, vào năm 1990.

Pháp Uyển vui mừng khi nhận được bài của thầy Thích Nguyên Hiệp gửi về từ Ấn Độ, nơi Thầy đang chuyên chú trong việc nghiên cứu sinh. Xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc bài giới thiệu *quan điểm* của Ambedkar về *đạo đức* trong tôn giáo này của T. Nguyên Hiệp.

Cái tên Babasaheb Ambedkar đã trở nên quen thuộc với nhiều Phật tử. Việc ông cải đạo sang Phật giáo, và việc ông dẫn dắt phong

trào đấu tranh cho những người Dalit, đã trở thành một huyền thoại. Sự ảnh hưởng của B. Ambedkar ở Ấn thực sự rất lớn, không chỉ vì ông là cha đẻ của hiến pháp Ấn, mà còn bởi phong trào do ông khởi xướng vẫn còn đang được tiếp nối và có sự tác động sâu sắc vào xã hội Ấn. Đối với các Phật tử Ấn Độ, ông là một bậc thầy lớn, một vị Bồ-tát đã làm hồi sinh lại những giá trị Phật giáo ở đất nước này.

Lý do vì sao ông theo Phật giáo đã được nhiều người nói đến. Và có thể tóm tắt ngắn gọn rằng, ông theo Phật giáo bởi vì ông thấy Phật giáo thoả mãn được những đòi hỏi của ông, có thể giúp ông trong sứ mệnh đấu tranh cho những người Dalit. Hẳn chúng ta biết rằng, trước khi theo Phật giáo, B. Ambedkar là một người Hindu. Và sau khi từ bỏ Hindu giáo với phát ngôn “Tôi sinh ra đã là một người Hindu, nhưng sẽ không chết như một người Hindu” ông đã có ba thập niên tìm kiếm cho mình một tôn giáo mới. Trong thời gian đó, B. Ambedkar đã tìm hiểu và so sánh nhiều tôn giáo khác nhau, mục đích tìm cho mình một tôn giáo tốt nhất, phù hợp nhất. Xin đọc một phát biểu so sánh tôn giáo của B. Ambedkar, qua đó cho thấy một phần vì sao ông đã chọn Phật giáo:

“Điểm đầu tiên tách đức Phật ra khỏi những người còn lại chính là sự xả kỷ của ngài. Khắp Thánh kinh, Jesus khẳng định rằng ngài là con của Thiên Chúa và rằng những ai mong được vào nước Chúa, nếu không xem ngài là con Thiên Chúa, sẽ không thể vào. Mohammad bước thêm một bước. Giống như chúa Jesus, ngài cũng tuyên bố rằng ngài là thiên sứ của Chúa trời ở trên trái đất. Nhưng ngài còn khẳng định rằng ngài là vị thiên sứ cuối cùng. Trên cơ sở đó, ngài tuyên bố rằng những ai muốn cứu rỗi không chỉ chấp nhận rằng ngài là thiên sứ của Chúa trời mà cũng cần chấp nhận rằng ngài là thiên sứ cuối cùng. Krishna bước thêm một bước vượt qua cả Jesus và Mohammad. Ngài không thoả mãn với việc chỉ là con của Thiên Chúa hay là thiên sứ của Thiên Chúa; ngài không bằng lòng là thiên sứ cuối cùng của Thiên Chúa. Ngài thậm chí

không thoả mãn với việc gọi mình là một vị Thiên Chúa. Ngài tuyên bố rằng ngài là Parameshwa, hay như những tín đồ của ngài mô tả ngài là Devadhideva, Thần của các Thần. Đức Phật không bao giờ nhận vợ những địa vị như vậy vào mình. Ngài sinh làm con của một con người, hài lòng giữ địa vị một con người và thuyết giảng giáo pháp của mình như một con người. Ngài không bao giờ tuyên bố bất cứ nguồn gốc siêu nhiên hay năng lực siêu nhiên nào, ngài cũng không thực hiện những phép màu để chứng minh những quyền năng siêu nhiên của mình. Đức Phật thực hiện một sự phân biệt rõ ràng giữa một Margadata (người thầy) và một Mokshadata (người cứu rỗi). Jesus, Mohammad và Krishna khẳng định vai trò Mokshadata của họ. Đức Phật hài lòng với việc đóng vai trò của một Margadata.”

Có thể thấy rằng việc B. Ambedkar chọn theo tôn giáo không phải là việc chọn lựa một con đường tâm linh thông thường với mong muốn nhận lấy sự cứu rỗi từ một đấng quyền năng siêu nhiên nào đó. Tôn giáo theo cái nhìn của ông, không chỉ để thoả mãn những nhu cầu tâm linh mà còn có thể giúp xã hội ổn định và phát triển, nếu đó là một tôn giáo đúng đắn. Và ngược lại, tôn giáo cũng có thể trói buộc con người, làm rối loạn và ngăn cản sự phát triển xã hội. B. Ambedkar đã phát biểu:

“Trong khi tôi kết tội một tôn giáo giáo điều, đừng hiểu tôi có quan điểm rằng tôn giáo là không cần thiết. Trái lại, tôi đồng ý với Burke khi ông nói ‘tôn giáo đúng đắn là nền tảng của xã hội, là cơ sở mà trên đó tất cả những chính quyền dân sự đích thực đặt nền tảng.’ Vì vậy, khi tôi nhấn mạnh rằng các luật lệ sống cổ xưa cần phải được bãi bỏ, tôi mong muốn rằng vị trí của nó sẽ được nắm giữ bởi một tôn giáo có nguyên tắc, chỉ điều đó có thể tuyên bố là một tôn giáo đúng đắn.”

Một tôn giáo có nguyên tắc, theo cái nhìn của B. Ambedkar, là tôn giáo có những luật lệ đạo đức mà chúng có thể giúp duy trì sự

ổn định xã hội. Và một tôn giáo như thế thực sự cần thiết. Nhưng trước hết, thế nào là tôn giáo? B. Ambedkar viết:

“Tôn giáo là gì? Tại sao nó cần thiết? Trước hết chúng ta hãy cố gắng hiểu. Nhiều người đã cố gắng định nghĩa tôn giáo. Nhưng trong tất cả những định nghĩa này, chỉ một định nghĩa có ý nghĩa nhất và thích hợp đối với tất cả: “Điều mà nó kiểm soát con người là tôn giáo”. Đây là định nghĩa đích thực về tôn giáo. Nhưng đây không phải là định nghĩa của tôi. Chính lãnh đạo lỗi lạc của những người Hindu Sanatani, ông Tilak, là tác giả của định nghĩa này. Vì vậy chứ ai vội kết tội tôi đã suy diễn về định nghĩa tôn giáo. Tuy nhiên, tôi không chấp nhận nó chỉ vì mục đích tranh luận. Tôi chấp nhận nó như một nguyên tắc. Tôn giáo có nghĩa là những luật lệ được đặt ra cho việc duy trì xã hội. Tôi cũng có khái niệm như vậy về tôn giáo. Mặc dù định nghĩa này cho thấy là hợp lý, nó lại không hiển lộ hay làm sáng tỏ bản chất của các luật lệ kiểm soát xã hội. Câu hỏi vẫn còn bỏ ngỏ về những gì nên là bản chất của các luật lệ kiểm soát xã hội. Câu hỏi này quan trọng hơn câu hỏi về định nghĩa. Bởi vì câu hỏi tôn giáo nào cần thiết cho con người, không tùy thuộc vào định nghĩa của nó mà tùy thuộc vào động cơ và bản chất của các luật lệ mà nó ràng buộc và kiểm soát xã hội. Trong khi quyết định câu hỏi này, câu hỏi khác nảy sinh. Những gì nên là mối liên kết giữa con người và xã hội.”

Mối liên kết giữa con người và xã hội là luật và đạo đức. B. Ambedkar viết:

“Xã hội phải có cả luật và đạo đức để giữ lấy nó. Không có hai điều này xã hội chắc chắn bị phân mảnh. Trong tất cả các xã hội luật đóng vai trò rất nhỏ. Nó chỉ để giữ thiểu số vừa với phạm vi kỷ luật xã hội. Số đông bị bỏ lại và phải bị bỏ lại để duy trì đời sống xã hội của nó bằng những quy định và giải pháp đạo đức. Tôn giáo ở trong ý nghĩa của đạo đức, do đó, phải duy trì nguyên tắc điều khiển trong mỗi xã hội.”

Theo cái nhìn của Ambedkar, việc xem xét bản chất của các luật lệ đạo đức mà tôn giáo đặt ra là rất quan trọng. Vậy các luật lệ mà tôn giáo đặt ra cần được đặt trên nền tảng nào? B. Ambedkar cho rằng một “tôn giáo đúng đắn” phải được đặt cơ sở trên ba nguyên tắc: phù hợp với khoa học, tôn trọng những giá trị phổ quát của loài người, và không khuyến khích nghèo khó. Và các điều luật mà tôn giáo đặt ra phải được xem xét trong cái khung này:

1. *“Tôn giáo đó phải phù hợp với khoa học. Tôn giáo bị trói buộc để đánh mất đi sự kính trọng của nó, và vì thế, trở thành đề tài nhạo báng thì theo đó không chỉ đánh mất đi sức mạnh của nó như là nguyên tắc kiểm soát đời sống mà có thể tan rã theo dòng thời gian và ngã sụp nếu nó không thích hợp với khoa học. Nói cách khác, tôn giáo nếu nó phải đóng chức năng, thì phải phù hợp với lý trí, một tên gọi khác của khoa học.*
2. *Tôn giáo đó, là một bộ luật đạo đức xã hội, phải thừa nhận những nguyên tắc căn bản là tự do, bình đẳng và tình anh em. Nếu một tôn giáo không thừa nhận ba nguyên tắc căn bản của đời sống xã hội này, nó sẽ bị kết tội.*
3. *Tôn giáo đó phải không thánh hoá sự nghèo khó. Việc từ bỏ giàu có của những người có nó thì có thể là một thái độ cao quý. Nhưng nghèo khó thì không bao giờ có thể. Tuyên bố nghèo khó là cao quý là xuyên tạc tôn giáo, là duy trì tội phạm, là làm cho trái đất trở thành một địa ngục sống.”*

Người theo tôn giáo một mặt vừa tuân thủ theo những giáo thuyết của tôn giáo của họ, nhưng mặt khác phải biết xem xét bằng lý trí những gì là phù hợp và những gì không phù hợp. Một tín đồ tôn giáo, theo B. Ambedkar, không nên trở thành “nô lệ” của chính tôn giáo mà mình đang theo. Phát biểu dưới đây của B. Ambedkar mang hơi hướng tinh thần “khai phóng” của kinh Kalama, nhưng có phần “quyết liệt” hơn:

“Tôi gọi một người, người với ý thức sáng suốt thấy rõ các quyền, trách nhiệm và bốn phận của mình, người không trở thành nô lệ của những hoàn cảnh và luôn luôn nhất quyết thay đổi chúng, tôi gọi người ấy là tự do. Người không trở thành nô lệ của các tục lệ, tập quán và truyền thống, hay của những giáo thuyết bởi chúng được truyền lại từ tổ tiên, ngọn lửa lý trí không bị dập tắt, tôi gọi người ấy là một người tự do. Người, không chịu chi phối, không hành động theo lời dạy của kẻ khác, không tin vào bất cứ điều gì trừ khi nó được xem xét có phê bình dưới ánh sáng của học thuyết nhân quả, là một người tự do. Người luôn sẵn sàng bảo vệ các quyền của mình, người không sợ sự phê bình của đám đông, người có đủ trí tuệ và lòng tự trọng để không trở thành công cụ trong tay của kẻ khác, tôi gọi một người như vậy là người tự do. Người, không sống đời mình theo sự điều khiển của kẻ khác, tạo ra mục đích của đời mình theo lý trí của chính mình và quyết định bản thân theo cách ấy, và theo cách mà đời sống của mình nên sống, tôi gọi người ấy là một người tự do. Tóm lại, một người tự làm chủ chính mình, tôi gọi người ấy là một người tự do.”

Tôi không đi vào trình bày chi tiết về cuộc đời, sự nghiệp cũng như đóng góp của B. Ambedkar đối với Phật giáo. Ở trước chỉ là một trình bày ngắn về những phát biểu của ông về vai trò của đạo đức tôn giáo đối với xã hội. B. Ambedkar là một luật sư, một nhà cải cách xã hội. Việc ông chọn lấy Phật giáo thay thế tôn giáo trước đó của ông, như được thấy qua những gì ông viết, là bởi trước hết ông xem đức Phật là một vị giáo chủ vĩ đại nhất, thứ đến Phật giáo có những giá trị đạo đức có thể giúp ông trong công cuộc cải cách xã hội, và thêm nữa là tinh thần bao dung, khai phóng và bình đẳng của Phật giáo.



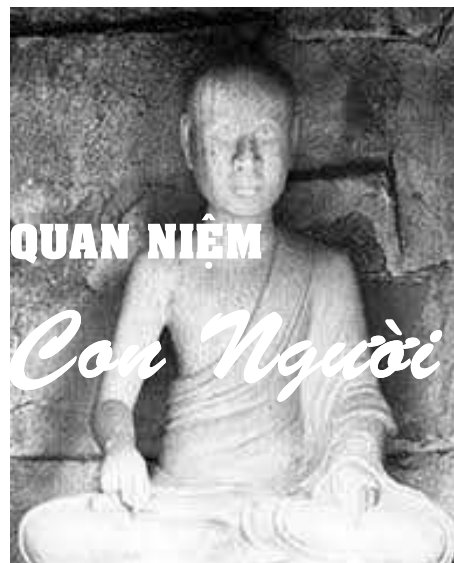
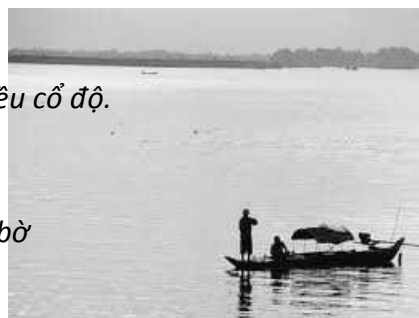
*Thơ***MINH ĐỨC TRIỀU TÂM ẢNH***Nước đã chuyển*

Nước đã chuyển tự nghìn xưa trước
 Ai dang tay để hứng giọt đầu nguồn
 Mỗi tình xanh như trái chín đầu non
 Màu tinh khiết, thời gian dường đã cũ!

Năm tháng hao gầy, rừng xưa bão lũ
 Suối về khơi, con nước mặn trùng dương
 Sóng vỗ tang hà, lạnh bấy chiều sương
 Nguồn xa tấp, non mây dày mịt khói.

Khổ lạc bi hoan, trần hoàn bao nỗi
 Với tay cao, vọng tưởng đã chùng
 Muốn đi lên mà tri kiến còn ngăn
 Khi đứng lại, ngùi thương quán chiều cổ độ.

Em qua sông, mắt chàm hoen lệ đỏ
 Núi càn khôn, sương tím bờ thờ
 Nước chuyển tự ngàn, mù mịt bến bờ
 Giọt ở lại, vẫn đau niềm sinh tử!



Trương Nhân Tông ở tháp Huệ Quang, Yên Tử

**TRONG THƠ THIỀN CỦA
 TRẦN NHÂN TÔNG**

Hà Ngọc Hòa⁴

1. Con người- đối tượng chủ yếu của sáng tác văn học, bao giờ cũng được người nghệ sĩ nhìn nhận, khai thác bằng quan niệm nghệ thuật. Quan niệm về con người trong nghệ thuật tuy không đồng nhất với con người trong triết học nhưng lại có những ảnh hưởng nhất định. Vì thế, tính ổn định về nghệ thuật luôn chịu sự quy định của các quan điểm chính trị, xã hội và tư tưởng triết học đương thời.

Nhìn lại tiến trình phát triển của văn học trung đại Việt Nam 10 thế kỷ, chúng ta dễ dàng nhận ra sự khác biệt của văn học Lý- Trần trong dòng chảy chung đó.. Khi chưa phải chịu sự ràng buộc hà khắc của Nho giáo, khi chưa có những “đường hào ngăn cách” (Đặng Thai Mai) giữa cung điện của nhà vua và làng mạc của người dân, con người sống vui tươi, hạnh phúc “*Khi vua cày ruộng, quan trồng lúa/ Công chúa trồng dâu và dệt tơ*” (Vũ Quần Phương) với

⁴ TS. Ngữ Văn, Trường Đại học Khoa học Huế

bốn phận của mình trong buổi đầu giữ nước. Bàng bạc và ảm áp tình người, tư tưởng Phật giáo bao trùm lên cuộc sống, và chi phối đến tư tưởng, hành động của con người trong giai đoạn này, mặc dù văn học Phật giáo *“Không hình thành một dòng văn thơ riêng biệt, dù trong một giai đoạn hay suốt chiều dài lịch sử văn học nước nhà”* (1). Tất nhiên, việc tiếp nhận một lý tưởng không đơn giản chỉ phụ thuộc vào nội dung lý thuyết của lý tưởng đó, mà chủ yếu phụ thuộc vào tâm lý xã hội và người tiếp nhận. Thực tế lịch sử qua nghìn năm Bắc thuộc và những tham vọng, tranh giành quyền lực của các triều đại Đinh, Tiền Lê đã củng cố đời sống tâm linh thiên về Phật giáo trong nhân dân và tầng lớp quý tộc. Người dân tìm đến với Phật giáo bằng niềm tin diệt khổ, bằng khát vọng được bình yên, hạnh phúc ở đời; còn những người trí thức thông qua Phật giáo để tìm đến sự tĩnh lặng, vô ưu và thanh thản tâm hồn trước từng cơn giông bão của cuộc đời. Điều ấy lý giải được vì sao nhiều nhà sư- nhà thơ là nhà yêu nước, là tướng lĩnh cầm quân giết giặc nhưng tâm hồn lại hướng về Phật giáo theo Thiền Tông. Con người trong văn học giai đoạn này vừa yêu nước, thương võ, lại vừa cảm nhận sâu sắc về sự tàn phai, biến ảo của cuộc đời:

*Thân như tường bích dĩ đời thì
Cử thế thông thông thực bất bi?*
(*Thân xác con người ta thường như tường vách lúc hư nát,
Tất cả người đời đều vội vàng, ai mà không buồn*)
(Viên Chiếu- Tâm không)

2. Thơ Thiền còn được gọi là Kệ. Theo tiếng Phạn, Kệ là “Gathà”, có nghĩa tụng, ngợi, ca, tán dùng để khẳng định giáo lý, kinh nghiệm truyền tâm pháp cho đệ tử. Hiện nay, các nhà nghiên cứu gọi chung thơ nhà chùa là thơ Thiền. Nhưng quan niệm về thơ Thiền lại khác nhau. Theo Giáo sư Trần Đình Sử, thơ Thiền phải có ba tính chất: truyền đạt được cách cảm nhận thế giới của Thiền học; bộc lộ được vẻ đẹp của thế giới, của tâm hồn và là thơ của tầng lớp tăng lữ cao cấp, tầng lớp trí thức đặc biệt, không giống với

tình cảm Phật giáo dân gian (2). Theo nhà nghiên cứu Nguyễn Duy Hinh, thơ Thiền là hình thức chịu ảnh hưởng Phật giáo, còn nội dung bàn về sinh, tử, vô, hữu, tâm, Phật... và những rung động thơ ca có tính trần thế (3). Dẫu có nhiều quan niệm khác nhau về thơ thiền, nhưng tất cả đều giống nhau ở chỗ cho rằng mọi quan niệm nhận thức thơ Thiền đều xuất phát từ tiêu chí nội dung phản ánh của thơ Thiền *“Từ việc biểu đạt một nội dung xác định, thơ Thiền lựa chọn cho mình những đề tài, chủ đề phản ánh riêng. Nó không chỉ đề cập tới cuộc sống nói chung mà đề cập tới một phạm vi nhất định của cuộc sống có ảnh hưởng Phật giáo. Nó không chỉ bộc lộ thái độ của tất cả mọi người nói chung trước cuộc sống mà là thái độ của những con người ảnh hưởng tư tưởng Phật giáo với cuộc sống hiện thực”* (4).

Là thể loại phản ánh sâu sắc và tập trung nhất đời sống tâm hồn con người, thơ Thiền đời Lý đã thể hiện sự hòa hợp giữa người tu hành và cuộc sống trần thế, sôi động trong tinh thần *“hòa quang đồng trần”*. Dẫu là nhà vua, là vị tướng, là nhà sư, thì trong những lời thơ bay bổng đó, người ta vẫn thấy được sự hiện diện của những con người trí tuệ, nhân hậu, đem hết tài đức của mình để đánh giặc, giữ nước, và để phụng sự Phật giáo.

Gắn liền với các trạng thái tâm hồn con người, thơ Thiền đời Trần tiếp tục mở rộng biên độ tới các lãnh vực khác của cuộc sống, khi vẫn mang trong mình tư tưởng *“hòa quang đồng trần”*, *“cư trần lạc đạo”*. Nó giúp cho các Phật tử- thi sĩ bước ra khỏi những giáo điều khô khan, cứng nhắc để nhập thế, giúp đời, tạo nên tinh thần khai phóng, cởi mở, vừa siêu thoát lại vừa gần gũi... mà vẫn không hề đi ra ngoài giáo lý nhà Phật:

*Trần tục mà nên, phúc ấy càng yêu hết tất
Sơn lâm chẳng cốc, họa kia thực cả đồ công.
... Phúc gặp tình cờ tri thức,
Hoa ưu đàm mấy kiếp đơm bông.*

(Trần Nhân Tông- *Cư trần lạc đạo phú*. Hội thứ ba)

3. Trần Nhân Tông (1258 – 1308) lên ngôi khi mới hai mươi tuổi và nhanh chóng thể hiện sự thông minh, tài hoa của một nhà vua trẻ. Lịch sử xem ông là một vị vua hiền, có công trong sự nghiệp trùng hưng đất nước. Nhà vua đã hai lần tổ chức hội nghị nổi tiếng trong lịch sử: Hội nghị tướng lĩnh vương hầu ở Bình Than và Hội nghị các bô lão ở thềm điện Diên Hồng. Và cũng chỉ trong năm năm, nhà vua đã lãnh đạo quân dân ta đánh tan hai cuộc xâm lược ồ ạt của quân Nguyên (1285, 1287) mà mỗi lần không dưới 50 vạn quân:

*Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã
Sơn hà thiên cổ điện kim âu
(Xã tắc hai phen chồn ngựa đá
Non sông nghìn thuở vững âu vàng)*

(Trần Nhân Tông- Tức sự)

Đi qua thời trai trẻ với chiến tranh, với nhọc nhằn xây dựng đất nước, nhà vua nhẹ nhàng từ bỏ ngai vàng, lên Yên Tử để rồi trở thành người sáng lập- Tổ thứ nhất- Dòng Thiền Trúc Lâm Việt Nam:

*Tuổi trẻ sao từng hiểu sắc không
Cả xuân hoa nở ngắt ngây lòng
Đến nay đành rõ mặt xuân ấy
Nệm cỏ giường thiền ngắm rụng hồng*

(Trần Nhân Tông- Xuân muộn)

Cuộc đời và tư tưởng của nhà thơ, được các nhà nghiên cứu tiếp cận trên nhiều bình diện: nhà thơ, nhà tư tưởng, nhà quân sự. Và ở bình diện nào cũng phát hiện những điều thú vị, càng đi sâu càng thấy lạ “*Nhân Tông là một con người đa dạng. Trong ông có bản lĩnh quả quyết, vững vàng của một người làm tướng, có cái sắc bén, bình tĩnh, ung dung của một nhà chính trị, ngoại giao, có sự sâu sắc thâm trầm của một nhà thiền học và quán xuyên tất cả là lòng nhân ái, hồn hậu, yêu nước nồng nàn... của con người Việt Nam cùng với một tâm hồn thơ giàu cảm xúc tinh tế*” (5). Trong giới hạn cho phép của một bài nghiên cứu, thông qua quan niệm về

con người, chúng tôi muốn góp phần bộc lộ tinh thần tự chủ, tiến thủ, tích cực kiểu Thiền Tông của một nhà vua- một Thiền sư.

Tinh thần khai phóng của tư tưởng “*hòa quang đồng trần*”, “*cư trần lạc đạo*” phổ biến trong thơ Trần Nhân Tông, đã tạo thành một hệ thống quan niệm thông qua việc đề cao con người với trí tuệ siêu việt, có bản lĩnh và có thể tự mình “*xung thiên chí*” để “*bùng nổ giác ngộ tâm Phật*” một cách độc lập. Ở đây, con người-đói thì ăn, buồn ngủ thì nằm ngủ, tùy duyên tùy ngộ, thuận ứng nhẹ nhàng:

*Ở đời vui đạo, hãy tùy duyên,
Đói đến thì ăn, nhọc ngủ liền
Trong nhà có báu thôi tìm kiếm
Đối cảnh không tâm, chớ hỏi thiền*

(*Cư trần lạc đạo phú*. Hội thứ mười)

Lớn lên và được giáo dục đầy đủ trong môi trường văn hóa quý tộc với một tinh thần cởi mở, kết hợp kiến thức khoa học với văn chương, quân sự với âm nhạc “*Khi lớn, ngài học thông tam giáo và hiểu sâu Phật điển. Ngay cả thiên văn, lịch số, binh pháp, y thuật, âm luật, không thứ gì là không mau chóng nắm được sâu sắc*” (6), hơn ai hết, đối với Trần Nhân Tông, Phật giáo là cuộc sống, là quá trình đi tìm chân lý. Mà chân lý không phải là điểm sáng cuối con đường, không nằm trong Phật giáo mà chính ngay giữa lòng cuộc sống, trên mỗi bước chân người đời đi qua:

*Bụt ở trong nhà
Chẳng phải tìm xa
Nhân khuây bản nên ta tìm Bụt
Đến cốc hay chửi Bụt là ta*

(*Cư trần lạc đạo phú*. Hội thứ năm)

Không hề phủ nhận thực tại, không muốn diệt sắc để thành không, thơ Thiền đời Trần coi giáo lý Phật giáo “*Như ngón tay chỉ mặt trăng, như chiếc bè đưa người sang sông*”. Phải buông bỏ,

phải là người tự do vui thú ở đời, đạt đến cái tâm trống không “*ưng vô sở trụ*” thì mới có thể giác ngộ được. Chỉ “*tâm không*”, con người mới đạt được cái trong sáng của Chân như và sự tự do tự tại.

Đời là thành thị, đạo là sơn lâm “*Mình ngồi thành thị/ Nết dựng sơn lâm*”, vua Trần Nhân Tông đã biết trong núi vốn không có Phật, Phật ở ngay trong lòng. Người trí thức phải biết tùy vào khả năng, mà thể hiện đạo sống của mình ngay giữa cuộc đời trần tục đầy những hệ lụy thế sự:

*Trần tục mà nên, phúc ấy càng yêu hết tất
Sơn lâm chẳng cốc, họa kia thực cả đồ công.*

(*Cư trần lạc đạo phú*. Hội thứ ba)

Người trí thức hành động không hề cách biệt với cuộc đời mà hòa đồng trong cuộc đời như một con người trần thế. Và chính trong cuộc đời trần tục ấy mà giác ngộ được thì giá trị càng được nâng lên. Phật không ở bên kia bờ xa lắc mà ở ngay trong tâm mỗi con người. Sống có đạo đức, có nhân nghĩa và biết yêu thương người khác như chính bản thân mình thì tất cả đều là Phật:

*Tích nhân nghi, tu đạo đức
ai hay này chẳng Thích Ca;
Cầm giới hạnh, đoạn ghen tham,
chỉn thực ấy là Di Lặc.*

(*Cư trần lạc đạo phú*. Hội thứ tư)

Phá bỏ những đường mòn tư duy, đưa con người phiêu diêu, bay bổng trong khoảng không bao la của tự do trí tuệ, Thiền trong thơ Trần Nhân Tông không còn là một tôn giáo mà đã là một cách sống tốt đẹp- vui với cái vui của mọi người, lo cùng cái lo của mọi người. Điều ấy lý giải được vì sao, nhà Trần tổ chức được Hội nghị Diên Hồng với những trái tim nóng bỏng, hô vang quyết chiến; giải thích được vì sao mỗi người ra trận đều xăm vào tay hai chữ “*Sát Thát*” và cũng giải thích được vì sao ba lần xâm lược, quân Nguyên-Mông đều thất bại thảm hại. Triết lý Thiền Tông được chuyển hóa

nhuần nhuyễn trong đời sống tâm linh của những con người- những Thiền sư tạo thành nhân sinh quan đẹp đẽ và độc đáo, cốt lõi của một nền văn hóa đầy khí sắc:

*Sạch giới lòng, dồi giới tướng,
nội ngoại nên Bồ tát trang nghiêm;
Ngay thờ chúa, thảo thờ cha,
đi đố mới trượng phu trung hiếu*

(*Cư trần lạc đạo phú*. Hội thứ sáu)

Có thể thấy rằng, Bồ tát thuộc phạm trù tư tưởng Phật giáo, *trượng phu* lại là hình ảnh của tư tưởng Nho giáo. Con người ở đây không phải chỉ hiện ra theo quan niệm Phật giáo, mà với những phẩm chất vốn có của nó. Con người ở đây đã được đúc kết về đạo lý, về lý tưởng của người Việt Nam buổi đầu “*cầm ngang ngọn giáo*” giữ vững đất nước, thể hiện bốn phận của mình. Những phẩm chất cao đẹp đó trong thơ Thiền không bị đồng nhất, đồng hóa với quan niệm Phật giáo, mà tồn tại riêng biệt như những giá trị có tính hiện thực.

Thơ Trần Nhân Tông còn lại không nhiều, nhưng những “*viên ngọc*” hiếm hoi, quý giá ấy theo thời gian vẫn tỏa lên những ánh sáng dịu ngọt khác thường. Con người vừa làm vua, vừa làm tướng đuổi giặc, lại vừa làm một Thiền sư, một ẩn sĩ từ bỏ ngai vàng nhẹ nhàng như chưa từng có để tìm về với “*Núi hoang rừng quạnh*” với “*Chiền vắng am thanh*” với “*Cổ tự thê lương thu ái ngại/ Ngự thuyền tiêu sất mộ chung sơn*” (*Chùa cổ chiều hiu hắt khói thu/ Thuyền câu chiều quạnh tiếng chuông đưa- Cảnh chiều ở Châu lạng*) để tự nhủ lòng qua *Khung cửa hẹp*, và từ trong yên tĩnh, cảm nhận vẻ đẹp cuộc đời qua trực giác vô ưu:

*Thôn hậu thôn tiền đạm tự yên,
Bán vô bán hữu tịch dương biên.
Mục đồng địch lý quy ngư tận,
Bạch lộ song song phi hạ điền.*

*(Thôn trước thôn sau đều nhạt mờ như khói
Mọi vật dường như có dường như không bên chiều tà
Trong tiếng sáo của mục đồng trâu đã về hết
Cỏ trắng từng đôi hạ xuống đồng)*

(Thiên Trường vãn vọng)

Sơn lâm và thành thị. Nhập thế và tiêu dao luôn vận động và hoán chuyển nhẹ nhàng trong thơ Trần Nhân Tông. Ở đây vừa có vẻ đẹp của con người “Sát Thát”, lại vừa man mác vẻ đẹp của con người vô ngôn trước tĩnh lặng của cuộc đời. Trước bao la của đất trời, trước cái mệnh mỏng vô hạn, con người Thiền quên hết mọi ưu phiền và quên cả những lời tâm sự, để hòa nhập vào vũ trụ, vào cõi không thật sự- vào cõi Chân như:

*Đất vắng đài thêm cổ
Ngày qua xuân chứa nồng.
Gần xa, mây núi ngắt,
Rám nắng, ngõ hoa lồng
Muôn việc nước theo nước,
Trăm năm lòng bảo lòng
Tựa hiên nâng sáo ngọc,
Ngực áo đầy trăng trong
(Lên núi Bảo Đài)*

Con người lặng yên hứng trăng đầy cả ngực đã mang đến cho thơ ca một luồng sinh khí và mở rộng cảm xúc đến vô hạn. Chỉ có những giây phút ấy, con người mới thăng hoa, mới giải thoát khỏi những ràng buộc hữu hạn của đời người ngay chính nơi trần thế. Đây là điều tích cực mà thơ của Trần Nhân Tông luôn khao khát đi tìm để tạo ra một lối sống đẹp- Sống cho hiện tại- Sống cho cuộc đời.

Bằng cuộc đời tài hoa, nhà thơ đã in dấu ấn dung mạo của mình vào lịch sử, vào văn học. Không như những vị “thiên tử” khác “Truyện tàn bi ai tại dã” (Tản Đà) trước dâu bể của trời đất, thơ Trần

Nhân Tông đã đem lại một niềm lạc quan, một cái nhìn ấm áp cho cuộc đời. Bằng tinh thần phá chấp, bằng khát vọng nhập thế, con người thơ Trần Nhân Tông đã tạo nên một vẻ đẹp, một dáng đứng riêng trong dòng chảy chung của văn học trung đại Việt Nam.

☞ Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Duy Hình (1992), *Phật giáo với văn học Việt Nam*, Tạp chí văn học, số 4, Hà Nội.
2. Trần Đình Sử (1999), *Mấy vấn đề thi pháp văn học trung đại Việt Nam*, Nxb Giáo Dục, Hà Nội, tr.197.
3. Bài đã dẫn.
4. Nguyễn Phạm Hùng (1996), *Văn học Lý Trần nhìn từ thế loại*, Nxb Giáo Dục, Hà Nội, tr.44.
5. Trần Thị Băng Thanh (1999), *Những suy nghĩ từ văn học trung đại*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 33.
6. Lê Mạnh Thát (2000), *Toàn tập Trần Nhân Tông*, Nxb Tp. Hồ Chí Minh, tr.36.



Thơ TRIỀU NGUYÊN⁵

VA ĐỘNG



*Buồn vui rót mãi phương trời mộng
Giọt niềm biêng biếc thoảng bay ngang
Tịch liêu rót xuống chiều va động
Hơi thở đi hoang mấy đỉnh ngàn...*

⁵ Tân Bình, Tp. HCM

周
伯
通**Lão Ngoan Đồng - Thiên ngoại phi tiên****Ngô Lê Ngữ Anh⁶***Hội An, tháng 11 năm 2010*

Thế gian mấy ai không mộng mị? Nhân sinh vốn ảo mộng, sống trên đời vốn là phải đắm chìm vào ngũ uẩn trần gian. Ai người mưu danh cầu lợi, ai người tham phú quý vinh hoa, ta thông dong giữa đời mưa gió, đem tiếng cười xua nhẹ buồn vui. Đời tham cầu chút danh hư ảo, ta cười cá mập rong ruổi biển khơi. Đời can qua loạn lạc binh đao, ta hả hê cười tan nổi buồn nhân thế.

Đọc lại Anh hùng xạ điêu, chợt nhận ra có một người như thế - Lão Ngoan Đồng Châu Bá Thông (CBT).

Ông bình sinh chẳng tham cầu lợi danh trong thiên hạ, chỉ một lòng say luyện võ công. Như người nghệ sĩ yêu nghệ thuật, nhà khoa học yêu chân lý, ông đắm mình trong thế giới võ học, chẳng đoái hoài một chút bụi trần. Câu nói "nổi tiếng" của ông: "Một người cơm có thể không ăn, mạng có thể không cần chứ võ công thì không thể không luyện" - tưởng như lời phát ngôn của một kẻ rồ dại điên khùng. Phải, rồ dại đấy, khác người đấy, nhưng cái rồ dại của ông tưởng còn tỉnh táo hơn bao kẻ suốt đời tham đắm trong biển dục vọng, thủ đoạn mưu toan, cốt để cầu chút danh hư ảo.



Ông đắm say trong võ học như đứa trẻ con ngây ngất trong thế giới đồ chơi. Đem cái tâm trong sáng của trẻ con dụng vào luyện võ, ông ham mê chúng, đùa vui với chúng, sáng tạo chúng, tìm tòi chúng. Chẳng vì gì cả, chỉ đơn giản đó là thế giới của ông. Ông chẳng biết đến "thiên hạ đệ nhất" đâu, nó đối với ông như cái trò "lăng xăng" chỉ có thể làm bận lòng người lớn chứ chẳng thể làm bận tâm con trẻ. Ta hãy nhớ lại hoàng tử bé trong câu chuyện cùng tên của Saint Exupéry, chú mãi mê tìm một cái giếng con trong sa mạc, mãi mê chăm sóc một chú cừu và lo lắng về một đóa hoa. Bao nhiêu bận rộn vẩn vơ của người lớn đối với chú thật ngô nghê, buồn cười. Có phải CBT cũng như một đứa bé con đang mãi mê đi tìm thứ gì trong thế giới riêng của nó. Thế giới lăng mạn hồn nhiên của tâm tư con trẻ làm sao dung hòa được cái trần tục, tính toán, xấu xa mà những người lớn tự nhận là "quan trọng". Và cái tâm không động của CBT nào có đếm xỉa gì đến mưu cầu hư danh, đến những thấp hèn, toan tính. Ông say mê luyện võ không phải để tranh đoạt đã đành, cũng chẳng phải vì mục đích gì to tát lớn lao. Nhưng chính cái "không có mục đích" đó lại đưa ông trở thành bậc "thiên hạ đệ nhất". Ông suốt đời chẳng màng đến Cửu Âm Chân Kinh mà vì nó giang hồ bao phen khổ lụy, nhưng rốt cuộc chỉ có ông và Quách Tĩnh - những kẻ không tranh giành - lĩnh hội được. Lại một nét cười trong triết lý nhân sinh. CBT chẳng cầu mà được, hóa ra hơn hẳn bao kẻ tham lam, cũng chính vì mang trong mình trái tim con trẻ ấy.

CBT xuất hiện như một nốt nhạc riêng lẻ khác thường giữa những thăng trầm của khung nhạc. Giữa bao yêu hận tình thù đang giăng tẩm màn phủ vây cỡi đời thế tục, CBT qua ngòi bút Kim Dung đem đến những tiếng cười nhẹ nhàng như xua tan cái tâm trần thế. Lòng dạ sáng trong, tâm không vọng động, tất cả đọng lại trên nụ cười CBT. Ông mở miệng là cười toe toét như trẻ nhỏ, bất luận là vui vẻ hay lâm cảnh khó khăn, nụ cười với ông chẳng bao giờ là thứ hàng xa xỉ. Ngay đến bậc thánh nhân, bậc hiền sĩ ẩn dật nói là

⁶ Hiện là học sinh lớp 12, THPT Trần Quý Cáp, Hội An

"quên sự đời", đâu phải ai cũng có được tiếng cười trong sáng ấy. Tiếng cười không ngưng ngập âu lo ấy chỉ có thể là tiếng cười của kẻ không còn cái tâm trần tục. Ở một góc nhìn nào đó, tiếng cười ấy có phảng phất nụ cười của đức Phật Di Lặc, coi cõi đời chỉ là "không". Vô tình hay hữu ý, CBT mang trong mình tư tưởng nhà Thiền, tự tại yên nhiên trước cảnh đời thế tục. Khổ đau, an lạc, buồn vui, tất thảy tan biến trong một tiếng cười con trẻ.

*"Còn gặp nhau thì hãy cứ vui
Chuyện đời như nước chảy hoa trôi
Lợi danh như bóng mây chim nổi
Chỉ có tình thương để lại đời".*

(Còn gặp nhau – Tôn Nữ Hỷ Khương)

Là đệ tử Đạo gia nhưng ông chẳng hề mang dáng dấp đạo mạo, thanh cao của bậc chân nhân cốt cách. Một ông già râu tóc bạc phơ, luôn miệng toé toét cười, hoa tay múa chân, suốt ngày rủ người ta bắn bi, tỷ thí võ nghệ, tìm đủ mọi cách chọc ghẹo người khác làm vui, "càng già càng gần bướng, không ra con người". Nhưng thử hỏi bao kẻ mang danh người tu đạo, mấy ai đạt được cái tâm bất động, bất phàm như ông?

"Lão Ngoan đồng ơ là Lão Ngoan đồng, huynh mới là bậc anh tài. Hoàng lão tà ta coi nhẹ cái danh, Nhất Đẳng đại sư coi cái danh là hư ảo, chỉ có Chu huynh trong lòng không hề nghĩ đến chữ "Danh", còn cao hơn bọn tiểu đệ một bậc. Đông Tà, Tây Cồng, Nam Tăng, Bắc Hiệp, Trung Ngoan Đồng, trong "Ngũ Tuyệt", huynh đứng đầu!"

Hoàng Dược Sư nói quả chẳng sai. Con người thanh cao coi nhẹ cái "Danh" huyền hoặc vốn đã là không dễ, người trong lòng không hề nghĩ đến chữ Danh còn khó hơn vạn lần. Khoan nói đến võ công cái thể thiên hạ vô song, riêng một tắc lòng trong sáng như gương đó thôi cũng đã vượt hơn cả muôn người rồi.

Đoạn tình duyên dang dở với Anh Cô là lỗi lầm lớn nhất đời của CBT. Nhưng bi kịch hai mươi năm trời rồi lại cũng được Phật gia hóa giải. "Uyên ương liền cánh muốn cùng bay", rồi lại cũng thành một giấc mộng. Để về sau, "duyên đôi lứa cũng là duyên bạn bầy", âu cũng là một tiếng cười nhẹ nhàng, khoan khoái.

Thiên ngoại phi tiên - tiên bay ngoài trời - là hình ảnh đẹp đưa con người ta bay về với chân nguyên nhất thể. Thế gian bao kẻ si mê huyễn vọng, lạc lối đi về, còn mấy ai được như CBT mang tấm lòng thanh cao trong sạch, nụ cười tiểu ngạo, tâm hồn trẻ thơ, mãi đẹp như bậc tiên nhân bay giữa thanh thiên, ngoài cả trần gian danh lợi thị phi này.



Thơ NGUYỄN HUYỀN THẠCH



Nghe vọng

*Đầu dây bên kia gác chênh máy
Nhắc phone nghe vọng tiếng u hoài
Ngoài hiên có tiếng bông hường dại
Thở nhẹ nhàng dưới bóng trăng phai*



BẢN ĐÀN XUÂN CỦA NÀNG KIỀU

Ngô Sửu
(Hội An)

Đó là bản đàn Thúy Kiều đàn cho Kim Trọng nghe lần cuối trong ngày tái hợp.

Bản đàn chứa đầy những mâu thuẫn nghịch lí, bởi vì cũng như bao lần trước, lần này vẫn là bản "bạc mệnh" năm xưa. Nhập hồn Kim Trọng, Nguyễn Du bình luận:

*Lọt tai nghe suốt năm cung
Tiếng nào là chẳng não nùng⁷ xôn xao.*

Tác quyền và nghệ nhân biểu diễn vẫn là nàng Kiều chứ không còn ai khác, nhưng thật lạ :

Xưa sao sầu thảm, nay sao vui vầy ?

Kim Trọng tri âm và trong cuộc vẫn không khỏi "hồ đồ", huống gì chúng ta, những người đến sau Nguyễn Du muộn hơn hai thế kỉ ?

Giải mã cho hiện tượng "*Tiền hậu bất nhất*" này là điều không dễ. Với tri thức uyên thâm, chắc hẳn Nguyễn Du đã có đủ lí lẽ của mình về bản chất và triết lí của nghệ thuật : "*Thơ*

⁷ Một từ cổ có nghĩa vui chứ không sầu não:

Vì chàng tay chuốt chén quỳnh

Vì chàng điểm phấn đeo hương não nùng. (Chinh Phụ ngâm)

nói cái chí của mình, ca ngâm nói cái giọng của mình, múa làm rung động cái dáng điệu của mình. Ba thứ ấy có gốc ở tâm hồn, sau đó nhạc cụ mới phảng theo. Vì thế, tình cảm có sâu thì biểu hiện ra mới sáng tỏ, sinh khí dồi dào thì biểu hiện ra mới có thần. Bên trong có hoà thuận thì anh hoa sẽ phát tiết" (Thi ngôn kì chí dã, ca vịnh kì thanh dã, vũ động kì dung dã. Tam giả bản ư tâm nhiên hậu nhạc khí tòng chi. Thị cố tình thâm nhi văn minh, khí thịnh nhi hoá thần, hoà thuận tích trung nhi anh hoa phát ngoại. (Nhạc kí). Cũng nhạc cụ ấy, cũng người đàn này, cũng vẫn là "*thiên bạc mệnh*" nhưng trong những lần đàn khác nhau, với những thính giả khác nhau, Thúy Kiều không bao giờ lặp lại mình. Mỗi lần nâng đàn là một lần sáng tạo. Nhạc cụ chỉ phảng theo "*cái gốc của tâm hồn*" mà "*giãi bày*", "*bộc lộ*"... tùy lúc, tùy người. Thúy Kiều là *nghệ sĩ số một*. Bản thân nhạc khí và sự tác động trên "*mười ngón tay*" chỉ đơn thuần mang tính chất cơ giới. Chính trái tim người nghệ sĩ Thúy Kiều chủ động sáng tạo nghệ thuật, bằng không thì dù đàn bao nhiêu lần cũng chẳng khác gì một lần duy nhất. Hiểu như thế mới có thể chia sẻ và cảm thông với phản ứng ngỡ ngàng và không ít lúng túng lúc đầu của Kim Trọng khi nghe lại tiếng đàn mười lăm năm trước :

Chàng rằng : phở ải tay nào ?

Xưa sao sầu thảm, nay sao vui vầy ?

Tẻ, vui bởi tại lòng này

Hay là khổ tận đến ngày cam lai ?

Phương thức tu từ nghi vấn vừa khẳng định, vừa phán đoán vừa kết luận, mở ra cái lung linh của ý thơ đóng hờ, khép hờ tâm trạng của chàng Kim trước bản đàn kì lạ của người tình mà chàng chắc hẳn đã yên tâm là quen tai đến cũ rích. Chàng Kim đâu kém năng lực thẩm mĩ nhưng chỉ có thể giải thích điểm bất cập ở chỗ chàng không thể vượt qua Thúy Kiều bằng sự trải nghiệm như bản thân Thúy Kiều với mười lăm năm được công

chứng bằng nước mắt, máu và cái chết, chưa kể đến việc giết chồng :

Đoạn trường ai có qua cầu mới hay

Nếu không có sự trải nghiệm thì tình cảm và năng lực thẩm mỹ của nghệ sĩ sẽ không đạt tới điểm đỉnh của hoạt động sáng tạo ... Từ đó, có thể bắt đầu hiểu được bản đàn của Kiều là một bản đàn vui.

Khúc đâu đầm ấm dương hòa !

Ấy hồn hồ điệp hay là Trang sinh ?

Khúc đâu êm ái xuân tình !

Ấy hồn Thục đế hay mình đồa quyền ?

Trong sao châu nhỏ duềnh quyền ?

Ấm sao hạt ngọc Lam Điền mới đông !

Đôi lúc nhà văn không tránh khỏi mất phương hướng trước nhân vật của mình. Nhưng Nguyễn Du không rơi vào trường hợp này. Không kể Thúy Kiều - tác giả và người biểu diễn - người nghe, đối tượng thẩm âm, ngoài Kim Trọng còn có Nguyễn Du "*hiện diện*" với tư cách vừa là chủ thể trữ tình bao trùm vừa là nhân vật người kể chuyện quán xuyến toàn bộ tác phẩm truyện thơ. Nguyễn Du vừa miêu tả tiếng đàn của Thúy Kiều vừa nhập vai vào nhân vật người nghe đàn, vừa định hướng cho người đọc đồng thời cùng lúc ông sử dụng đan xen ngôn ngữ trực tiếp lẫn ngôn ngữ gián tiếp tạo cho sáu dòng thơ trên một phong cách khá đặc biệt. Câu cảm thán xen kẽ câu hỏi tu từ, phép điệp trùng được vận dụng tối đa ở nhịp điệp, ngôn ngữ và cả cấu trúc câu. Ngay cả câu cảm (!) nếu được thay bằng câu hỏi (?) ở cuối mỗi dòng thơ và ngược lại, thì không chừng vẫn có thể chấp nhận được (!) ...⁸ Vừa thực vừa hư, vừa không

⁸ - Khúc đâu đầm ấm dương hoà ! Ấy hồn Hồ điệp hay là Trang sinh ?

- Khúc đâu đầm ấm dương hoà ? Ấy hồn Hồ điệp hay là Trang sinh !
(Giả định của người viết)

vừa có ... Nguyễn Du đã gởi vào đây phần *ngoài văn bản*, phần vô ngôn của tác phẩm văn học.

Chỉ có cách diễn đạt ấy, Nguyễn Du mới nói được "*tấm lòng sáng tỏ và tinh thần hòa thuận*" của nàng Kiều trong buổi đoàn viên mà Kim Trọng, dù tri âm vẫn còn một chút mơ màng. Trở về từ sông Tiền Đường, Thúy Kiều không còn là Thúy Kiều của những tháng năm xưa. Đó là *con chim phượng hoàng hồi sinh từ đồng tro tàn tê tái*⁹ với đôi cánh mới bay lên ... Cuối cùng thì một người giỏi văn chương và thông minh như Kim Trọng cũng hiểu được :

Tẻ, vui bởi tại lòng này

Chàng hiểu vì sao tiếng đàn của Kiều không còn ngậm đắng nuốt cay, không còn xô bồ, hỗn độn "*tiếng sắt - tiếng vàng*" "*oán - sầu*" "*trong - đục*" "*nhặt - khoan*"... như buổi ban đầu. Chàng hiểu cái lí của nhạc, cái gốc của nhạc, chàng hiểu con người là chủ thể và đối tượng của nghệ thuật chứ không còn cái gì khác. Dù vậy, Kim Trọng vẫn chưa chịu dứt khoát kết luận :

"Hay là khổ tận đến ngày cam lai ?"

Lại nghi ngờ! (Cũng có thể vì yêu quá mà nghi ngờ ...). Đó là cái lí của từ giả định "*Hay là*" và phát ngôn của chàng vẫn còn ám ảnh một dạng lưỡng lự : kết luận mà vẫn còn phán đoán, khẳng định mà chưa hết nghi vấn ... Có hiểu "*phù du*" mới sống nổi "*phù sa*". Quy luật ấy không có gì giả tạo với nhân cách thần thánh của Thúy Kiều. Không chồng, không con, không dự phóng, không vận động, Kiều hạnh phúc chỗ nào ? Rất nhiều câu hỏi được đặt ra tương tự để chứng minh rằng Nguyễn Du lúng túng khi hạ màn tác phẩm của mình. Câu trả lời chắc chắn sẽ "*không cùng*". Và nếu cố tìm một lối thoát thì có lẽ chỉ còn cách lựa chọn một câu trả lời : "*Hạnh phúc là*

⁹ ...Con chim phượng hoàng từ tro tàn tê tái
Lại hồi sinh...

(Thơ Huy Cận)

làm cho người khác hạnh phúc". Thúy Kiều, nhân vật lí tưởng của Nguyễn Du thực sự có hạnh phúc. Chữ Tình, chữ Hiếu, chữ Nhân đã được Thúy Kiều viết hoa bằng máu lệ. Nói theo hiện sinh và hiện thực chủ nghĩa, sống là dự phóng, là vận động ... Một cuộc đời "*khép cửa phòng thu*" và "*đóng cửa cài then*" của Thúy Kiều đâu còn là cuộc đời ? Thật ra, "*lẽ sống*" vốn là một từ trung tính và nó chỉ bắt đầu có nghĩa khi đi kèm với mã số định ngữ của từng người. Thúy Kiều là một con người không ngừng "*lên đường*". Nàng khởi hành từ buổi chiều Thanh Minh và đã đi suốt mười lăm năm. Sau đêm đoàn tụ, Kiều lại lên đường. Những chuyến đi của Thúy Kiều là những cuộc hành trình của tư tưởng Nguyễn Du.

Tiếng đàn tái hợp của Kiều vang lên từ một lòng xuân phơi phới. Mùa xuân có thật đã đến với Kiều mà bản đàn này là câu trả lời với chàng Kim bằng thanh âm của nhạc. Nội dung bản đàn là thế giới của mùa xuân được định hình bằng *quẻ Thái* của Kinh Dịch, thuận cách, thái hòa. Nguyễn Công Trứ cũng đã viết về cái tâm thái hòa ấy :

*Linh Khâm bào hợp thái hòa
Sạch không trần lụy mới là thần tiên.*

"*Thần tiên*" không phải được hiểu theo nghĩa duy tâm, thần bí mà chính là sự hoà bình thật sự trong lòng người. Cách xử lí nghệ thuật của Nguyễn Du không hề khiến cưỡng. Tài hoa của nàng Kiều không chỉ trên lĩnh vực âm nhạc mà còn xuất sắc trên lĩnh vực thi, họa, ca ngâm. Trong đêm tái hợp này, Nguyễn Du đã để cho Kim Trọng yêu cầu Thúy Kiều biểu diễn lại bản đàn xưa, nghĩa là yêu cầu trở tài âm nhạc chứ không thể là loại hình nghệ thuật nào khác. Nói theo Nguyễn Trãi khi ông luận về âm nhạc dâng lên vua Lê thì "*Hòa bình là gốc của nhạc*". Bản đàn trỗi lên một lần cuối của nàng Kiều cho tình nhân là tiếng lòng của một người đã thật sự tìm lại hòa bình cho tâm hồn. Cũng là *một thiên bạc mệnh* nhưng xưa và nay đối lập nhau. Căn do của vấn đề là *nhất thiết duy tâm tạo*. Cũng vì thế mà tiếng đàn ấy "*đằm ắm*", "*êm ái*", "*trong*", "*ắm*" và rạng ngời châu ngọc nguyên sơ. "*Hồ điệp*" cũng là "*Trang sinh*", "*Thục đế*" cũng là

"*Đỗ quyên*" ... Tiếng đàn ấy là tiếng đàn "*Vô phân biệt*", do đó mà như mộng, như thực, vừa có, vừa không ... Quả thật, Kiều đã nâng đàn chơi một bản nhạc xuân trong đêm ấy. Có một nhà thơ đã đồng tình với Nguyễn Du và ca hát với Thúy Kiều :

*Đoạn trường số gói tên hoa
Xưa là hạt lệ nay là hạt châu.*

(Phạm Thiên Thư)

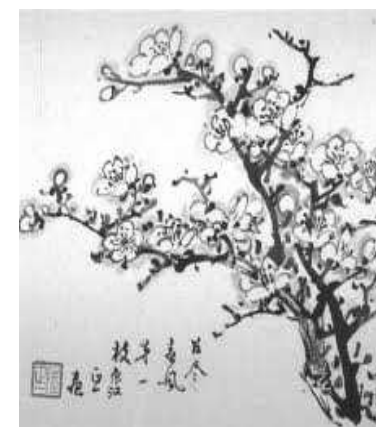


Thơ ĐẠT NHÂN

Khai bút xuân Giáp Thân

Orlando, 22 – 1 - 2004

*Ở xứ Tây mà đón Tết ta
Thêm buồn thêm tủi cái thân già
Thiệp Xuân lấy lệ bày ra vẽ
Bánh tết qua loa để gọi là
Chẳng có lư hương thờ tổ phụ
Lại không bát nước cúng ông bà
Ai về đất Việt cho ta hỏi
Có rượu nào khuây nỗi nhớ nhà ?*



Thơ NHẬT UYỂN

Nguồn Xuân



*Tiếng chuông chùa núi
Hòa ngân biển trời
Nghe lòng rộng mở
Từng giọt sương ngang*

*Năm ngọn núi trở
Năm cánh hoa mai
Giọt sương vương vai
Điệp trùng cánh én*



*Tiếng chuông chùa núi
Triều âm ngân lời
Nghe lòng phơi mở
Mùa xuân bướm về*

*Trời xanh ngà ngọc
Mắt xanh như là
Nước non trẩy hội
Mùa xuân ta về*

*Đóa mai bừng hiện
Trái tim dâng mùa
Mái chùa cánh én
Nở bừng quê hương*



ÁNH TRẮNG VÀ MÙA XUÂN TRONG BÀI THƠ TANKA NHẬT BẢN

Yasunari Kawabata (12 – 1968)
Nguyễn Văn Nho (biên dịch, 11 - 2011)

Lời người dịch.

Phần trích dịch dưới đây nằm trong đoạn đầu của bài diễn văn nhận giải Nobel văn chương của Yasunari Kawabata, đọc tại Hàn Lâm viện Thụy Điển vào tháng 12 năm 1968, với nhan đề *Japan, the Beautiful and Myself*¹⁰. Tanka (đoản ca: 短歌), là thể loại thơ độc đáo của Nhật Bản, gồm 31 âm tiết. Kawabata muốn giới thiệu những bài thơ này để nêu bật tinh thần Nhật Bản về thơ ca trong bài diễn văn của mình. Người dịch những bài thơ này đã mạo muội phóng tác thành những câu thơ mang hơi thở Việt Nam. Rõ ràng đó là việc làm dễ mắc phải sai lầm, một phần, vì qua ngôn ngữ thơ ca, dịch phẩm phải giống như việc tái tạo một sản phẩm mà điều may mắn hi vọng đạt được là tinh thần cốt tuỷ của sản phẩm cũ không sai lệch là bao, phần khác, người dịch đã chuyển từ bản dịch Anh ngữ chứ không phải từ nguyên ngữ Nhật Bản. Đó là lí do người dịch viết những lời này, với niềm mong mỏi bạn đọc bỏ qua cho những sai lầm lệch lạc, và đón nhận bài viết này nhẹ nhàng như cơn gió nhẹ thoảng qua, không ảnh hưởng gì đến ai cả.

¹⁰ *Literature 1968-1980*, Editor-in-Charge Tore Frängsmyr, Editor Sture Allén, World Scientific Publishing Co., Singapore, 1993.

Mỗi lần có ai đó nhờ tôi viết vài câu thơ pháp, tôi thường viết hai bài thơ sau đây, bài thứ nhất của Tu sỹ Dogen (1200-1253), mà ông ta gọi là *Bản lai diện mục* (Innate Spirit), và bài thứ hai, của Tu sỹ Myoe (1173-1232)."

"In the spring, cherry blossoms, in the summer the cuckoo.
In autumn the moon, and in winter the snow, clear, cold." ¹¹

*Mùa xuân đỏ thắm anh đào
Tiếng cu bàng bạc điệu chào, Hạ ơi!
Trăng Thu trong sáng gọi mời
Tuyết đông lạnh lạnh tinh khôi bốn bề*

"The winter moon comes from the clouds to keep me company.
The wind is piercing, the snow is cold." ¹²

*Trăng ngời ngọc sau làn mây hiển hiện
Để cùng tôi qua mộng thực đôi bờ
Ngọn gió buốt như hoà trong thở thật
Trắng mênh mang màu tuyết lạnh hoang sơ*

Trước bài thứ hai, Myoe ghi thêm những dòng sau, như một lời giải thích cho ý nghĩa chủ đạo của bài: "Vào đêm 12 tháng 12 năm 1224, mặt trăng đang ẩn khuất sau làn mây. Tôi bước vào điện Kakyu để ngồi thiền. Lúc nửa đêm, tôi ngừng thiền định, bước ra ngoài sảnh điện để đi xuống tầng dưới, tôi bắt gặp ánh trăng hiện ra sau màn mây và lan toả bằng bạc trên tuyết trắng. Và ánh trăng kia đối với tôi như một bạn đồng hành, đến nỗi, tiếng chó sói tru lên dưới thung lũng cũng chẳng hề làm tôi khiếp sợ. Rồi lúc sau, tôi rời hạ điện bước ra ngoài, ánh trăng lại khuất vào trong mây. Khi

¹¹ Vào mùa xuân, những khóm anh đào, tiếng cu gù mùa hạ.
Mùa thu, ánh trăng trong, và mùa đông, tuyết lạnh."

¹² "Trăng mùa đông đến từ sau những đám mây để đồng hành cùng tôi.
Gió thổi buốt, và tuyết lạnh."

tiếng chuông ngân báo hiệu giờ cầu kinh lúc tàn đêm, tôi lại đi lên sảnh điện, ánh trăng đã dõi theo tôi trên con đường tôi bước. Tôi lại ngồi thiền, mặt trăng như đuổi theo mây để sau cùng chìm khuất trong ánh mặt trời đang hồng lên cho ngày mới, mặc dầu vậy, dường như với tôi, ánh trăng kia vẫn còn theo tôi trong tâm tưởng như một bạn đồng hành bí mật".

Sau bài thơ đã dẫn ở trên, là bài thơ sau, mà có thể đoạn cuối những lời dẫn của Myoe đã cho thấy rằng ẩn ngữ một vầng trăng đã khuất dần sau núi kia vẫn còn ngân vang trong lòng tác giả:

"I shall go behind the mountain. Go there too, O moon.
Night after night we shall keep each other company." ¹³

*Ta sẽ về bên kia núi, trăng ơi
Em cũng về theo, mộng song hành
Đêm lại rồi đêm ta sánh bước,
Em là ta hay ta lại là em?*

Một lần khác, có thể là sau những thời khắc thiền định, hoặc khi bước đi lúc trời rạng sáng trên đường về chánh điện, Myoe đã viết thể này: "*Vừa mở đôi mắt ra sau thời gian thiền định, tôi đã bắt gặp vầng trăng lúc trời tảng sáng, ánh trăng diu diu qua cửa sổ. Tôi cảm thấy ánh sáng dường như đang ngập tràn đến cả những góc phần tám tối nhất của tâm hồn mình, và dường như ánh sáng đó đến từ ánh trăng muôn thuở*". Theo đó, Myoe đã viết bài thơ:

"My heart shines, a pure expanse of light;
And no doubt the moon will think the light its own." ¹⁴

¹³ "Tôi sẽ về sau núi. Em cũng thế, trăng ơi.
Rồi từng đêm, ta sẽ giữ bước song hành".

¹⁴ "Tâm hồn tôi toả sáng, thử ánh sáng lan rộng thuần khiết;
Và không còn hồ nghi gì nữa, trăng cũng nghĩ rằng đó chính là ánh sáng của chính mình."

*Sáng cả lòng ta dòng tinh khiết
Hay chính là trăng nhập cõi hồn?*

Myoe thường được mệnh danh là *Thi sĩ của ánh trăng*, bởi những dòng thơ trắng thanh thoát, bởi những dòng thơ như sự thăng thốt diệu kì, như tiếng kêu ngậy thơ tự nhiên bật ra tự tâm hồn, như sự hứng khởi tuôn trào không mục đích:

"Bright, bright, and bright, bright, bright, and bright, bright.
Bright and bright, bright, and bright, bright moon."¹⁵

Trong ba bài thơ về ánh trăng, từ nửa khuya đến lúc trời rạng sáng, Myoe đã tuân thủ khuôn hướng thi pháp mà Saigyō đã sử dụng. Saigyō cũng là một thiền sư – thi sĩ, người đã tại thế vào khoảng 1118 đến 1190, ông đã nói: "Dù tôi có làm thơ chẳng nữa, tôi vẫn không nghĩ về chúng như là những bài thơ tôi đã soạn".¹⁶ Trong ba mươi mốt âm tiết, ông đã tạo nên một bài thơ, trung thực, trực chỉ vào thực tại sinh động, dường như thể ông với trăng là một, chứ không đơn thuần là "đồng hành với trăng". Nhìn trăng, ông trở nên trăng, và trăng cũng chính là ông khi nó là đối tượng được ngắm nhìn. Ông chìm vào thiên nhiên, và ông trở thành *một* cùng nhiên giới. Ánh sáng từ trái tim trong sáng (clear heart) của vị thiền sư đang thiền định từ nửa đêm đến gần rạng sáng đã trở thành ánh trăng, và bởi vậy, trăng vẫn sáng dù ngày lên hừng đỏ một góc trời.

Như ta đã thấy trong lời dẫn của Myoe trước bài thơ nói trên, ở đó, ánh trăng mùa đông đã trở thành bạn đồng hành, nó chính là tâm của vị thiền sư, một ánh trăng đã từ sau làn mây toả sáng rồi chìm vào bầu trời tôn giáo và triết học, vĩnh viễn, ánh trăng và thiền sư đã lan toả vào nhau trong một hoà điệu tuyệt vời, mà bài thơ bất quá chỉ như một bật thốt tình cờ để diễn tả nên điều rất

¹⁵ "Sáng, sáng, ời sáng, sáng, sáng, và sáng, sáng.

Sáng, cử sáng hoài, sáng, sáng và sáng mãi, ánh trăng!"

¹⁶ "Though I compose poetry, I do not think of it as composed poetry."

khó diễn bày. Đó cũng là lí do mà tôi nghĩ đến bài này đầu tiên khi có ai nhờ viết cho một bức thư pháp, với tôi, cảm xúc của bài thơ thật nhẹ nhàng phiêu hốt, một niềm đam mê thật bay bổng khinh an. Ánh trăng kia giữa bầu trời đông tuyết, nắp sau mây rồi hé lộ dần, rồi lại núp sau mây và lại hiển bày, toả sáng trên mỗi bước chân ta, khiến ta không còn sợ sỏi dử. Phải chăng, hỡi trăng ơi, gió chìm vào trong em, gió lạnh mơn man em và tuyết trắng không làm em buốt giá? Tôi chọn bài thơ này, quả thực, tôi đã chọn một bài thơ ấm nồng, sâu lắng, bài thơ của niềm đam mê thanh thoát, trong tĩnh lặng khôn dò, trong thăng thốt suy tư ấm áp cả một Tinh thần Nhật Bản. Tiến sĩ Yashiro Yukio, một nhà nghiên cứu nổi tiếng về nhà danh hoạ Botticelli¹⁷, một học giả uyên thâm về nghệ thuật từ cổ chí kim và từ Đông sang Tây, đã đúc kết Tinh thần nghệ thuật Nhật Bản đặc trưng qua chỉ một câu thơ: "Ta nghĩ đến bạn bè ta mỗi khi nhìn hoa, ngắm tuyết, ngó trăng thanh".

Mỗi khi nhìn vẻ đẹp tuyệt vời của tuyết, mỗi lần thưởng ngoạn ánh trăng tròn vời vời, hay say đắm trước vẻ xinh tươi của những khóm anh đào, mỗi khi để lòng chìm trong các bức hoạ hay bị đánh thức bởi vẻ mỹ miều của bốn mùa thay sắc, ta thường nghĩ đến những người gần ta nhất, những kẻ thương yêu, và trong ta khao khát niềm ước mong chia sẻ cảm giác hoan lạc này. Chính sự kích thích của mỹ cảm đã đánh thức các cảm xúc trong ta, đánh thức niềm khát khao sự đồng hành, khát khao những mối chân tình huynh đệ, và khi đó, từ "bằng hữu" (comrade) trở thành đặc trưng đầy ý nghĩa của hai tiếng "con người" (human being). Tuyết, trăng, những khóm hoa, những từ ngữ diễn tả bốn mùa, trong truyền thống Nhật Bản, đó là những từ ngữ hoà quyện vào nhau để nêu bật lên vẻ đẹp muôn thuở của núi, sông, cây cỏ, để diễn đạt thiên nhiên sâu lắng và muôn hồng nghìn tía, cũng như diễn đạt cảm xúc của con người khi chiêm nghiệm.

¹⁷ Botticelli (1445 – 1507), hoạ sĩ nổi tiếng người Ý.

Cái tinh thần đó, cái tinh thần khát khao tình huynh đệ khi đi trong tuyết, khi đứng dưới trăng, khi ngắm nhìn hoa ngàn cỏ nội, cũng chính là tinh thần căn bản trong nghi thức uống trà. Trong cảnh quan tươi đẹp thích hợp nào đó, bằng hữu gặp nhau, ngồi bên tách trà, hoà điệu một niềm giao cảm trước đất trời vạn đại, và động thái thưởng trà kia được nâng lên thành nghi thức, mà như người ta nói, ấy là *Trà đạo*. Tiện đây, tôi muốn đề cập đến tiểu thuyết *Ngàn cánh hạc* (*Thousand Cranes*) của mình, một cuốn tiểu thuyết thường được bạn đọc hiểu sai là tôi muốn ngợi ca vẻ đẹp hình thức và tinh thần của nghi thức uống trà đó. Nhưng ngược lại, tôi muốn diễn đạt mối hoà nghi cũng như cảnh báo mọi người về tính thông tục hời hợt người mà các nghi thức uống trà hiện nay đang sa ngã.

"In the spring, cherry blossoms, in the summer the cuckoo.
In autumn the full moon, in winter the snow, clear, cold."

*Mùa xuân đỏ thắm anh đào
Tiếng cu bồng bạc điệu chào, Hạ ơi!
Trăng Thu trong sáng gọi mời
Tuyết đông lạnh lạnh tình khô bốn bề*

Một ai đó sẽ nghĩ rằng trong bài thơ đó của Dogen, đơn giản chỉ là sự miêu tả thiên nhiên một cách thông thường, xoàng xĩnh, một sự kể lể tầm thường bốn mùa thay nhau nối tiếp. Ai đó cũng có thể nghĩ rằng *thơ gì như vậy mà cũng là thơ*, chẳng có thơ có mộng gì với những từ bình thường ghép nhau như thế. Tuy nhiên, ta hãy nghe một bài tương tự viết lúc lâm chung của Thiền sư Ryokan (1758-1831):

"What shall be my legacy?
The blossoms of spring,
The cuckoo in the hills, the leaves of autumn." ¹⁸

¹⁸ "Di sản của tôi ư? Những khóm hoa mùa xuân,
Chim gù trên đồi vắng, những chiếc lá thu bay"

*Em thừa kế giùm tôi ngàn hoa thắm
Tiếng chim kêu đòi mộng thuở ban sơ
Tôi để lại cho trần gian muôn thuở
Lá vàng thu, những khoảnh khắc không ngờ!*

Ở bài thơ này, cũng tương tự bài của Dogen, những ảnh hình và từ ngữ bình thường nhất đã hoà quyện trong nhau một cách trôi chảy, mà đặc biệt, nó đã truyền cho ta tinh thần cốt tuỷ của Nhật Bản. Bài thơ vừa trích dẫn trên là bài thơ cuối cùng trong cuộc đời của thiền sư – thi sỹ Ryokan.

"A long, misty day in spring:
I saw it to a close, playing ball with the children.
The breeze is fresh, the moon is clear.
Together let us dance the night away,
in what is left of old age.
It is not that I wish to have none of the world,
It is that I am better at the pleasure enjoyed alone."¹⁹

*Tôi đang đùa với trẻ con
Trời sương trùm phủ lối mòn cỏ xuân
Trăng thanh, gió nhẹ thật gần
Một trời thân thiết, vang ngân giọng đàn
Nhảy đi em, điệu muôn vàn
Tiếng lòng kim cổ, nhạc vàng xưa sau
Rồi nghe đất chuyển muôn màu*

¹⁹ "Một ngày dài mùa xuân đầy sương:
Tôi thấy bầu trời thật gần gũi khi đang chơi cầu cùng con trẻ.
Cơn gió nhẹ trong lành, ánh trăng sáng tỏ.
Ta hãy cùng nhau khiêu vũ suốt đêm thâu, trong điệu múa lời ca từ xa xưa động lại.
Chẳng phải tôi ao ước cô độc giữa thế giới này, mà chính bởi khi chỉ còn lại một mình,
tôi vui thú biết bao trong niềm cô đơn bất tuyệt."

Này hương vũ trụ bên cầu cô đơn
 Vòng tay ôm trọn xuyên sơn
 Một mình chiêm bái nguồn cơn Vĩnh hằng!



Thơ Nguyễn Văn Nho

VỀ LẠI HỘI AN

Hội An, tháng 12, 1983

Tôi lại về giữa lưng chừng cơn lốc
 Nỗi niềm riêng trong hốc mắt hoe vàng
 Dòng sông cũ vẫn đôi bờ trắng cũ
 Mà lòng tôi con nước đã mù khơi

Còn ai bây giờ ngồi kể chuyện khơi vơi
 Ngày tháng đó và mây trời bữa nọ
 Tôi đã trút giữa giờ thiêng đỉnh ngọc
 Chuyên trần gian trên đôi cánh thiên di

Còn ai bây giờ kể chuyện những lần đi
 Rừng đã khóc một lần tôi trốn biệt
 Giọng của suối, lời của chiều trên cỏ
 Nắng của ngày thỏ thẻ với sương buông

Tôi về bây giờ trời đã sang xuân
 Con én già nua mắt mỗi cánh chùng
 Lời rơi rụng giữa truông dài sa mạc
 Nên tôi về còn điệu thở không thôi

Tôi về lại giữa lưng chừng mây nổi
 Cuộc dừng chân chưa hò hẹn bao giờ
 Tưởng đã tắt những nhịp đời bồi hồi
 Mà vẫn trong lòng... điệu hát vô thanh...



LỄ THỌ GIỚI CỦA TỬ TÙ

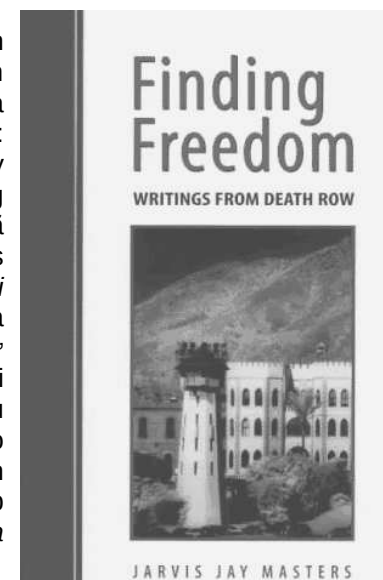


JARVIS JAY MASTERS

Trần Trung Đạo²⁰
 Giới thiệu và lược dịch

Lời Pháp Uyển

Pháp Uyển nhận được bài viết của anh Trần Trung Đạo khá dài, bài viết bao gồm *Lời giới thiệu* về người tử tù của TTĐ, và phần dịch thuật bao gồm 4 phần nhỏ: *Phần đầu* được viết bởi Melody Ermachild, một Phật tử, thành viên trong đội pháp lý của Jarvis, cũng là người đã sắp xếp cho chuyến viếng thăm Jarvis của đại sư Chagdud Tulku. *Phần thứ hai* là lời kể của chính Jarvis. *Phần thứ ba* là đoạn trích những lời giảng của đại sư trong buổi lễ, và *Phần cuối cùng* là bài viết của Jarvis để tưởng nhớ sư phụ mình, đại sư Chagdud. Tuy nhiên, do khuôn khổ bài báo, chúng tôi chỉ trích đăng *Lời giới thiệu* (của TTĐ), và tiếp theo sau là *Lễ thọ giới qua lời kể của người tử tù*, mà anh TTĐ đã dịch thuật.



²⁰ Kỹ sư điện toán, quê Duy Xuyên, Quảng Nam. Cựu học sinh Trung Học Sào Nam, Duy Xuyên, Trung Học Trần Quý Cáp, Hội An. Hiện sống tại Boston, Hoa Kỳ.

Giới thiệu

Tháng Tư năm 2011, theo lệnh của Tối cao Pháp viện bang California, Hoa Kỳ, chánh án tòa thượng thẩm California đã đệ trình các bằng chứng và các lời cung khai mới thu nhận từ các luật sư của tử tù Jarvis Jay Masters. Hiện nay, luật sư của hai bên đang chờ phán quyết của tòa tối cao California. Nhắc lại, Jarvis Jay Masters, người da đen, sinh năm 1962 tại Long Beach, California, trong gia đình 7 anh chị em, con của bà Cynthia. Bà Cynthia bị bệnh nghiện ma túy nên cả bảy người con của bà được sở An sinh xã hội phân chia để sống trong các nhà tạm dưỡng thuộc chương trình an sinh xã hội của chính phủ. Cha của Jarvis cũng bị bệnh nghiện và bỏ nhà đi khi Jarvis mới vừa lên 5 tuổi. Từ đó, Jarvis, ngoài thời gian ngắn sống với người cô, đã phải sống từ nhà tạm dưỡng này sang nhà tạm dưỡng khác. Hoàn cảnh đầy bất hạnh của gia đình và những cuốn hút tiêu cực ngoài xã hội đã đẩy Jarvis, dù chỉ mới 12 tuổi, nhiều lần vào tù ra khám. Khi đến tuổi 17, Jarvis là một thanh niên nóng tính, hung dữ. Dù chưa chính tay giết chết ai nhưng Jarvis đã từng dùng súng để hăm dọa và đánh cướp các nhà hàng và cửa tiệm. Năm 19 tuổi, 1981, Jarvis lại vào tù San Quentin, California, sau khi bị kết án trộm cướp có vũ trang. Trong nhà tù anh lại tham gia băng đảng.

Năm 1985, Trung sĩ Hal Dean Burchfield bị đâm chết trên tầng hai của nhà tù San Quentin. Ba tù nhân bị bắt và bị xử về tội giết người. Andre Johnson bị xử về tội đâm chết, Lawrence Woodard bị xử về tội ra lệnh giết và Jarvis Masters bị tố cáo là đã mài nhọn thanh sắt được dùng để đâm Trung Sĩ Hal Dean Burchfield. Trong thời gian án mạng xảy ra, Jarvis đang bị giam trên tầng thứ tư của nhà giam. Cả ba tù nhân đều có thể bị kết án tử hình. Kết quả vụ án, Lawrence Woodard và Andre Johnson bị kết án chung thân suốt đời không được giảm án, nhưng Jarvis, dù không có mặt (lúc xảy ra án mạng), lại bị kết án tử hình chỉ vì quá khứ đầy những tội trạng của anh từ những ngày còn bé cho đến năm 19 tuổi.

Jarvis Master bị chuyển sang Death Row, khu dành riêng cho những tù nhân chờ thọ án tử hình từ năm 1990. Từ đó, các luật sư của anh đã tiến hành thủ tục kháng án. Tháng 2 năm 2007, Tối cao Pháp Viện California nhận xét đơn thỉnh nguyện của nhóm luật sư biện hộ cho Jarvis. Ngày 11 tháng Tư năm 2008, Tối cao Pháp viện California đã ra lệnh tiến hành thủ tục điều trần về bằng chứng của vụ án Trung sĩ Burchfield. Những người ủng hộ Jarvis tin rằng anh ta sau 17 năm tại Death Row cuối cùng sẽ được trắng án, hay ít nhất giảm án, tuy nhiên quyết định vẫn thuộc về Tối cao Pháp viện, và cho đến nay các buổi điều trần vẫn chưa đem lại kết quả chính thức nào.

Trong tù, Jarvis tìm hiểu về tôn giáo và cảm thấy đạo Phật đã đem lại cho anh sự an lạc mà từ lúc sinh ra anh chưa được hưởng. Năm 1989 (có tài liệu cho rằng năm 1991), Jarvis phát nguyện làm một Phật tử theo truyền thống Phật giáo Tây Tạng từ Đại sư Chagdud Tulku ngay tại nhà tù.

Đại sư Chagdud Tulku là bậc đại sư Tây Tạng nổi tiếng tại Tây phương, được công nhận là tái sinh lần thứ 14 của Đại sư Chagdud. Đại sư Chagdud Tulku hoằng pháp khắp các nước Tây phương, từ châu Âu sang châu Mỹ cho đến khi ngài viên tịch năm 2002.

Cùng lúc với việc trở thành Phật tử, Jarvis Master cũng trở thành một nhà văn. Trong lúc xã hội dạy anh “trộm cướp có vũ trang”, “tham gia băng đảng”, tinh thần Phật giáo đã giúp sống lại lòng bao dung, thương xót, tình yêu trong con người vốn thiện của anh. Câu chuyện “Joe Bob lắng nghe” (Joe Bob Listens) được đăng tải vào số mùa Thu 1995 của Tạp chí Turning Wheel. Trong tác phẩm “Tìm Tự Do” (Finding Freedom), Jarvis kể lại những quãng đời bất hạnh và khổ khó trong thuở thiếu thời đầy vết sẹo của mình. Jarvis ngày nay không còn là một thanh niên hung dữ như ngày anh mới bước vào nhà tù San Quentin 27 năm trước, mà là

tác giả được nhiều người yêu mến, kính trọng, và như một Phật tử, anh đang hiển khả năng của mình để xiển dương tinh thần bất bạo động trong nhà tù.

Câu chuyện sau đây về lễ Thọ giới (Empowerment ceremony) hay còn được gọi là lễ Gia trì của Jarvis theo truyền thống Phật giáo Tây Tạng được kể lại trong nhiều phần. Đây là phần tự thuật của Jarvis trong buổi lễ.

Jarvis kể lại buổi lễ thọ giới

Khi tôi có cơ hội để nhận lễ thọ giới từ một ngài Lạt Ma Phật giáo Tây Tạng, cảm giác đầu tiên tôi nhớ, là mình không xứng đáng. Và rồi lo sợ khi nghĩ đến việc một buổi lễ như thế lại được thực hiện tại nhà tù tiểu bang bạo động như San Quentin này.

Tôi chỉ là người mới bắt đầu tập sống trong nếp sống Phật giáo. Thông qua những người bên ngoài, tôi đã bắt đầu thực hành thiền Phật giáo. Với tôi, tôi giữ kín việc thực hành thiền. Tôi không nói điều đó với ai, bạn tù của tôi hay cả những ông nhân viên bảo vệ an ninh của trại tù cũng thế.

Sau tám năm tù, tôi vẫn cảm nhận một nỗi lo sợ thật sự khi gọi chính mình là một Phật tử và việc khi các bạn tù thấy tôi đang tĩnh tọa, cầu nguyện hay thiền định. Đặc biệt, tôi cũng rất sợ bị người khác thấy khi nhận lễ thọ giới. Trong lúc tâm hồn tôi vui mừng chào đón cơ hội, những tiếng nói khác trong tôi lại đặt ra câu hỏi. Đây có thể là chặng đường khác tôi sẽ phải đi qua? Có thể trong tương lai tôi lại phản bội chính tôi và ý nghĩa thiêng liêng của lễ thọ giới? Có phải tôi đã là một Phật tử? Những điều tôi phát nguyện, thực sự, có buộc tôi phải hy sinh cuộc đời mình? Làm thế nào tôi lại có thể chống lại tất cả những bạo động của nhà tù?

Trong tù, không ai tin rằng việc cải đạo là thật. Hầu hết tù nhân đều nghĩ rằng ai đón nhận một niềm tin tôn giáo bất ngờ chẳng khác gì tham gia một trò chơi hay lừa dối để được ra khỏi tù sớm.

Tôi dành gần một năm cố gắng vượt qua những hoài nghi đó, từng điều một, thông qua việc thực tập và thông qua những bài giảng của ngài Chagdud Tulku, vị Lạt Ma tôi sẽ nhận lễ. Dù sao, tất cả lần nữa xuất hiện trong buổi lễ. Đang ngồi dưới nền xà lim cố gắng tĩnh tâm, tôi lại sợ. Nhà tù dội lại tiếng nói của hàng trăm tù nhân, cảm giác khó chịu và xung đột hiện ra cùng một lúc.

Tôi ngồi bất động, không ngớt niệm hồng danh đức Quan Thế Âm Bồ Tát. “Quan Thế Âm Bồ Tát, xin hãy nhìn thấy con, xin giúp cho con vượt qua những chướng ngại và cho ước vọng của con sớm thành đạt”. Tôi tìm trong mỗi lần cầu nguyện một sức mạnh thiêng liêng giúp tôi xua đuổi những lo âu, chuẩn bị tinh thần chấp nhận một cách công khai lễ thọ giới của mình và để giúp tôi chào đón ngày đầu tiên tôi được sống trong tinh thần Phật giáo. Với lời cầu nguyện này, tôi chỉ muốn giữ việc tu tập của mình trong vòng bí mật để duy trì sự trong sạch trong tâm khi tôi thực tập thiền. Tôi chỉ muốn có thời gian thật tĩnh lặng trong đời sống tù đầy của tôi.

Tôi chỉ gặp đại sư Chagdud Tulku một lần trước đó. Tôi vô cùng xúc động khi ngài bất ngờ đến nhà tù San Quentin để thăm tôi. Nguyên tắc nhà tù chỉ cho phép chúng tôi trao đổi bằng điện thoại trong ngăn thăm viếng nhỏ, xuyên qua cửa sổ bằng kính. Tôi cảm nhận sự ấm áp từ tấm lòng của đại sư dù chỉ nhìn ngài thôi và tin tưởng những lời giảng của ngài. Tôi hy vọng rằng, qua những lời dặn dò cách tu hành trong nhà tù, một ngày nào đó tôi sẽ có thể công khai nhận lễ thọ giới.

Bây giờ tôi cảm thấy may mắn được ngồi trên sàn xà lim chờ đợi cơ hội. Tôi nhớ một người nào đó đã nói với tôi từ lâu rồi: “Tất cả những gì ngươi cần là một tâm hồn thuần khiết, đó là điều cần thiết nhất. Hãy im lặng mà lắng nghe.” Đó là những gì tôi đang làm.

Buổi trưa vào ngày cử hành lễ, tôi được gọi tên. Một nhân viên an ninh cầm tay và đưa tôi đến khu thăm tù. Trên đường đi, tôi tiếp tục niệm hồng danh đức Quan Thế Âm Bồ Tát cho đến khi mắt

tôi bắt gặp đôi mắt của đại sư lần thứ hai trong đời tôi.

Tôi ngồi bên này cửa kính đối diện với đại sư đang ngồi phía bên kia. Bên cạnh ngài là Tsering, một học trò gần gũi với ngài, sẽ làm thông dịch cho chúng tôi. Melody, bạn và cũng là một Phật tử, cũng có mặt trong buổi lễ để mừng đón biến cố này với tôi. Chúng tôi vui mừng chào hỏi nhau trong lúc các khách thăm tù nhìn chúng tôi.

Tôi cầm điện thoại lên. Phía bên kia chị Tsering cũng đã cầm điện trên tay. Với một nụ cười dễ thương trong sáng trên mặt, chị hỏi thăm sức khỏe tôi. Tôi đáp lại bằng nụ cười và cũng trả lời chung cho mọi người biết là tôi mạnh khỏe. Chúng tôi đều vui cười. Sau đó, chị Tsering quay sang đại sư để nhận lời của ngài.

Chị Tsering hỏi tôi, “Đại sư hỏi tinh thần anh có minh mẫn không”

“Thưa vâng”, tôi đáp.

Lễ thọ giới

Đại sư: *Chuyện chúng ta không thể tiếp xúc trực tiếp không phải là điều quan trọng. Sức mạnh của buổi lễ là từ những lời con đang nghe. Thầy mong con nhìn sự vật từ một góc nhìn rộng rãi. Đừng đổ lỗi cho ai khác những khó khăn của chính mình. Con sẽ thấy một tù nhân giận dữ là một điều đáng buồn vì anh ta đang tạo nên ác nghiệp. Với con tất cả những điều đó giờ đã thành quá khứ. Trước tất cả mọi người, con hãy hứa: Tôi sẽ không giận dữ. Tôi sẽ không làm hại bất cứ ai bằng hành động của tôi. Đó là mối quan tâm hàng đầu của tôi mỗi ngày, ngay cả bằng mạng sống của mình. Nếu con giữ lời phát nguyện này, con sẽ không còn tạo ra bất cứ sự đau khổ nào cho chính con trong tương lai. Bằng lời do chính con, lặp lại ba lần, hãy phát nguyện trước các đấng thiêng liêng và mọi người. Điều này cung cấp cho con sự bình an. Giống như việc nếu không uống thuốc độc thì không bị đau.”*

Jarvis: *Từ nay trở đi, con sẽ không làm ai đau đớn, không hãm hại người khác dù phải mất đi mạng sống của chính mình.*

Đại sư: *Lời phát nguyện thứ hai: Từ nay về sau, con sẽ cố gắng để làm ngưng sự khổ đau của nhân loại và của chúng sanh muôn loài. Chúng ta mang thân xác này từ lúc sinh ra. Đây là phần của nghiệp, nhưng đó không phải là tất cả sự thật. Việc thọ giới làm thay đổi ý thức của chúng ta về thân thể mình. Bây giờ còn sống đó, bây giờ đang chết đó và sẽ biến mất đi. Có khoảng cách giữa các phân tử. Đó cũng chỉ là vật thể. Một khoảng trống vô tận, một tánh không vô tận. Có sự nối tiếp giữa thực và mộng. Thân xác, hủy hoại và tái sanh. Bản thể thì đều giống nhau. Tánh không là nền tảng của tất cả. Trong tánh không là trí tuệ, trí tuệ không sanh và cũng không diệt mà là sự thật mãi mãi. Giống như bầu trời....Chúng ta đặt cho chữ là chữ tốt và chữ xấu, nhưng tất cả thật ra chỉ là tiếng gió thổi qua giọng nói của mình. Âm thanh của bầu trời là âm thanh của tánh không. Âm thanh là một biểu hiện của tánh không và thân xác của con cũng vậy.*

Nếu điều đó khó hiểu, con hãy nghĩ về một giấc mộng. Cuộc đời chỉ là giấc mộng. Tất cả tùy thuộc về việc tôi nghĩ về nó như thế nào. Lấy nhà tù làm ví dụ. Con có thể cho rằng nhà tù hẳn là một nơi xấu nhưng một người sống trong căn nhà tuyệt đẹp cũng vẫn tự sát thì sao. Mỗi người phải ngồi một nơi nào đó, dù tuyệt vời hay khổ khó. Địa ngục chẳng ở đâu xa. Địa ngục có ngay trong cơn ác mộng của chính con người. Địa ngục là kết quả của lòng thù hận trong chính mình. Có hai cách để thay đổi tâm thức. Một là suy nghĩ, suy nghĩ và suy nghĩ, một khác là buông xả mọi suy nghĩ ràng buộc và lắng lòng bình thản. Bản thể của tất cả sự sống trên trái đất đều giống nhau. Chúng đều có một mùi vị như nhau. Khái niệm của tâm là những gì cho chúng ta ý nghĩ rằng có những sinh vật xấu và những sinh vật tốt. Giống như phim ảnh, đó chỉ là ánh sáng chạy trên giấy bóng kính. Hãy nhận thức tất cả điều đó như cuốn phim trong ý thức con. Phải hiểu rằng bản chất của thân xác con là

bất diệt và bản chất của con là thật, hoàn hảo và thuần khiết. Đặc tính của tâm là khai mở và hiện hữu. Ý tưởng phát xuất từ trí óc của con. Giống như cánh cửa kiếng này, nếu con chỉ nhìn vào tấm kiếng thì con sẽ không thấy gì cả. Nếu con nhìn vào ý tưởng con sẽ không thấy được sự toàn hảo.

Jarvis: Bạch thầy, trong tù, giúp đỡ người khác nhiều khi có thể làm mình mất mạng. Con có được xem là vẫn giữ được những giới mình phát nguyện nếu hành xử theo ý thức mà mọi người thường nghĩ không? Có thể con dùng sự khôn khéo để tránh tạo ra cái chết của mình?

Đại sư: Nếu con giúp một người mà phải đổi bằng thân xác của mình thì cũng chỉ cứu một người. Tuy nhiên nếu con có thể trau dồi nhận thức để giúp đỡ người khác một cách tốt đẹp nhất, con có thể giúp nhiều người, 100, 1000 hay vô số người khác. Có ba cách: không hãm hại, giúp đỡ và thuần khiết. Thực sự, rồi con sẽ hiểu được bản chất thuần khiết của chính mình. Trước khi hiểu được điều đó con sẽ cảm thấy thiên đàng và địa ngục. Nó giống như việc bao quanh mình với hàng trăm tấm gương soi, nếu chúng ta dơ và xấu, chúng ta sẽ thấy người khác dơ và xấu, nếu chúng ta sạch và tốt, chúng ta cũng sẽ thấy người khác như vậy. Tất cả chỉ là một chức năng của tâm. Cái cách để thực hành là để thấy mọi người thuần khiết dù họ hãm hại hay giúp đỡ con, ngay cả loài động vật hay một người bảo vệ an ninh nhà tù, hãy nhìn sự thuần khiết nơi họ. Hãy nghe âm thanh như toàn hảo, như Đức Quan Thế Âm đang dạy. Bất cứ ai đã sanh thì sẽ diệt....Mỗi lúc là một cơ hội để được bình an, và giúp đỡ. Đức Quan Thế Âm nói: con chính là Ngài, tuyệt đối toàn hảo.....

Cuối mỗi ngày, hãy sám hối những suy nghĩ và hành động xấu của mình và tự hứa sẽ sửa sai. Khi làm điều tốt, tiếp tục làm. Mỗi điều sai, hãy sám hối và buông xả. Giống như mình đang bơi, tiếp tục mà bơi.

Jarvis: Bạch thầy, con cảm thấy thuần khiết khi con gần gũi thầy, nhưng rồi sẽ rất dễ dàng quên đi.

Đại sư: Hãy cầu nguyện đức Quan Thế Âm cứu độ. Ngài luôn ở với con, ngay trên đầu con, giúp xóa đi những vết dơ, ban cho con sự trong sạch và niềm vui trong cuộc sống.

[Jarvis hỏi về trường hợp một nhà sư tự thiêu để chống chiến tranh vùng vịnh mà anh xem trên truyền hình]. Điều đó có ý nghĩa gì?

Đại sư: Nhà sư thể hiện tình thương để chấm dứt chiến tranh. Với nhà sư việc đó là tốt. Với con, có thể là không. Nhà sư đó xem thân xác không khác gì bộ áo quần. Chúng ta, không phải ai cũng giống như vậy.

Hôm nay, con đã phát nguyện, với chúng tôi, con trở nên một người trong gia đình. Chúng tôi sẽ giúp con. Con có trong lời cầu nguyện mỗi ngày của chúng tôi. Chúng tôi luôn nghĩ về con.

Javis: Bạch thầy, con thật sự cảm nhận được điều đó, con biết ơn thầy.

Buổi thăm viếng kéo dài gần hai tiếng đồng hồ. Sau buổi lễ, thật khó nghe từ phía đầu dây bên tôi. Quá nhiều tiếng ồn chung quanh. Các tù nhân khác cùng nói trên những điện thoại nối nhau thành một chuỗi dài, thật khó cho tôi có thể nghe tiếng của những người đang thăm viếng mình. Tự nhiên tôi thắc mắc, “Ồ, chẳng lẽ cũng ồn ào như thế này trong buổi lễ hay sao?” Tôi cảm thấy như vừa lấy cái nút chặn âm ra khỏi tai mình – dường như tôi cũng vừa đặt chân trở vào cánh cửa của thực tế tù đầy lần nữa.

Cuối buổi thăm viếng, tôi nói chuyện với Melody, người ngồi sát cửa sổ trong suốt buổi lễ. Tôi cảm ơn chị đã có mặt và nhờ chị chuyển lời cảm ơn đại sư và Tsering về tất cả phước đức họ đã mang đến cho tôi. Tôi nói với chị, tôi đã cảm ơn nhưng không nói hết lời vì nước mắt của lòng biết ơn đang dâng lên, và tôi không muốn ai thấy mình đang khóc. Melody hiểu điều đó. Chị gác điện

thoại, cùng với đại sư và Tsering vẫy tay chào, ra đi. Tôi vẫy tay chào họ.

Khi tôi chờ để được nhân viên an ninh đưa trở về xà lim, một tù nhân gọi qua hỏi có phải tôi đang thực hành Phật giáo hay không. Tôi ngừng một chút. Khi tôi sắp trả lời thì một nhân viên an ninh bước đến đứng giữa chúng tôi để lắng nghe. Chờ khi đôi mắt ông ta nhìn đi nơi khác, tôi đáp, “Vâng, tôi là một Phật tử. Phải chăng, tất cả chúng ta đều giống nhau, cách này hay cách khác trong cuộc đời này”, rồi tôi nhìn ông nhân viên an ninh và nói, “Cuộc sống, tôi nghĩ, có lẽ nên có một chút tinh thần Phật giáo như thế trong tất cả chúng ta”.

Ông nhân viên an ninh nhìn tôi với nụ cười ngạc nhiên, rồi bước đi. Tôi cũng thấy thật lạ.

Tôi nhìn qua cánh cửa sổ nơi có chiếc ghế của đại sư vừa ngồi, và chợt cảm thấy một niềm tin mạnh mẽ rằng thầy tôi như vẫn còn ngồi đó. Tôi hướng đến chiếc ghế trống và cúi đầu vái ba vái.



Thơ NGUYỄN NGỌC HƯNG²¹

HOA MAI NỞ SỚM

19.10.2010

*Không ai trầy cũng tự mình rụng lá
Tưởng chết khô lại đơm nụ sẽ sàng
Cam chịu rét đâu phải vì ngôi chúa
Hoa sớm nhất mùa chỉ lối xuân sang!*



RÁO TẠNH

21.12.2010

*Chẳng biết rộng lòng hay hẹp lượng
Cuối năm bỗng nhớ kẻ “đâm” mình
Mỗi ngày không vui một ngày phí
Hại người có an ổn tâm linh?*

*Dù không phải thiền sư, đạo sĩ
Vẫn thường tự vấn, tự xét soi
Được sông mất biển còn xả hết
Cay cú làm chi chút thiệt thòi...*

*Lan man nổi nắng mưa mùa cũ
Lòng hốt nhiên ráo tậnh khóc cười
Mai để mừng xuân, xuân chưa tới
Cánh từng cánh rụng vẫn vàng tươi!*

²¹ Thị trấn Chợ Chùa, huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi.

NHẤT CHI MAI - CHẤT NGƯỜI MUÔN THUỞ

Tản văn của **Phan Trang Hy**

Người, cũng là muôn loài trong cái thế giới ta bà, vẫn mang tứ khổ của cuộc đời, vẫn phải chịu bao cảnh trầm luân, vẫn phải nỗ lực tu tập để thoát khỏi luân hồi. Tôi cũng thế. Có lúc tôi chịu đờn đau, chịu bao phiền não. Tôi nào thoát được chốn trần gian đầy khổ ải!

Đôi khi, vì có này có nọ, tôi tìm đọc những vần thơ Thiền. Và tôi bắt gặp bài kệ *Cáo tật thị chúng* (Có bệnh bảo mọi người) của Thiền Sư Mãn Giác (1052 – 1096):

莫謂老事春
 前春從逐去
 昨夜殘頭眼
 一夜花上花
 一枝落來過
 梅盡來過落
 李長
 滿覺禪師

*Xuân khứ bách hoa lạc,
Xuân đáo bách hoa khai.*

*Sự trục nhãn tiền quá,
Lão tòng đầu thượng lai.*

*Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận,
Đình tiền tạc dạ nhất chi mai.*

*Xuân ruỗi, trăm hoa rụng,
Xuân tới, trăm hoa cười.*

*Trước mắt, việc đi mãi,
Trên đầu, già đến rồi.*

*Đừng tưởng xuân tàn hoa rụng hết,
Đêm qua, sân trước, một cành mai.*

(Ngô Tất Tố dịch)

Thiền sư nhìn sự vật trôi, với tâm định, định đến vô cùng, hòa nhập với chân như, nên tâm Ông rung lên tiếng thơ lòng thiền. Trước tự nhiên, tâm tự nhiên theo. Ông an nhiên theo vòng sinh hóa vũ trụ:

*Xuân khứ bách hoa lạc,
Xuân đáo bách hoa khai.*

Tự nhiên là vậy. *Xuân khứ* rồi *xuân đáo*, *hoa lạc* rồi *hoa khai*. Có phải đó là quy luật sinh hóa? Có phải đó là quy luật thời gian?

Nói về mùa xuân là để nói đến tứ mùa. Thời gian cứ trôi, kiếp làm người cũng như muôn loài phải mang chuyện sinh tử, phải chứng kiến những sự đời trôi qua trước mắt: *Sự trục nhãn tiền quá*. Sự đời trôi theo thời gian, mà thời gian lại trôi theo tâm, bởi tâm là con mắt huệ - mắt thiền. Đời trôi mà tâm định là cứ làm sao?

Nhưng, làm người cũng có thể tâm định kia mà!

Tâm định, nhưng thời gian vẫn cứ trôi. Và thế là *cái lão* vẫn cứ đến với con người.

Đó là sự nghiệt ngã của tự nhiên dành cho con người. Cái già từ từ đến trên đầu: *Lão tòng đầu thượng lai*. Đọc câu thơ, tôi bỗng nhận ra một điều: trên đầu tôi tóc đã hóa trắng. Tôi đang đến già. Già vì biết, vì khổ não, phiền trược. Tôi già theo thời gian...

Thời gian của vũ trụ, của ánh sáng thì vô cùng. Thời gian của đời người thì có hạn. Tôi nghe có ai đó nói bên tai tôi là, chỉ có vượt cái có hạn để đến cái vô cùng mới có thể vượt qua vòng luân hồi của tử sinh - sinh tử.

Và trong tôi như thấy giờ phút sắp viên tịch, chất thiền của Mãn Giác Thiền sư tỏa sáng bên các đệ tử:

*Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận,
Đình tiền tạc dạ nhất chi mai.*

Dấu hoa tàn khi xuân hết, nhưng sức sống của thiên nhiên vẫn mãnh liệt. Trong cái tàn của hoa xuân lại ẩn hiện mầm sống của đất trời qua hình ảnh *nhất chi mai*. Thiền sư không nói hoa nở trước sân, nhưng tâm cảm một cành mai đang hấp thụ, chắt lọc tinh túy của đất trời để tồn tại trên cõi đời này. Cùng sự đồng cảm với Mãn Giác, Thiền sư Chân Không (1046 – 1100) nói về Diệu Đạo: *Xuân lai xuân khứ nghi xuân tận. Hoa lạc hoa khai chỉ thị xuân* (Tạm dịch: Xuân đến xuân đi tưởng xuân hết. Hoa tàn hoa nở vẫn hoàn xuân).

Tất cả cũng chỉ là sự sinh hóa của vũ trụ, sự tuần hoàn của Đại Ngã. Cảm nhận sự tuần hoàn ấy, hồn thơ của Mãn Giác đã định

trước đổi thay, trước luân hồi của vạn vật. Không còn tứ khổ khi Nhà thơ Thiền mang bệnh lại nói *nhất chi mai*. Bởi vì Thiền sư đã an nhiên cái lẽ thường tình sinh tử: *Sinh lão bệnh tử- Tự cổ thường nhiên* (Diệu Nhân, 1041 – 1113).

Cả bài kệ đầy chất thơ, từng câu từ đầu đến cuối đều có ý niệm thời gian. Tác giả dùng thời gian như là quy luật mà con người phải nhận lấy để làm Người, để khẳng định sự tồn tại của *chất Người - nhất chi mai*. Quả thật, ở Thiền sư, thời gian tịnh đến độ như không có gì để nói, như bản ngã con người hòa với Đại Ngã Tự nhiên, như chân như của người, của Phật.

Đọc *Cáo tật thị chúng* của Mãn Giác Thiền sư trong thời buổi này, tôi vẫn thấy *nhất chi mai* theo thời gian hấp thụ tinh khí thần của Nhật - Nguyệt - Tinh Đại Ngã để thành Người.

Thơ Nguyễn Miên Thượg

Gót sen Nguyên Đán

Em về
áo lụa vàng tươi
Thướt tha lọn tóc
hoa cười trên môi
Mắt huyền
tia chớp tinh khôi
Gót sen nguyên đán
gợi bồi hồi xuân
Ta nghe
hồn chợt băng khuâng
Đào mai trắng mộng
cũng ngần ấy thôi ...



Thơ Nguyễn Đông Nhật CÒN NỬA MÀU TRẮNG

Không hẹn tình ai ngày trở lại
Không chờ sóng hát bến sông xao
Không đón cơn mơ chiều cổ tích
Không nghe nước giặt cuối lòng xa.

Không để trăm năm mùa lặng tiếng
Không tìm nửa ý thoáng hồng bay.
Hỡi ơi sinh - diệt diễm nhiên chảy
Không bến chờ trong cuộc viễn trình.

Thời gian. Ai đếm đời như gió
Trái đất quay đều nhịp biển thiên.
Ta cũng già nua như lịch sử
hát cùng giấc mộng khúc ca quen.

Mà vẫn không đành. Cây ốt hiểm
ngắt bàn tay nhỏ rưng chiều đông.
Bỗng dưng đời hẹp đầu ngõ rộng
lá lá bay trầm lộng bóng vui.

Ra đi. Sông réo bên nguồn sóng
mặc những con đường xé ngã ba.
Cuối giấc diên bưng tan ảo tưởng
thấy hồn như lửa sáng trên tay.

Hái nửa mùa hoa không biết tên
gửi ai, mảy lạnh khuất sau rèm.
Còn nửa mùa kia nhường gió hái
gửi mùi hương chậm suốt trăm năm.



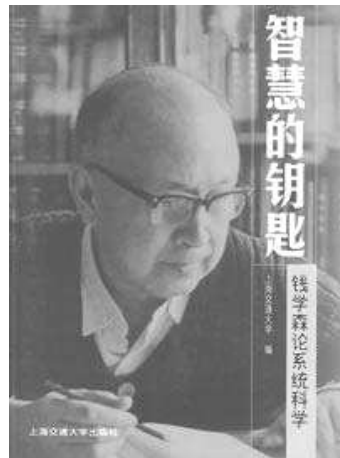
TÂM LINH HỘI HUYẾT THOẠI (Tâm hồn biết trò chuyện)*

Trương Bồi Canh²²
Du Tử²³ dịch.
Tháng 11, 2011

Sự giao lưu đích thực, không nhất định phải sử dụng ngôn ngữ; những nghĩ suy chân chính, cũng không nhất thiết phải dồn hết sức thể hiện ra bên ngoài.

Lúc con người nảy sinh tranh chấp, thường nghe họ nói: “chẳng ai nợ ai!” hoặc nói: “ai sợ ai!”. Từ khẩu khí của câu nói này, thì có thể nghe được mùi vị căng thẳng hiếu chiến trong đó; giữa người với người, đụng một cái là hăm dọa, thậm chí sẵn sàng “thượng cẳng chân hạ cẳng tay”, dùng vũ khí chém giết lẫn nhau, những chuyện như thế này, ngày nay trở nên phổ biến, chả có gì lạ lẫm và ngạc nhiên.

Người có kiến thức một chút, thì không dùng những lời lẽ thô ác, bên ngoài không thấy biểu hiện bạo hành, hung hãn, nhưng lòng dạ bên trong xấu xa, vẻ mặt không biểu lộ tình cảm. Trong xã giao, gọi là lạnh nhạt, trong ngoại giao chính trị, gọi là chiến tranh lạnh, trong gia đình, thì gọi là tương kính như “băng”. Trong đó ẩn



²² Trương Bồi Canh (張培耕), nhà văn Đài Loan, in trong tác phẩm *Trí tuệ đích thực chủy* (Chìa khóa trí tuệ - 智慧的鑰匙), NXB Từ tế Văn hóa Chí nghiệp (慈濟文化志業), năm 2003, tr.138-140.

²³ Bút hiệu của Huỳnh Thị Ngọc, chi nhánh Ngân hàng Đông Á, tỉnh Trà Vinh, số 27, đường Nguyễn Đáng, phường 9, thành phố Trà Vinh.

chứa sự coi thường, mưu toan, sói độc, quả thực, nếu so với chiến tranh nóng, hay những cuộc trộm cắp giữa thanh thiên bạch nhật, thì nó càng đáng sợ và rùng mình hơn.

Nếu như tất cả những lời hay ý đẹp, nho nhã lễ phép đều xuất phát từ con tim chân thành, thì đó mới thực sự là sự tu dưỡng chân chính. Phật giáo lấy Tam học là giới, định và tuệ đối trị Tam độc là tham, sân và si, giữ gìn và tu sửa Tam nghiệp là thân, khẩu và ý, đặc biệt nghiêm cấm sát sinh, trộm cắp, dâm dăng, dối trá và rượu chè cờ bạc. Công phu mà Nho gia tu thân dưỡng tính, điểm xuất phát căn bản là ở chỗ chính tâm thành ý. Có khả năng khiến cho ý niệm đoan chính, thì quan niệm tư tưởng tự có thể ngay thẳng không xiên lệch, quan niệm ngay thẳng thì tất cả ngôn từ và hành động khi phát khởi đều có thể điều tiết, làm chủ, do đó ác ngữ bạo hành từ đây cũng tự nhiên được tiêu trừ.

Trong sách “Liệt Tử” có một mẩu chuyện, đại khái kể rằng: Có một cậu bé sống ở gần biển cả, rất thích chim hải âu, mỗi sáng sớm, cậu ta đều chạy đến bờ biển nô đùa cùng chúng. Lúc bấy giờ những chú chim hải âu bay đến bên cạnh cậu ta vui chơi, tính ra không dưới mấy trăm con. Cha của cậu ta cảm thấy rất thích thú, liền nói với cậu ta rằng: “Nghe nói hải âu rất thích con, ngày mai con hãy bắt về cho cha một con, để cha chơi với nó”. Sáng hôm sau cậu ta vừa đến bờ biển, trong tâm đã nhóm lên ý nghĩ tóm lấy một con, thì tất cả hải âu hôm ấy chỉ mãi vờn bay trên không trung menh mông, thế nào cũng không chịu hạ xuống. Liệt Tử cho rằng: “Giao lưu chân chính không nhất định phải sử dụng ngôn ngữ, ý nghĩ chân chính không nhất thiết phải dồn hết sức thể hiện ra bên ngoài. Nhận thức của người bình thường quả thực còn quá nông cạn”.

Giao lưu mà không dùng ngôn ngữ nhưng vẫn có thể đạt đến khả năng thông hiểu lẫn nhau, điểm vô cùng đặc biệt và kỳ diệu này, thời Phật còn tại thế có giai thoại gọi là “niêm hoa vi tiếu” (拈花微笑 – nâng hoa mỉm cười), Thiền tông thì gọi là “đĩ tâm ấn

tâm” (以心印心 - lấy tâm in tâm), cách nói trong văn học thì là “tâm hữu linh tê²⁴ nhất điểm thông” (心有靈犀一點通 - chỉ cần tâm có “linh tê”, thì tâm tâm có thể tương thông”. Sự tạo hình trong văn tự Trung Quốc, thanh âm và ý nghĩa, đã nói hết những sâu xa huyền diệu trong đó. Tâm hồn là chủ thể của con người, khởi niệm của tâm ý là nguyên động lực của tất cả tư tưởng, hành vi, cử chỉ và lời nói; cho nên ý niệm (意念), tư tưởng (思想), tình cảm (情感) ngay cả tuệ (慧) và ngu (愚), những chữ này đều thuộc bộ tâm (心), bởi vì chúng đều phát sinh từ mảnh đất tâm trong mỗi một con người chúng ta.

Câu chuyện ngụ ngôn “hải âu” của sách Liệt Tử muốn nói cho chúng ta biết rằng, tâm hồn thực sự là biết nói chuyện. Cuộc đời sở dĩ gặp quá nhiều gian khổ, là bởi vì con tim chúng ta thường dấy khởi tạp niệm, thiếu phẩm đức cao đẹp, lại không biết giữ gìn những giới cấm rất nhân văn trong Phật giáo. Họ không ý thức được rằng, chính nhờ trì giới mới có được định, do định mới sinh tuệ. Từ chỗ thiếu hiểu biết này dễ dàng khởi nên mê hoặc, tạo nghiệp, cuối cùng nhân quả tuần hoàn, quanh quẩn, và rồi kết quả chúng ta mãi hoài lẩn quay trong vòng khổ não, bi ai.

Chỉ cần ngay thật, chính tâm, ngôn ngữ hành vi đều phát khởi từ lương tri vốn có trong con tim thâm sâu này, thì có thể vượt qua tất cả gian khổ của đời người.

²⁴ Truyền thuyết ngày xưa ghi lại rằng, trên sừng con tê giác có một lần trắng xuyên từ đầu đến đuôi, cảm ứng của nó rất nhạy bén, cho nên gọi sừng tê giác là “linh tê”. Sau này chúng ta thấy câu thơ có tích này nằm trong bài thơ “Vô đề” (無題) của nhà thơ Lý Thương Ẩn (812-khoảng 858), đời Đường, trong đó có hai câu như sau: 『身無彩鳳雙飛翼，心有靈犀一點通。』 (Thân vô thái phượng song phi dực, tâm hữu linh tê nhất điểm thông- Chúng ta không có đôi cánh phượng hoàng, không thể cùng nhau sải cánh bay xa; chúng ta chỉ có trái tim như sừng tê giác, thông qua lần trắng nhỏ nhoi ấy, hai ta có thể tương phùng). - *Chú thích của người dịch*.

TUỆ SỸ - BI TRÁNG MỘT HỒN THƠ



Tâm Nhiên

(Vô Trúc Am 1.11.2011)

Đơn sơ mà kỳ vĩ, bi ai mà hùng tráng, im lặng mà sấm sét, tĩnh toạ mà phiêu bổng, đó là cõi thơ trầm thống, khốc quỷ kinh thần của Tuệ Sỹ, một thi sĩ dị thường, một tâm hồn cô liêu cùng tuyệt. Hồn thơ khốc liệt u ẩn, ngân dài trên giai điệu trầm tư tối thượng để cho trời thơ phiêu phưởng, bước đi lồng lộng, độc hành ca giữa đỉnh cao và hố thẳm, trầm hùng vô úy khi biết mình đang giáp mặt với thập tử nhất sinh:

*Ngược xuôi nhớ nửa cung đàn
Ai đem quán trọ mà ngăn nẻo về*

Một mình lẫm liệt hiên ngang bất khuất, dẫn bước lên đường dưới gầm trời bão loạn cuồng si, đi về đâu hồi *Tô Đông Pha Những Phương Trời Viễn Mộng*²⁵, hồi *Giấc mơ Trường Sơn*²⁶ rờn máu lệ ngậm ngùi ?

Cuộc lữ khởi sự từ đâu chẳng biết, chỉ hay rằng từ lúc nghe đồng vọng những trận gió phong trần tận chốn miền thiên thu vạn đại vi vu thổi tới :

*Nghìn năm vang một nỗi đời
Gió đưa cuộc lữ lên lời viễn phương
Đan sa rã mộng phi thường
Đào tiên trụ lá bên đường tử sinh*

²⁵ Tuệ Sỹ. *Tô Đông Pha Những Phương Trời Viễn Mộng*. Tái bản lần thứ ba. Nhà xuất bản Văn Hóa Sài Gòn. 2008.

²⁶ Tuệ Sỹ. *Giấc mơ Trường Sơn*. An Tiêm xuất bản. Paris 2002.

Sinh tử là một việc trọng đại, như thi nhân đã có lần nói tới trong lời tựa tác phẩm Vô Môn Quan²⁷ : “*Lẽ sống và lẽ chết cứ mãi bập bềnh trên hư ảo. Tâm hồn miệt mài nóng cháy nhưng không cháy tan nổi những giấc mộng hãi hùng của hư vô và huỷ diệt.*” Hư vô đã trở thành một thứ chủ nghĩa đang huỷ diệt mặt đất một cách trầm trọng đau thương, khiến thi sĩ nghe ra nghiền ngệten tận đáy hồn :

*Một ước hẹn đã chôn vùi tang tóc
Cánh chim trời xa mãi giữa lòng sâu
Nghe một nỗi hao mòn trong thoáng chốc
Một mùa thu một vạn tiếng kêu gào*

Tiếng gào kêu thống thiết của nhân gian, của thập loại chúng sinh đang quần quai rên siết trong bao đổ nát đoạn trường giữa cuộc vô thường dâu bể tan hoang đầy thảm hoạ tồn sinh bức bách, khiến cho nhà thơ phát tâm đại nguyện yêu thương nhân loại trong vô ngôn lặng lẽ âm thầm :

*Ta sống lại trên nỗi buồn ám khói
Vẫn yêu người từng khoảnh khắc chiêm bao
Từ nguyên sơ đã một lời không nói
Như trùng dương ngưng tụ ánh hoa đào
Nghe khúc điệu rộn ràng đôi cánh mồi
Vì yêu người ta vói bắt ngàn sao*

Vô biên vô lượng thương yêu con người tha thiết mà không bao giờ nói mình yêu thương gì hết cả, đó mới chính là thương yêu đích thực nhất. Phải chăng chỉ có những tấm lòng Bồ Tát mới có thứ tình yêu vô điều kiện, vô phân biệt như vậy ? Một tình yêu rộng rãi Đại Bi Tâm nhập diệu, kết tinh thành bản tình ca mà thi sĩ thường lắng nghe từ hun hút núi sông, rừng biển, đất trời :

*Mười năm đó anh quên mình sẩy yếu
Đôi vai gầy từ thuở dựng quê hương*

²⁷ Vô Môn Quan. Trần Tuấn Mẫn dịch. An Tiêm, Sài Gòn, 1973 (Lời tựa của TS)

*Anh cúi xuống nghe núi rừng hợp tấu
Bản tình ca vô tận của Đông phương*

Bản tình ca ấy, thi nhân vẫn nghe hoài rung ngân bất tuyệt trên những dặm dài long đong lữ thứ, giữa những chuỗi ngày lênh đênh bên ghềnh suối trường ngàn Vạn Giã hoang vắng tịch liêu, tiêu tụy nổi u hoài :

*Anh chiến đấu nhọc nhằn như cỏ dại
Thoảng trông em tà áo mỏng vai gầy
Ôi hạnh phúc anh thấy mình nhỏ bé
Chép tình yêu trên trang giấy thơ ngây*

Em ở đây là hình ảnh cuộc đời. Cuộc đời vốn dĩ lao đao khổ lụy từ nghìn xưa đến ngày nay. Khổ ế là sự thật thứ nhất mà Đức Phật đã chỉ bày cách đây gần ba nghìn năm rồi. Giống như đại văn hào Hermann Hesse phát biểu : “ Dù đớn đau quần quai, tôi vẫn yêu thương trần gian điên dại này.” Nhà thơ Tuệ Sỹ cũng vậy, cũng hết lòng thương yêu con người, dù kiếp người có tàn xiêu hiu hắt :

*Ai biết mình tóc trắng
Vì yêu ngọn lửa tàn
Rừng khuya bên bếp lửa
Ngồi đợi gió sang canh*

Một hình một bóng cô đơn ngồi trên tuyết đỉnh núi lạnh xanh rờn, đôi mắt thi nhân cúi nhìn xuống cuộc đời đang chìm trong bóng tối mù sa mà cảm thương một nỗi u sầu xót xa vô hạn :

*Ta không buồn còn ai buồn hơn nữa ?
Người không đi sông núi có buồn đi ?
Tia nắng mỏng soi mòn khung cửa
Để ưu phiền nhuộm trắng hàng mi*

Sầu khúc mê lương kéo dài suốt mười lăm năm trường đọa đầy viễn mộng như lời thơ tiên tri thấu thị trước cuồng phong bão tố phủ trùm xuống mịt mù u tối :

*Rồi trước mắt ngục tù thân bé bỏng
Ngón tay nào gõ nhịp xuống tường rêu
Rồi nhắm mắt ta đi vào cõi mộng
Như sương mai như ánh chớp mây chiều*

“Như sương mai như ánh chớp mây chiều”, một câu thơ làm bay dậy âm vang sấm sét, mặc như lời trong kinh Kim Cang làm phẫn chấn bất khả tư nghì :

“Tất cả pháp hữu vi
Như huyễn mộng bọt nước
Như ánh chớp sương mai
Thường quán tưởng như thị.”

Khi thi nhân lãnh hội, quán chiếu sâu xa thấy tất cả vạn pháp như mộng huyễn thì hoát nhiên hiển lộ một phương trời Tự Tại thanh tịnh, nên hết thấy mọi khổ nạn điều linh đều chuyển hóa thành lửa tịch mịch, tự nhiên đốt cháy hết những kinh hoàng khủng khiếp của địa ngục trần gian và sầu khúc thê lương trở thành “*bản tình ca vô tận của Đông phương*” hay biến thành Những Điệp Khúc Cho Dương Cầm²⁸ thâm thúy dưới ngàn trăng :

*Ồ ! Nguyệt quế trắng mờ đôi mắt
Ồ ! Sao Em sao ẩn mãi cung đàn ?
Giai điệu cổ thoáng buồn u uất
Xưa yêu Em xao động trăng ngàn*

Từ xưa đến nay vẫn cung cầm Đại Bi Tâm trầm lặng ngân rung trên cung bậc thượng thừa Bất Nhị giữa cõi người ta vô thủy vô chung.

Trên ngõ về cố quận, bỗng nghe văng vẳng lời nói của Phạm Công Thiện, một người bạn thâm tình chí cốt của Tuệ Sỹ : “Anh

²⁸ Tuệ Sỹ. Những Điệp Khúc Cho Dương Cầm. Nhà xuất bản Phương Đông, 2009.

không thể cảm thơ người ta thì anh hãy im lặng, còn nếu cảm được thì anh hãy tha thiết ca ngợi, đừng e dè giữ gìn gì cả. Không nên có những kẻ phê bình thơ mà chỉ nên có những người ca tụng thơ. Thơ là của riêng từng người, không có ai làm thầy ai cả.”

Bắt chước Phạm Công Thiện, người viết cũng muốn ca ngợi tán thán Tuệ Sỹ, một thiền sư thi sĩ vĩ đại, một trái tim Kim Cang bất hoại vô úy, nhưng ngợi ca làm chi nữa, khi mà tiếng thơ của thi nhân đã làm chấn động rung chuyển cả thế giới hoàn cầu và lan tỏa diệu thường ra khắp vũ trụ mười phương rồi.

*Ôi nỗi buồn từ ngày ta lạc bước
Cố quên mình là thân phận thần tiên*

Thơ NGUYỄN THẾ MẪN



Gọi



*Anh gọi gió từ ngàn phương sấm dộng
Anh mời trăng từ độ rất non tơ
Anh gọi em từ thâm sâu nỗi nhớ
Tự đôi bờ hư thực ẩn trong thơ*

CHÌM DƯỚI CƠN MƯA

Đặng Công Hanh

“Lòng thật bình yên mà sao buồn thế
Giật mình nhìn tôi ngồi khóc bao giờ...”

Nhạc sĩ Trịnh Công Sơn đã viết như thế trong một khoảnh khắc đang chìm đắm trong cô đơn. Cũng như mọi thanh niên cùng trang lứa đang còn trên ghế nhà trường, tuổi đời chưa pha sắc màu tục lụy, tôi đã mẩn mộ nhạc sĩ ngay khi tài năng ông mới chớm nở qua các ca khúc: Ướt mi, Phôi pha, Nắng thủy tinh, Diễm xưa, Nhìn những mùa thu đi...

Tôi kính trọng sự rung cảm trầm buồn chân thành trong tâm hồn ông về cái thân phận mong manh trước cuộc sống và cái chết, trước nỗi buồn và ám ảnh cô đơn muôn thuở của kiếp người. Hình như nhạc sĩ đã mang vết thương định mệnh trong hành trang vào đời nhưng đồng thời là tổ chất dinh dưỡng của tâm hồn. Ông đã lựa chọn và sự chọn lựa như một định nghiệp, một đỉnh cao của sự im lặng. Chính trạng thái tâm hồn đó ông đã hòa điệu và đồng vọng cùng với cái bí ẩn, cái sâu thẳm, cái siêu hình vi diệu tinh tế của đất trời: Bình yên mà lại buồn, khóc trước khi giật mình thấy mình khóc tự lúc nào. Sự cảm xúc của ông quá sâu sắc và tinh tế đến nỗi đưa thế giới nội tâm bao phủ tràn ngập cả thế giới ngoại cảnh và thế giới ngoại cảnh trở nên mịt mù sương khói của diễm ảo siêu thực.

Thiên nhiên, thời gian và tình tự được pha loãng trong một gam màu nhạt nhòa, man mác buồn, ánh lên một thứ dịu quang đôi khi hiện thực, đôi khi siêu thực nhưng chất liệu của siêu thực được xây dựng trên nền tảng lãng quên hiện hữu đầy trần gian để dấu mình vào một thực tại phiêu bồng không có những xung đột trần tục của ngữ nghĩa, của ngôn ngữ tư biện đầy dẫy đau khổ. Có lẽ vì vậy sự

cảm xúc của ông biểu lộ trong một số tác phẩm có ảnh hưởng bởi Thiền ca. Sự cảm xúc sâu lắng đó đôi khi đưa đẩy tâm hồn ông như đang khiêu vũ với ngôn ngữ thi ca và cùng diu nhau bay bổng vào không gian hư – thực.

“Mây kia ở đậu từng không
Mưa nắng ở trọ bên trong mắt người”

Có lúc các cảm xúc lại chìm lặng trong sâu thẳm của ngôn ngữ quá siêu thực. Ông viết:

“Môi xinh ở đậu người xinh
Đi đứng ở trọ đôi chân Thúy Kiều”

Ý nghĩa câu đầu rất phù hợp với quy luật tự nhiên, nhưng ở câu sau lại mang một điệu nghĩa thâm uyên đến độ ly kỳ bí tráng. Tại sao cái lẽ *đi đứng* đó không trọ trên đôi chân Kim Trọng, Thúy Vân hoặc một ai khác trong toàn cảnh Truyện Kiều, mà nó lại rơi vào chỉ mỗi Thúy Kiều? Bởi vì nàng là hiện thân của trầm luân khổ lụy, nhưng đồng thời tâm hồn lại lung linh tinh khiết như giọt nắng sớm phản xạ trên các giọt sương mai.

Cũng như trong tình ca “Như cánh vạc bay” chỉ đơn giản là nỗi buồn, rất buồn, chẳng thể gọi tên được, ông đã nâng bậc cái cảm xúc lên độ mông lung hư ảo mà không thể cảm nhận được bằng cảm quan, chỉ hình dung được qua tâm tưởng, qua cái gì đó rất riêng tư của mỗi người.

“Mưa có buồn bằng đôi mắt em
Tóc em từng sợi nhỏ
Rớt xuống đời làm sóng lênh dềnh”

Sau lớp mưa bụi và sương mù của nỗi buồn, người ra đi tiếp tục cuộc lữ với mình hạc xương mai, run rẩy trước gió đông, để lại chốn này một người vẫn ngóng trông chờ đợi thật xót xa “*nơi em về trời xanh không em*”, còn nơi đây “*ta nghe từng giọt lệ rớt xuống thành hồ nước long lanh*”.

Cảm xúc tình yêu cũng rất lạ, mang những âm bậc từ đáy sâu của tâm hồn khiến ai cảm nhận cũng đều bị chìm đắm trong thế giới tình yêu, tiếc nuối, đượm buồn nhẹ nhàng: *“Thương nụ cười và mái tóc buông lơ, mùa thu úa trên môi, từng đêm qua ngõ tối, bàn chân âm thầm nói, lắng nghe gió đêm nay, ngại ai buốt đôi vai, bờ vai như giấy mới, sợ nghiêng hết tình tôi”*.

Hoặc như:

“Thương ai về xóm vắng, đêm nay thiếu ánh trăng, đôi vai gầy ướm mềm, người lạnh lắm hay không? Thương ai màu áo trắng, tưởng như ánh sao băng. Thương ai cười trong nắng, ngại ngừng ánh mây trôi”

Thật màu nhiệm, có khi những niềm cảm xúc quện vào thời gian và không gian tạo nên một thứ tinh thể vô nhiễm lọt lòng từ thiên nhiên: Nắng chiều lên cao sau cơn mưa chưa vội tắt và trong phút chốc đó những đốm nắng thủy tinh chập chờn lung linh trên vòm lá cây hai bên đường tạo thành những ngọn nến thấp lè tè cho một ngày sắp hết. Nắng như thế quá đẹp, quá quyến rũ nhưng lại thật mong manh, thật hiếm hoi trong những chiều thu để còn kịp thấy là *thu không vàng và nắng chưa vào trong mắt em*. Mùa thu đến rồi đi, qua tay đã bao lần, mang đi những mệnh mệnh buồn về phía những ngày tắt nắng.

“Chiều đã đi vào vườn mắt em
Mùa thu qua tay đã bao lần
Ngàn cây thấp nển lên hai hàng
Để nắng đi vào trong mắt em
Màu nắng bây giờ trong mắt em”

Đôi khi ta băn khoăn đặt dấu chấm hỏi, phải chăng vì cảm xúc quá tinh tế đến độ siêu thực kết hợp với cách xử dụng ngôn từ làm cho lời ca đẹp, ngữ nghĩa mơ hồ, trừu tượng khó nắm bắt, biến cái thực thành cái không thực, cái trừu tượng, cái không thể thành cái có thể bằng các chất liệu đầy chất thơ mở ra con đường ngắn nhất

từ trái tim của ông sang trái tim người thưởng thức, vì thế cho nên trong nhiều cảm xúc được diễn đạt mà có lẽ chính tác giả cũng chưa ý thức hết rõ ràng điều mình cảm xúc và chính nhờ thế mà tính cách朦胧 đã làm rung động lòng người. Ông đã viết:

“Trên đời người trở nhánh hoang vu
Trên ngày đi mọc cành lá mù
Những tim đời đập lời hoang phế...”

Trong một lần khác, ông thả lững lờ các lời ca hay quá, nghe ra đã băng khuâng xao xuyến, gợi nhớ cái mệnh mệnh chập chờn đầy cảm xúc một chiều sâu triết lý:

“Mưa có còn buồn trong mắt trong
Từ lúc đưa em về
Là biết xa nghìn trùng...”

Đôi khi sự im lặng trong nỗi cô đơn đặt vào không gian sương khói nhuốm màu kỳ bí, không còn tạp âm của vọng động để rồi ông trực cảm được: đất trở mình /gió tự tình /gió thổi dài. Nghe cả tiếng khóc cười của bào thai từ thời khắc uyên nguyên. Nghe cả được “tin buồn từ ngày mẹ cho mang nặng kiếp người”.

Sự cô đơn của ông không mang sắc thái của văn chương lãng mạn hay trong những áng thơ trữ tình ngàn xưa mà lại bộc lộ cái bản ngã rất riêng tư, nó phô diễn như một nỗi ám ảnh, ông viết: *“Làm sao thấu những nỗi đời riêng/ Tự mình biết riêng mình và ta biết riêng ta”*. Điều kỳ lạ và cũng là chỗ đứng riêng của ông, chỗ đứng trên nỗi ám ảnh của mong manh. Mong manh của đóa quỳnh trong vườn khuya vừa chớm nở đã vội chóng tàn. Ông chân thành bày tỏ một cách nhìn về cuộc đời, không lẫn trốn vào nỗi đau của mình mà trái lòng với đời, trong sự đón nhận và chấp nhận.

“Dù đến rồi đi tôi cũng xin tạ ơn người
Tạ ơn đời, tạ ơn ai đã cho tôi...”

Tôi đã cảm xúc tất cả biểu cảm đó của ông và đã sống trọn tuổi học trò với tâm hồn nhẹ nhàng dào dạt lãng mạn như ông đã viết. Trên gác trọ tôi cũng hát các khúc tình ca của ông, hát rất hồn nhiên, để ru mình phiêu du vào cõi mộng nhằm lãng quên đi nhọc nhằn xa nhà, phiêu bạt trong nỗi bi kịch chiến tranh ngày càng mờ mịt không lối thoát.

Cuối những thập niên 60, chiến tranh đã gia tăng cường độ chuyển sang giai đoạn khốc liệt hơn. Bom đạn cày xới không những đồi núi ruộng vườn xa xôi mà ngay trong lòng phố thị, báo hiệu một giải pháp chính trị nào đó đối với cuộc chiến. Nỗi cô đơn và nỗi buồn thân phận đã chìm sâu vào quên lãng nhường chỗ cho những lo lắng tai bay vạ gió của bom đạn. Sự cảm xúc của tâm hồn đang trở nên lồi nhích với ngoại cảnh.

Tôi không còn thấy cái đẹp của “chiều tím loang vĩa hè”, thấy “áo xưa lồng lộng đã xô dạt trời chiều”, không còn nhận ra “cỏ cây ráng pha màu hồng” và nhớ nỗi có bao nhiêu lần “thu sang chiều công viên” cho cuộc tình dang dở.

Tôi chợt nhận ra các cảm xúc đó đi qua tâm như một dòng sông dậy sóng và đã gây bao nhiêu trạng thái hạnh phúc và khổ đau. Theo tâm lý học đạo Phật, mọi hoạt động của tâm thức bao gồm cả suy tư đều kết hợp với một cảm xúc thích thú, lãnh đạm hay đau khổ. Cũng như vậy, hầu hết tình cảm như yêu thương, ghét bỏ, giận hờn đều kèm với suy tư. Tôi yêu thích đoá hoa hồng là vì tôi nghĩ nó đẹp rực rỡ và ngược lại vì thấy đoá hồng đẹp nên tôi yêu thích.

Đối với đạo Phật, cảm xúc thường gây ảnh hưởng đến tâm thức và làm cho tâm thức phải chấp nhận một cách nhìn, một quan điểm về ngoại cảnh vạn vật. Cảm xúc nào tác dụng củng cố tâm an lạc và hướng về tha nhân thì nó là tích cực, ngược lại nó gây rối loạn tâm trí hay làm hại người khác là cảm xúc tiêu cực. Nhìn dưới góc độ Phật học về hậu quả của cảm xúc là sự an lạc hoặc đau khổ

do chúng gây ra qua ba nghiệp thân, khẩu và ý đối với chính bản thân hay người khác.

Kinh nghiệm sống nói với chúng ta những điểm gì ?

- Cảm xúc tiêu cực có khuynh hướng gây rối loạn, bóp méo cách nhìn về thực tại không cho tiếp cận được bản chất chân thật của nó, khiến ta tưởng cái đẹp, cái hay là thuộc tính cố hữu của con người hay là sự vật, dẫn đến thái độ yêu thích, hay ghét bỏ đã tạo ra một khoảng cách giữa cái bề ngoài vạn vật so với thực tại của chúng.

- Trái lại, cảm xúc tích cực giúp chúng ta minh mẫn, đánh giá thực tại đúng đắn hơn, do vậy tình cảm vị tha phản ảnh sự phụ thuộc giữa hạnh phúc bản thân với hạnh phúc người khác, giảm trừ được chủ nghĩa vị ngã nguồn gốc của sự ngăn cách giữa mình với mọi người.

Trong đạo Phật, khổ cũng như vui thích là cảm thọ (cảm xúc). Đối với con người, trong đời sống luôn cảm thấy thiếu một cái gì, cái gì đó chưa trọn vẹn, chưa thỏa lòng.

Thi sĩ Bùi Giáng viết:

*“Trời đất lạnh và lòng anh không thỏa
Gởi hồn đi phương hướng hút theo ngàn
Hồn ngơ ngác loay hoay về hỏi dạ
Có bao giờ dạ thỏa giữa không gian”*

Cái khổ cần trở nên đậm đà sâu thẳm hơn khi ta nghiền ngẫm nó, đặt tên cho nó, xem nó là “tôi” và “của tôi”. Trong kinh Đại Bát Nhã, Phật dạy rằng đặc tính của cảm thọ nơi con người là do “nhận lãnh thu nhập vào mình” nên phải khổ vì tâm luôn luôn dao động bởi những cuộc thăng trầm.

Khi nhìn ra bên ngoài, chúng ta củng cố khái niệm về thế giới bằng cách gán cho nó những thuộc tính chẳng liên quan đến nó.

Khi nhìn vào bên trong chúng ta dừng lại trên dòng chảy của ý thức bằng cách tưởng tượng một “cái tôi” làm chủ cho rằng cái này đẹp thì ưa thích, cái kia xấu nên ghét bỏ. Sự nhầm lẫn của tâm thức tạo nên tấm màn che khuất ta không nhìn rõ thực tại khiến không hiểu rõ được bản chất của vạn hữu và bị lôi kéo vào ảo ảnh do phóng chiếu của tâm thức. Tâm thức chính là cái sân khấu của vô số những trải nghiệm về tình cảm và nhận thức.

Chúng ta đã quá quen việc gắn cái tôi vào dòng chảy tâm thức đến một mức độ quá sâu sắc đồng hóa mình vào cái tôi đó: tư tưởng của tôi, bạn bè của tôi, thân thể của tôi... và kinh nghiệm sống không khác gì hơn là nội dung của dòng chảy tâm thức của ý thức và ngỡ rằng có một cái ngã xuất hiện như một thực thể riêng biệt trong dòng chảy đó.

Trên nền tảng này chúng ta đã nhìn nhận thế giới qua cái vọng tưởng của mình và liên tục bất hòa với bản chất chân thực của nó nên thấy đau khổ. Đạo Phật nhìn trên tổng quát là giải phóng chúng ta rời khỏi những nhân tố cơ bản đưa tới khổ đau và chỉ ra đó là dục vọng (tham), sân hận, ngu si (làm sai lệch cái nhìn về thực tại) và ba độc tố này phô diễn qua 84.000 cảm xúc tiêu cực, con số nói lên tính phức tạp của tâm thức mà sự chuyển hóa phải có nhiều cách cho phù hợp. Vì lẽ đó, các kinh điển có nói đến 84.000 cánh cửa mở ra để chuyển hóa nội tâm.

Bằng cách nào đi nữa thì ta cũng xuất phát từ sự nhận dạng nó và thấy rằng nó chỉ là một gợn sóng trên dòng chảy của tâm thức. Các ý niệm chỉ là sản phẩm của một tổ hợp thoáng qua của nhiều yếu tố và hoàn cảnh khác nhau, tự nó không tồn tại. Vì vậy, khi một ý niệm vừa khởi lên ta hãy nhận ra bản chất trống rỗng của nó mà đạo Phật gọi bằng thuật ngữ “tính không”, vì lúc đó ta giữ được bản tính thanh tịnh và trong sáng của tâm. Hầu hết, không phải những sự kiện ngoại cảnh mà chính là những cảm xúc tiêu cực khiến ta không giữ được tâm thanh tịnh và bị suy sụp. Hạnh phúc

bị cuốn đi một khi nguồn tâm lực không đủ mạnh để duy trì một số yếu tố cơ bản của trạng thái an lạc. Chẳng hạn hiểu biết về bản chất phù du của vạn vật, về đời người quá ngắn ngủi và không “có cái chết đầu tiên” hay “cái chết sau cùng”.

Trên phương diện thực tại tuyệt đối, cả hạnh phúc lẫn khổ đau đều không thật có, chúng thuộc về thực tại tương đối do tâm thức tạo dựng ngày nào còn bị vô minh che phủ. Bản chất tối hậu của vạn vật như những áng mây, tụ rồi lại tan trong không gian trống rỗng, vọng niệm rồi cũng như vậy, khởi lên trong một giây lát rồi biến đi trong trạng thái rỗng không của tâm thức. Chẳng có gì thật sự đã xảy ra.

“Gió cuốn đi cho mây qua dòng sông
Ngày vừa lên hay đêm xuống mênh mông”



Thơ Xuân Sơn
CHIỀU XUÂN

*Rượu đắng chiều xuân chưa uống cạn
Tháng giêng ngào ngọt những môi hồng
Trong ta còn lại niềm hiu quạnh
Mây vẫn bay và trời thênh thang*

Dharamsala – xứ sở của bình yên

Nguyễn Nhã Tiên

Bút kí, Đà Nẵng, Thu 2011

Trải dài dưới chân dãy Hy Mã Lạp Sơn, cao nguyên Dharamsala là một thành phố nhỏ thanh bình, trong xanh ẩn mình dưới những cánh rừng thông cao vút. Người Ấn Độ ở nơi đây gọi tên loại thông này là: Tuyết tùng hy, tôi đoán chừng là giống cây tùng trên núi tuyết Hy Mã Lạp Sơn. Nhưng một vài sách hướng dẫn thì ghi tên loài thông này là: Himalayan cedar. Thành phố Dharamsala nằm trên độ cao 1600 mét thuộc bang Himachal Pradesh, là một trong những trung tâm Phật học lâu đời nhất của Ấn Độ. Dù là cao nguyên ở vùng cực bắc của Ấn Độ và đang thời điểm sắp qua mùa hè nhưng khí hậu ở nơi đây khá mát mẻ, không oi bức bởi nắng nóng và những cơn gió sa mạc thổi hừng hực ngày đêm như ở New Delhi. Có những đêm lạnh, sa mù giăng kín khắp núi đồi, tôi một mình đi dạo trên những con đường phố nhỏ nhấp nhô đồi dốc, mặc sức cho trí tưởng tượng lang thang trên xứ sở núi tuyết thuộc vào hàng khai thiên lập địa của đất nước Ấn Độ.

Người ta chia Dharamsala ra làm ba vùng: Vùng cao nhất có tên gọi là Meleod Ganj, vùng chính giữa là Kotwali Baza và vùng thấp nhất giáp với đồng bằng là Kacheri. Vì những lí do lịch sử nên chính phủ Ấn Độ từ lâu, đã cho phép người Tây Tạng tha phương dưới sự chần dặt tinh thần của Đức Đạt Lai Lạt Ma được định cư trên cao nguyên này. Hầu hết người Tây Tạng tại đây sinh sống trên vùng núi cao nhất Meleod Ganj, vì thế người ta còn gọi đây là “tiểu Lhasa”, tức là thủ đô nhỏ Lhasa của dân tộc Tây Tạng. Những ngày trên đất nước Ấn Độ, tôi và thầy Huệ Vinh cùng ở trong một khách sạn trên cái vùng núi non chên vênh – “tiểu Lhasa” ấy. Cũng vì thế, không dưng mà chúng tôi được làm người “láng giềng” đến

những hai xứ sở: Ấn Độ và Tây Tạng, nơi mà sự huyền nhiệm của đất đai thổ nhưỡng và con người, tưởng như cứ mãi là niềm bí mật bất tận, luôn kích thích mọi nỗi ham hố của con người từ khắp các châu lục đổ về khám phá.



Có thể đây là đoàn người mộ đạo hành hương về đất Phật với phát nguyện được chiêm bái các thắng tích: Bồ Đề đạo tràng (Bodhgaya), vườn Lộc uyển (Sarnath), rừng Sa La (Kusinara), và kể cả quá cảnh Nepal viếng vườn Lâm Tỳ Ni (Lumbini) nơi Đức Thích ca chào đời. Có thể đây là những người muốn được một lần “thánh tẩy” trên sông Hằng, được thỏa mãn cái nhãn quan ngắm nhìn cảnh huyền bí nhất tại Varanasi nằm kề bên bờ sông, nơi các tín đồ Ấn Giáo tập trung hành lễ cầu nguyện và gội rửa hết mọi bụi bặm tội lỗi. Bạn là người say mê những di sản nổi tiếng thế giới hay là nghệ thuật kiến trúc cổ thuộc vào hàng xa xưa nhất? Đất nước Ấn Độ giàu có tất cả những di sản ấy, đến nỗi gọi đây là những con đường vô tận cũng được, bởi tôi tin rằng, khó có thể cho bất cứ ai khám phá được hết tất cả chiều kích văn hoá và các tầng vĩa cái

đẹp trên đất nước này. Từ hang động Ajanta, khu di tích vùng Ellora miền tây Ấn với những kiệt tác mỹ thuật trong các ngôi chùa hang cho đến những đền đài cổ Vishvanatha miền trung Ấn ở Khajuraho. Từ những bảo tháp Phật giáo Sanchi đến pháo đài cổ Agra. Và, như Tagore – người con của Ấn Độ, thi sĩ mà cả dân tộc Ấn Độ tụng xưng là bậc Thánh sư, là “Gurudev”, chính cái thị lực siêu việt của Tagore khi đứng trước lăng Taj Mahal đã phải thốt lên “ Đây là một bài thơ tình yêu bằng đá cẩm thạch”. Dường như bất cứ ai đã từng đến Ấn Độ, từng chiêm ngưỡng sự kì vĩ của lăng tẩm Taj Mahal, đều hiểu rằng đây là biểu tượng về cái đẹp, không chỉ của một dân tộc, mà còn là di sản văn hóa nhân loại, một công trình kiến trúc lịch sử mang tầm vóc thế giới. Còn người dân Ấn thì đầy ắp lăng mạn, họ nói theo tinh thần Tagore, rằng đây là bài thơ tình yêu vĩnh hằng!

Trên đường tới, cũng như sau khi tạm biệt Dharamsala, tôi chỉ có hơn hai đêm dừng lại tại New Delhi. Gần ấy thời gian thì thấy được gì, hiểu được gì về thủ đô rộng lớn của một đất nước mênh mông như Ấn Độ. Ngồi trên ô tô mà quan sát thì quả chỉ là lướt qua như một cơn gió thoảng, nó còn tệ hại hơn cả sự ví von một người “cưỡi ngựa xem hoa”. Những con đường phố rộng thênh thang chạy dài như thẳng tới chân trời, lại tầng trên tầng dưới, và hình như dưới nữa, trong lòng đất là cả mạng lưới metro hiện đại ngang dọc, tất cả tấp nập người và xe lướt qua ô cửa kính. Người tài xế chừng như hiểu được sự khát khao ngắm nhìn xứ lạ của những vị khách trên xe, và cũng có thể như muốn giới thiệu cho những người khách nước ngoài về thủ đô xinh đẹp của mình, anh cho xe chạy lòng vòng qua các công trình kiến trúc đồ sộ như phủ Tổng thống, tòa nhà Quốc hội, hay cổng Ấn Độ - một công trình cao vút ửng màu đá đỏ dưới nền trời xanh, nơi tưởng niệm các chiến sĩ đã hy sinh qua các cuộc chiến tranh. Vâng, quả là một New Delhi tầm vóc vô cùng hiện đại. Nhưng những tòa nhà, cao ốc, biệt thự to lớn lộng lẫy kia, những hệ thống giao thông xa lộ, đường cao tốc tầng

tầng lớp lớp kia, tất cả không làm tôi choáng ngợp bằng những thành phố cổ kính lâu đời. Chính từng tác phẩm kiến trúc có tuổi tác trăm năm ngàn năm, từ Delhi cho đến Khajuraho, từ Orchha cho đến Jaipur, hay là Vanares, Calcutta..., những “vị thần” thời gian tuyệt tác ấy minh chứng cho chúng ta về một sức sống vĩnh cửu: “Nghệ thuật thì trường tồn còn thời gian chỉ là thoáng qua”.

Đi giữa một Delhi cổ xưa nằm bên hai bờ dòng Yamuna, đây là thành phố mà người Ấn Độ kiêu hãnh bảo rằng: Xứ sở có cư dân lâu đời nhất của nhân loại. Tôi cũng chẳng rõ thành phố cổ xưa nhất hay là nhì, nhưng có điều này thì dứt khoát tôi tin là nhất, nói đúng hơn là độc nhất vô nhị. Bạn thử tưởng tượng bên cạnh những lâu đài cao ốc nguy nga đồ sộ là những túp lều vải rách nát tạm bợ, bên những xe hơi bóng lộng vi vút trên đường phố là một đàn bò thủng thỉnh thản nhiên đi giữa đường như nhẩn nha tìm cỏ gặm giữa đồi hoang. Những chiếc xe lôi nặng nề của thời nào xa lắc, người đạp còng lưng kéo theo sau hàng núi đồ cồng kềnh như thi thố ngược chiều với những chiếc mô tô phân khối lớn. Cho dù thời tiết hầm hập nóng, những cô gái Ấn vẫn sari truyền thống mặc choàng kín từ đầu đến chân. Và còn gì nữa, những chiếc xe tuk tuk ba bánh máy nổ chát chúa phì khói trên đường phố, bác thợ cắt tóc dạo hành nghề dưới bóng râm cổ thụ bên đường, mấy kẻ ăn xin nằm ngủ trên vỉa hè... Cái giàu có và cái nghèo đói đến tận cùng phơi bày ra trước mặt nguyệt. Cái cổ xưa và cái lạc hậu cùng với sự hiện đại tốt cùng ngược chiều nhau, nhưng lại cùng tồn tại trong một thời gian, một không gian. Và đây cũng là một đặc điểm của Delhi, của nhiều thành phố khác ở Ấn Độ. Bỗng dưng tôi nhớ đến những câu thơ của Tagore: ***Bạn ơi, đến đây đừng nao lòng. Hãy bước đi trên trái đất cần khô !***

Ở Dharamsala không như bất cứ một thành phố nào trên đất nước Ấn Độ, có vẻ còn mang dáng dấp một thị trấn phố núi, trong xanh, bình yên đến lặng lẽ. Những con đường phố nhỏ hẹp và dốc ngược, hai bên đường kín những hàng quán và kiốt nhỏ bày bán

hàng hóa lưu niệm cho khách du lịch. Những cái chợ xép nhỏ như không thể còn nhỏ hơn ở đầu phố này, cuối phố kia lộ nhô ra cả mặt đường. Tất cả chuyện buôn bán hầu như đàn ông lo toan từ vật vãnh đến buôn bán lớn, từ mớ rau xanh, thúng củ quả đến nhà hàng ăn uống khách sạn...tất tần tật đàn ông con trai lo liệu, ít thấy bóng dáng của người phụ nữ Ấn trong các công việc đó. Nhưng tất cả mọi sinh hoạt thường nhật đó không phải là gương mặt sức sống của Dharamsala, mà chính là những tu viện lớn đầy nghiêm mật ẩn mình dưới bóng núi xanh biếc tuyết tùng hy. Hóa ra sức sống tâm linh không hề có sức vang dội mà sự chuyển hóa đến vô bờ. Những ngày ở Dharamsala tôi có dịp vào viếng các tu viện: Namgyal, Monastery, Gyuto Tantric Monastic University. Mà nào phải riêng tôi, hàng ngàn hàng vạn người đủ các màu da, đủ các sắc tộc châu Âu, châu Phi... hành hương lũ lượt kéo về, đường phố đan kín người và người. Họ đến cho kịp một ngày pháp hội, hay họ đến cũng như tôi, giữ bỏ bụi bặm đường xa, thân tâm nhẹ tênh đi giữa đất trời, lắng nghe sự huyền nhiệm của Dharamsala, tưởng như vô vàn tiếng gió ngàn nơi đây cũng thành lời diệu pháp!

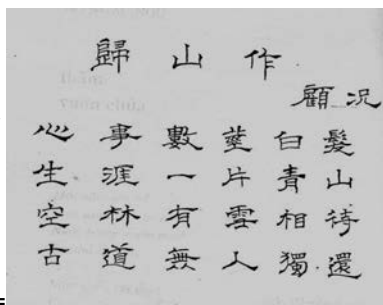
Thơ

Cảm tác khi về núi

NGUYỄN TRUNG DUNG

Dịch từ bài thơ “Quy sơn tác” của Cố Hương

Suy tư tóc trắng dăm ba sợi
Nuôi thân khoảng rẩy tháng ngày qua
Cô tịch rừng sâu màu tuyết trắng
Đường xưa vắng lặng một mình ta



ĐÃ TÌM THẤY...GIẤY KHAI SINH CỦA BÀI VỀ QUẢNG NAM HAY CẢI



Trong vô vàn bài hò về dân gian, bài có tầm phổ biến tương đối rộng rãi trong không gian lẫn thời gian có lẽ là bài:



*Quảng Nam hay cải,
Quảng Ngãi hay co,
Bình Định hay lo,
Thừa Thiên ních hết!*

Tuy bài về ấy có bốn câu nhưng trong sử dụng, người ta lại thường chỉ nhắc riêng một mình câu thứ nhất, còn ba câu kia gần như bỏ đứt, chẳng mấy khi được động đến. Thế nhưng cả bốn câu đều thuộc cùng một “ca sinh tư” của bài về nọ nên việc...tìm thấy giấy khai sinh nhất thiết phải được tiến hành đồng bộ, liên đới nhau.

Trước hết, cần luận đoán xem vì sao có cuộc quy kết cho người dân bốn tỉnh ấy vào bốn tính cách tiêu biểu: cải, co, lo, ních, mà lại không quy kết các tính khác của họ cũng như bất cứ tính nào khác ở các tỉnh khác nữa?

Xét ra, bốn tính cách ấy biểu hiện khá tập trung vào việc tuyển bổ quan lại từ thời Minh Mệnh trở đi (vì tên gọi tỉnh Thừa Thiên chỉ mới xuất hiện sau khi vua Minh Mệnh đổi tên từ doanh Quảng Đức vào năm 1822).

Nguyên trong việc chọn quan lại bấy giờ, người ta nhận ra khá rõ là những người gốc Quảng Nam thường bị phân biệt đối xử thiệt thòi nhất. Tình trạng ấy có lẽ vì lòng oán thù sâu đậm: Nguyễn

Nhạc nhà Tây Sơn từng được chúa Trịnh phong làm Quảng Nam trấn thủ Tuyên úy đại sứ Cung quốc công từ năm 1777 để đánh chúa Nguyễn. Còn theo sử nhà Thanh thì trong giấy tờ bang giao buổi đầu, khi còn là Bắc Bình vương, Nguyễn Huệ đã xin vua Càn Long cho “nước Quảng Nam” của anh em mình được đối xử ngang hàng với nước Đại Việt của Lê – Trịnh (còn chuyện va chạm nhau giữa hai... “nước sừng ốc” chỉ nên coi là chuyện nhỏ nhặt xin Thanh triều đừng bận tâm!). Tính ra, dân Quảng Nam đã hợp tác với “ngụy triều” ngót 25 năm (từ 1777 đến 1802). Đó là chưa kể từ nhiều năm trước nữa, Quảng Nam từng là địa bàn đi về khá quen thuộc của Nguyễn Nhạc, đưa đến việc Đông cung Nguyễn Phúc Dương đã bị bắt ở Ô Gia (Đại Lộc, Quảng Nam) vào tháng 7 – 1775 rồi đưa về quản thúc tại bản doanh của Nguyễn Nhạc đóng ở Hội An. (Đến tháng 8 – 1777, Đông cung Dương bị Nguyễn Huệ giết ở Vĩnh Long).

Tình hình ấy khiến cho các vua đầu đời Nguyễn quen coi người Quảng Nam là những kẻ phản trắc, quen ơn mở mang của các đời chúa, chẳng những đã không cưu mang che dấu nỗi Đông cung mà có lẽ còn cố tình chỉ điểm làm hại Đông cung nữa. (Đám tử hủ của vua nắm bắt tâm lý ấy nên coi việc hãm hại những kẻ thuộc quyền có gốc Quảng Nam là cách làm được “đức Kim thượng” đánh giá cao!). Những lỵ sở ở vùng sâu, vùng xa, vùng nguy hiểm, thường dành cho những người Quảng Nam cứng đầu khó bảo. Và ở những nơi heo hút ấy, các thuộc chức nọ rất dễ bị loại quan trên ham thăng tiến giở trò nén ép, vu vạ, đẩy họ vào cái thế phải chọn: muốn khỏi chết, khỏi cách chức, phải cãi tới cùng, thà chịu tội “ngỗ phạm quyền quý” còn hơn là chịu chết oan bởi bè lũ tăng công xằng bậy.

Người Quảng Ngãi tuy không “kẹt” vào hoàn cảnh như người Quảng Nam nhưng dù gì thì miền ấy cũng từng là địa bàn một thời khá lâu dài của Tây Sơn, nếu chẳng may quan trên cảm thấy khó ưa một ai ở đấy thì chỉ cần ghép họ là kẻ thân tín, là bà con nội ngoại,

là học trò...v...v...của một viên chức Quảng Nam nào đó đang “có vấn đề” thì cho dù không phải là dân Quảng Nam đi nữa, họ cũng khó có thể yên thân! Đây là trò vè mà các quan to (nhưng tâm địa nhỏ) hay diễn. Tất nhiên là người Quảng Ngãi bị dồn vào tình thế ấy, họ nhất quyết sẽ **đôi co**, sẽ **co cượng** đến cùng, không chịu để cho kẻ ác đạt được ý đồ đen tối dễ dàng.

Người Bình Định thì quả thật tình vô phương rửa sạch tội nợ! Nếu không phải tại dân Bình Định cung cấp nhân lực, vật lực (và cả địa hình, địa thế nữa chứ!) thì phong trào Tây Sơn lấy gì để lớn mạnh đến thế được?

Trong hoàn cảnh đó, người Bình Định nhất cử nhất động đều đặt trong **lo lắng**, nhất là khi Gia Long đã hần học công khai tuyên bố “Trẫm sẽ vì chín đời mà trả thù!” Vậy việc quật mồ làm nhục, cho voi giày để khủng bố, chắc gì được nhà vua coi là đã hả giận? Và nếu chưa hả giận thì “người ta” còn biết trút vào đâu cho chệch khỏi người dân Bình Định? Nghĩ như thế, người Bình Định khó lòng nguôi bớt **lo âu**, **lo lắng** dù họ đã biết mọi đường lo liệu, lo lót thật ăm lòng những “cò” chạy chức, chạy tội!

Như thế, cư dân của cả ba tỉnh kể trên đều rơi vào tình cảnh chật vật, kém lợi thế trong cuộc cạnh tranh thăng tiến, thành ra mọi thuận lợi đều dồn cả về cho người Thừa Thiên.

Ngay từ khi Nguyễn vương hầy còn ở tuổi 17, 18 đang còn phải bôn ba lưu lạc lắm nơi, đã nhận được tác phẩm trường thiên (670 câu) Hoài nam khúc (điệu nhớ phương nam) của Hoàng Quang (người Hương Trà – Thừa Thiên) lời lẽ thiết tha ca ngợi công đức của các chúa Nguyễn. Tác phẩm ấy làm Vương thật xúc động, trao cho các đoàn Du xuân bạn (tương đương Đội văn công ngày nay) phổ biến nhiều miền làm nức lòng phục quốc của quân dân Gia Định, còn bản thân Nguyễn vương thì sẵn sàng dồn cho dân Thừa Thiên toàn bộ lòng tin cậy, cảm mến mà vua đã....thăng tay thu hồi ở các suất của ba tỉnh kể trên.

Trong tình thế đó, người các nơi kia cho dù có đỗ đạt thành danh muốn tìm một chỗ đặt chân trên đất kinh kỳ, điều đầu tiên là phải nhờ cậy người Thừa Thiên, họ vừa chỉ cho đường đi nước bước đạt kết quả cao, vừa làm trung gian đắc lực trong giao tiếp và tất nhiên là phải....có đi có lại giữa yếu thế và ưu thế. Chuyện “tế nhị” ấy đã bị những kẻ xót của dung tục hoá bằng tiếng ních (nhồi nhét cho đầy, cho chặt – Định nghĩa của từ điển Khai Trí Tiến Đức).

Tuy nhiên, những luận giải trên chưa hẳn đủ sức thuyết phục mà còn phải nhờ thêm hai nhân vật lịch sử nữa.

Nhân vật thứ nhất là Doãn Văn Xuân.

Doãn Văn Xuân quê ở Lễ Dương (tên cũ của Thăng Bình, Quảng Nam) đỗ cử nhân cuối thời Gia Long, làm quan thời Minh Mệnh, nếm đủ mùi cay đắng, (có lúc bị cách chức rồi khôi phục ở chức thấp hơn). Mãi đến cuối đời ông mới làm đến chức Án sát Gia định rồi từ trần tại nhiệm. Khi Thiệu Trị đăng quang (1840), nhân dịp đại khánh ấy, Doãn mới được ban ân huệ truy tặng hàm Thị lang.

Việc truy tặng của triều đình vốn thường tốn khá nhiều thời gian (với Nguyễn Công Trứ, mất đến 43 năm) nên ta rất khó đoán họ Doãn qua đời vào năm nào, tuy sự qua đời của ông có dính dáng niên đại xuất hiện câu về trên.

Nhân vật thứ hai là Trương Đăng Quế (1793 – 1865).

Trương Đăng Quế người Bình Khê, Quảng Ngãi. Ông đỗ cử nhân cùng khoa 1819 với ông “hay cãi” họ Doãn, cũng giữ chức Bạng đọc (dạy hoàng tử) 8 năm như Doãn, chỉ khác là sau đó, ông “hay co”; này tăng tiến vùn vụt, làm Phụ chính cả hai triều Thiệu Trị và Tự Đức (vụ truy tặng chức Thị lang cho họ Doãn liệu có ... “dấu vân tay” của Phụ chính họ Trương?)

Khi họ Doãn rời nhiệm sở Tập Thiện Đường (nhà học các hoàng tử) đi nhậm chức Hiệp trấn Cao Bằng, Trương Đăng Quế làm thơ tiễn biệt có câu đầu rất đáng ... nghiên cứu:

Bình sinh bất giải tác du từ...

(Cả đời không hiểu được cách nói đùa)

“*Bất giải tác du từ*” quả tình đã ám chỉ họ Doãn là dân “hay cãi” chứ dứt khoát không còn ám chỉ gì khác!

Bởi vì đã không hiểu rằng ở đời người ta thường nói đùa cho thuận với lòng kẻ khác, còn mình thì lại cho rằng đã nói là phải nêu ý kiến riêng, như vậy thì còn biết tránh đường nào cho thoát khỏi...**hay cãi**?

“Bình sinh” của ông Doãn phải tính vào thời gian cả hai cùng làm chức Bạng đọc 8 năm (1820 – 1827) là dịp họ hiểu kỹ tính nết “bình sinh” của nhau. Như vậy người ta có thể xác định cụm từ “Quảng Nam hay cãi” ra đời sau năm 1822 và trước năm 1827.

Nói cách khác, ta có thể hình dung rằng năm sinh “ghi” trên mảnh giấy khai sinh bài về nọ đã bị mối xông một gặm sao đó làm mất đi con số hàng đơn vị, người ta chỉ còn nhận ra được ba con số đầu (182) mà thôi.

Có nhiều nhà nghiên cứu cho rằng bài về nọ ứng vào “ông lôgích” Phan Khôi khi ông ta tự phong làm Ngự sử trên văn đàn, viết báo Sông Hương cho Lê Trảng Kiều. Suy luận như thế không phải là kém thuyết phục, có điều người ta quên mất bài về nọ thuộc “ca sinh tử” và làm...thất thoát của nó hơn 100 tuổi.



Thơ VÔ BIÊN*Khởi Hành*

Đà Nẵng, 23 – 2 - 2008.

Tháng giêng đêm vời vợi
 Ảo ảnh hằng hà sao
 Đêm thơ da trẻ nhỏ
 Mộng thiên thần bay cao

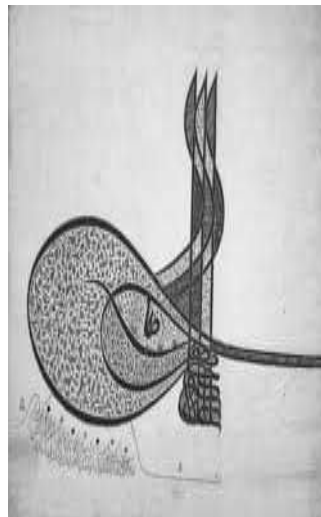
Trẻ thơ về tái hiện
 Đọc kinh thơ cõi trần
 Lung linh cười hoa trắng
 Tình ngời tiếng chuông ngân

Tháng giêng đêm thật sáng
 Thật trong và thật buồn
 Gió cành khuya lay động
 Hoa nở đã ngàn không

Đêm tháng giêng cô tịch
 Lòng ta hoài tháng giêng.

Nguyện Sô

Mộng tưởng lên trời
 Ta ở lại
 Bàn chân giẫm phải sắc thu phai
 Còn nguyên giọt nắng mùa nhung nhớ
 Hong khô cơn gió
 Lạnh hình hài
 Ta kiếm tìm chi ngày đuổi bóng
 Nắm cầm sờ sờ những đêm thâu
 Giấc mơ về
 Cánh đồng và lửa
 Sớm mai hồng
 Diện mạo ta đâu ?

TÍN NGƯỠNG ĐẠI ĐỒNG (Religious Harmony)²⁹

Dala Lama

Viết dịch: **Pháp Hiền và Hiếu Hạnh**³⁰

Một dấu hiệu tích cực mà ta có ở đây, chính là sự đoàn kết toàn thể của những tín ngưỡng khác nhau. Giữa những đức tin tâm linh này, vẫn có nhiều triết thuyết sai biệt, song, chúng chỉ đối kháng với nhau trên các quan điểm nhất định nào đó mà thôi. Chẳng hạn, đối với học thuyết về đấng sáng tạo, thì Phật giáo không thừa nhận, thế nhưng, đó lại là nơi y cứ của triết học *Thiên Chúa* giáo. Cho dù có những khác nhau quá lớn, nhưng tôi luôn kính trọng sâu sắc đức tin của toàn bộ cộng đồng Cơ đốc giáo, không chỉ vì lý do chánh trị hoặc vì lịch sử, ngoại trừ sự chân thành của tôi. Qua nhiều thế kỷ, truyền thống mà ta được biết đã nói lên sự cống hiến vĩ đại của các bạn cho nhân loại này như thế nào.

Chúng tôi, những người Tây Tạng đã được ích lợi to lớn từ các tổ chức cứu trợ của Thiên Chúa giáo mang lại, chẳng hạn, sự cứu trợ của HỘI ĐỒNG THIÊN CHÚA THẾ GIỚI, cũng như các tổ chức khác đã từng giúp đỡ những người tỵ nạn Tây Tạng khi chúng tôi phải trải qua những giai đoạn hết sức khó khăn. Những người bạn Thiên Chúa của tôi trên thế giới này đã cho ta biết sự cảm thông tuyệt vời song hành cùng với việc cứu giúp vật chất cụ thể và nhân đây hãy cho phép tôi tỏ lòng tri ơn với tất cả họ.

Mọi cộng đồng tôn giáo khác nhau đều thừa nhận là có một sức mạnh vượt ra sự hiểu biết thông thường của chúng ta. Khi ta cùng nhau nguyện cầu, tôi cảm thấy một cái gì đó mà tôi không biết phải dùng lời chính xác nào để có thể hình dung - cho dù ta có gọi cảm giác ấy là chúc phúc hay ân Chúa – nhưng trong bất cứ tình huống

²⁹ Bài nói chuyện của đức Dala Lama trong buổi hội họp toàn bộ Cơ đốc giáo khắp Canada và Hoa Kỳ (Ecumenical Gatherings throughout Canada and United States).

³⁰ Thủ Dầu Một, Bình Dương.

nào, thì đó vẫn là cảm giác mà ta có thể chứng nghiệm được. Nếu như sự chứng nghiệm này được ứng dụng một cách thích hợp, thì nó sẽ là nhân tố tích cực kích phát sức mạnh trong ta. Cảm giác mà ta vừa nói, sẽ vô cùng ích lợi cho tình thân ái phát sinh và tồn tại – bầu không khí cảm thông và thể nghiệm. Do vậy, tôi đặc biệt tán dương sự đoàn kết thành khối nhất thể này.

Mọi tín ngưỡng khác nhau đều có chung một đối tượng, cho dù trên mặt triết học, chúng có những sai biệt. Toàn bộ tôn giáo đều nhấn mạnh đến sự cải thiện nhân loại, lòng yêu thương, quan tâm đến và nguyện gánh vác khổ đau của tha nhân. Trên những nẻo đường ấy, hầu như mọi tôn giáo đều có chung một quan điểm, đồng nhất một mục đích.

Những đức tin đó đều tập trung vào Đấng Toàn Năng và gửi trọn niềm tin của mình vào Thiên Chúa lòng lành vốn như là cứu cánh mà họ mong *ý Chúa được nên*. Khi nhận ra tất cả chúng ta là tạo vật và chỉ đi theo Thiên Chúa, thì điều mà ta được dạy là yêu thương và giúp đỡ mọi người. Cứu cánh của niềm tin nơi Chúa là phải hoàn thành ý nguyện của Ngài mà điểm cốt tủy là thương yêu, tôn trọng và phục vụ loài người quyền thuộc của chúng ta.

Bởi vì cứu cánh của tất cả tôn giáo là cùng nâng cao tri giác và những tác dụng như vậy, cho nên tôi đoan chắc rằng, từ quan điểm ấy, mục đích chủ yếu của mọi mô tả triết học khác nhau đều thống nhất trong bản chất. Bất chấp là những hệ thống tín ngưỡng sai biệt như thế nào, thì những người đi theo chúng, đều mang trong mình một thái độ lợi lạc cho đồng loại quyền thuộc của mình – những bạn bè thân ái của ta – nguyện hạnh mà người ta phục vụ cho xã hội loài người. Điều này đã từng được chứng minh qua lịch sử bởi vô số tín đồ Thiên Chúa giáo. Đời sống của họ đã phụng hiến quá nhiều cho sự lợi lạc của loài người. Và theo tôi, đấy là hạnh từ bi chân thật.

Khi chúng tôi những người Tây Tạng phải trải qua một thời kỳ gian khó nhất, thì các cộng đồng Thiên Chúa từ khắp nơi trên thế giới đều tự mình chia phần khổ đau của chúng tôi và xông vào cứu giúp. Không cần xét đến những khác biệt chủng tộc, văn hóa, tín ngưỡng hay triết học, họ đều xem chúng tôi là những đồng loại quyền thuộc và nhanh chóng ứng cứu. Điều này đã gây cho ta sự cảm kích và nhận thức về giá trị của tình thương.

Tình yêu và lòng tốt là nền tảng tất yếu của xã hội. Nếu ta đánh mất tri giác này, thì những khó khăn mà xã hội phải đối diện là cực kỳ khủng khiếp; sự tồn tại của loài người sẽ rơi vào hiểm họa. Cùng với sự phát triển của vật chất, ta còn phải đồng thời phát triển nền tảng tâm linh sao cho tâm thức được an bình và xã hội hòa hợp mà người ta có thể thật sự cảm nghiệm được. Người ta có thể có những cống hiến lớn lao, khi mà địa hạt này của tôn giáo được tăng trưởng từ bên trong.

Cho dù mọi tôn giáo đều nhấn mạnh đến tình thương và hẳn nhiên tất cả đều có những sai biệt trên mặt triết thuyết, thế nhưng động cơ yêu thương là hoàn toàn đúng đắn. Những giáo nghĩa triết học thì vô cùng tận, không đích đến và ta không phục tùng chúng. Mục đích chủ yếu là giúp đỡ và làm lợi lạc mọi người và giáo nghĩa triết học có nhiệm vụ là nâng ý tưởng này thành hiện thực. Nếu ta cứ mãi tiến hành tranh luận những sai biệt trong triết học, thì ta sẽ không đạt được bất cứ ích lợi thiết thực gì. Kịch bản tranh luận của ta sẽ không có hồi kết thúc và chủ yếu sẽ dẫn đến sân hận mà thôi – không có gì thành tựu cả. Tốt nhất là ta nên xem xét mục đích của triết học và nhận ra chúng phải gánh vác trách nhiệm nào - ấn tượng về lòng yêu thương và vốn làm cho năng lực tối thượng nảy sinh.

Về mặt cơ bản, thì không có tôn giáo nào cho rằng, chỉ có phạm trù vật chất mới là phạm trù mang lại sự thỏa mãn cho loài người. Mọi tôn giáo đều tin vào sức mạnh siêu vật chất. Tất cả đều tuyên

bổ là, sức mạnh siêu việt ấy rất quan trọng và đáng bỏ công tạo nên hiệu quả phục vụ xã hội loài người.

Để thực hiện điều này, thì việc quan trọng là ta phải hiểu biết lẫn nhau. Trong quá khứ vì ích kỷ và các nhân tố khác đã gây ra bất hòa giữa những đoàn thể tôn giáo và ta hy vọng là việc đó sẽ không còn xảy ra nữa. Nếu ta nhìn thật sâu vào một tôn giáo nào đó trên phạm vi toàn cầu, thì ta sẽ dễ dàng vượt qua những sự cố bất hạnh này. Để có nhiều lãnh vực trong một nền tảng chung thì ta nên hòa hợp lẫn nhau. Ta hãy sát cánh bên nhau, giúp đỡ, quan tâm và cùng nhau hiểu biết trong một hiệu quả chung là phụng sự loài người. Mục đích của xã hội loài người là phải chuyển hóa lòng bi trong mọi chúng sinh.

Thật hữu ích biết bao, khi mà những chánh trị gia và các nhà lãnh đạo thế giới đang ra sức thực hiện điều tốt đẹp mà nó được họ nắm trong tầm tay của chính mình. Cùng thời điểm này, chúng ta là những người có các niềm tin xác thực, có trách nhiệm và nghĩa vụ kiểm soát cho được những vọng niệm của mình. Đây là cách giải giới thật sự, được chính đôi tay ta kiểm soát. Theo tôi, thì sự kiểm soát bên ngoài chưa phải là đủ nghĩa, mà ta còn phải thực hiện sự thanh bình nội tại và kiểm soát toàn diện những ác niệm của mình, đó mới là điều quan trọng. Do vậy, chúng ta, trong đại đồng tín ngưỡng này, có một trách nhiệm đặc biệt với tất cả loài người – một trách nhiệm toàn diện.

Thế giới mà hoàn cảnh của nó là sự phụ thuộc vào các lực địa và dưới những điều kiện như thế, thì điều cốt tủy vẫn là sự hợp tác chân tình. Sự phụ thuộc lẫn nhau ấy phải đặt trên một động cơ thuần thiện. Và đấy là trách nhiệm toàn cầu của chúng ta.



Con đường vượt thoát nghiệp quả và nhân duyên

Thích Thanh Tâm

*“Cái thuở hoang vu, ai hóa thân giọt nắng,
lênh đênh điểm nhíp tử sinh.
Trong khoảnh khắc lặng im, phơi mình trên triền lạnh,
ôm sương tàn, dậy khúc hoan ca.
Phiêu bồng hòa cuộc lãng du,
qua mấy đổi "tang điền thương hải".
Ta dừng lại, cắt một nửa giọt nắng
Ép vào tim nghe trợn kiếp con người”*



Sự rung động tràn ngập trái tim, khi chợt nghĩ về kiếp nhân sinh; do bởi sự hạn hẹp của trí tuệ, của thân năm uẩn mà thấy kiếp người mênh mông. Những dấu chấm hỏi to lớn, nặng trĩu hạt sương tồn đọng trong tâm tưởng, trong kí ức mỗi khi nhìn vào kiếp người. Con người có mặt khi nào và từ đâu??? Câu hỏi như một công án thiền mạnh mẽ đánh thẳng vào tâm tư “con người có ý thức” dậy nên những làn sóng vỗ bờ thúc đẩy con người tư duy, nghiền ngẫm về năm uẩn, về mười hai xứ và về mười tám giới; ngỗ hầu nhận ra được thực tại về hữu thể, vô thể và về ý nghĩa của sự tồn tại mà chúng ta đang hiện hữu.

Con người, “vốn bị giới hạn ngặt nghèo trong thân xác bé bỏng mong manh, thường xuyên chạm mặt với những thực trạng chua xót đau buồn của nghiệp quả; con người đã phải nỗ lực không ngừng, cố gắng vươn lên, tìm kiếm, xác định cho mình một vị trí hay nói cách khác là khẳng định sự tồn tại của mình giữa đất trời non nước bao la; con người đã phải vất vả ngược xuôi trong biển đời ý thức để mong tìm ra phương thế, đã tất bật tới lui trong duyên sinh để củng cố niềm tin...”³¹. Khi đứng trên bình diện của năm uẩn, mười hai xứ hay mười tám giới để nhìn nhận và đánh giá vấn đề thì đã khác mà khi vượt ra ngoài mọi phạm trù ấy để hoạch định lại càng khác hơn. Con người bị giới hạn bởi thân năm uẩn, tuy nhỏ bé nhưng khi đã vượt ra khỏi sự hạn hẹp ấy thì trở nên rộng lớn vô cùng. Bởi trong cái nhỏ, nó chứa đựng cái lớn:

*“Cần khôn tận thị mao đầu thượng
Nhật nguyệt bao hàm giới tử trung”³²*

Con đường duy nhất để nhận ra sự thật về con người, về các mối quan hệ nhân duyên, không gì khác hơn con đường của trí tuệ và tình yêu. *“Với trí tuệ, con người biết và xác định được vị trí, thân phận của mình giữa dòng chảy vô thường biến hoại...”*, *“...Và với tình yêu, con người thấy hạnh phúc trong cuộc sống chan hòa là hạnh phúc đích thật, thấy ấm áp đôi chút trong sự băng giá cô đơn sâu thẳm của kiếp người; và trên hết, thấy rằng, con người chỉ là nạn nhân, những nạn nhân như một nhà thơ nào đó đã từng nói: “thuyền ai ngược gió, ai xuôi gió, cũng chỉ trong vòng bể thảm thôi...”³³*

Ta đã chết bao nhiêu lần rồi nhỉ? Những ai đã từng nhắm xem mình đã biểu hiện bao nhiêu lần rồi. Hình như ít ai nhắm được bài toán này. *“Ta là chủ nhân của nghiệp, là kẻ thừa tự của nghiệp;*

³¹ Phật giáo Thừa Thiên – Huế, *Tập san nghiên cứu Phật học*, số tháng 12 – 2001, tr. 3.

³² Thiền sư Khánh Hỷ

³³ Phật giáo Thừa Thiên – Huế, *sách đã dẫn*.

nghiệp là thai tạng, nghiệp là quyến thuộc, nghiệp là điểm tựa. Phàm nghiệp nào sẽ, đã và đang làm dù thiện hay ác, ta sẽ thừa tự nghiệp ấy”.³⁴ Chúng ta vun tạo các điều kiện để ẩn - hiện giữa cuộc đời. Nhưng do tư niệm sai thù mà chính những nghiệp quả ấy lại dẫn dắt chúng ta trôi lăn. Yếu tố chính quyết định diễn trình này là nghiệp cảm duyên khởi và tham ái là động cơ chính của nghiệp, mà nghiệp cũng duyên khởi, tức là khởi do duyên. Nên trong Kinh Đại Duyên thuộc Trường bộ III có nói: *“...Vì không giác ngộ, không thâm hiểu giáo pháp duyên khởi này mà chúng sanh hiện tại bị rối loạn như một tổ kén; rối ren như một ống chỉ, giống như cỏ mua và lau sậy babaja, không thể nào thoát khỏi khổ xứ, ác thú, sinh tử...”*.

Con người là tổ hợp của năm uẩn. Trong chúng ta có cái kho chứa đựng toàn bộ các hạt giống thiện, ác và vô ký, gọi là Tàng thức (Alaya). Khi chúng ta tích tập nghiệp tức là cung cấp năng lượng cho các hạt giống ấy lớn mạnh, rồi do thất niệm không biết nhận chân sự thật của chúng mà theo năng lực ấy đi vào quỹ đạo của sự trôi lăn (samsara). Do vậy, chúng ta mang nghiệp trong tâm mà trốn đi bất kì nơi đâu thì cũng mang chúng theo mà thôi. Sự chạy trốn nghiệp lực xưa nay không bao giờ thành công mà chỉ có cách duy nhất là chuyển hóa chúng.

Do đó, ở đây chúng tôi đưa ra năm phương pháp thực tập theo tinh thần kinh Tăng Thượng Tâm để thay đổi nghiệp nhân, ngõ hầu thoát khỏi sự chi phối của nghiệp quả. Khi thực tập các phương pháp này, chính chúng ta đang vun tạo năng lực chánh niệm để nhận ra chúng mà chuyển hóa. Những hạt giống ấy do chúng ta tạo nên, nghĩa là chúng hiện hữu do duyên, tức chúng không có tự thể riêng biệt. Chúng là duyên khởi, là không sinh không diệt, không một không khác, không khứ không lai... Các pháp vốn vắng lặng. Do chúng duyên khởi – chư hành vô thường - nên chúng ta mới có thể

³⁴ *Tăng chi II*, 1988, tr. 77. Trích trong Thích Chơn Thiện, *Phật học khái luận*, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành, 1997, tr. 298.

chuyển hóa các tâm hành bất thiện thành các tâm hành thiện. Thiện hay bất thiện ở đây là căn cứ vào Thánh đạo mà nói. Chuyển hóa là chuyển hóa chủng tử của nghiệp, tức là chuyển hóa nghiệp nhân chứ không chuyển hóa nghiệp quả. Bởi mỗi khi chuyển hóa nghiệp nhân tức thay đổi duyên, tức khắc nghiệp quả tự thay đổi.

Tâm ý chúng ta dấy khởi và biểu hiện thiên hình vạn trạng. Nó biểu hiện tùy theo không gian và thời gian khi hội đủ điều kiện để sinh khởi. Trong đời sống chúng ta, khi những tác ý độc hại hay không lành mạnh khởi lên, trong lúc chúng ta đang tác ý đến một hành tướng thích hợp với thiện, thì chúng ta nương vào hành tướng không thiện ấy mà khởi lên một tác ý thiện khiến cho tác ý bất thiện kia không thể dấy khởi nữa. Nghĩa là khi tâm ý khởi lên ý nghĩ nào thì phải theo dõi ý nghĩ ấy và phát hiện ra rằng, ý nghĩ này có chiều hướng đi xuống, có liên hệ đến chất liệu độc hại, thì phải thay thế bằng những ý nghĩ có chất liệu lành mạnh, có năng lực hướng thượng vào dòng tâm thức đang diễn tiến ấy. Trong Kinh nêu ra ví dụ, hai thầy trò thợ mộc giỏi, dùng cái nêm nhỏ đánh vắng cái nêm khác. Đó là phương pháp thay chốt.

Khi trên thân và trên tâm xuất hiện những gì, chúng ta phải công nhận sự có mặt của chúng. Sau đó, chúng ta nhìn chúng một cách rõ ràng từ hành tướng đến bản chất, từ bản chất đến hành tướng để thấy rõ tính chất lành mạnh hay không lành mạnh của thân thể, cảm thọ, tri giác, tâm hành, nhận thức và những gì đang vận hành ở trong tâm thức. Khi đã nhận diện và nhìn sâu, chúng ta không tiếp xúc hay gia thêm thức ăn cho thân thể, cảm thọ, tri giác, tâm hành và nhận thức không lành mạnh mà chỉ tiếp xúc và gia tăng thức ăn cho những thứ lành mạnh để thăng tiến đời sống tự do, hạnh phúc. Đó là phương pháp nhận diện và nhìn sâu.

Khi tâm ý khởi lên những tác ý, những tư niệm không lành mạnh mà dùng các phương pháp trên không thành công thì chúng ta sử dụng phương pháp tránh né bằng cách ở nơi các cảm thọ, tri

giác, tâm hành, nhận thức ta không khởi lên bất cứ tác ý nào thuộc độc hại hay lành mạnh hoặc không thuộc cả hai. Trong đời sống, phải biết lựa chọn không gian và thời gian thích hợp để nuôi dưỡng các tâm hành của mình khiến chúng trở nên an tịnh. Do đó, Kinh dạy, *“Tỷ Kheo khi tác ý về một hành tướng thích hợp với thiện thì ngay khi đó tác ý không lành mạnh sinh khởi và trong khi đang quán sát tác ý có độc hại, có nguy hiểm ấy thì tác ý độc hại khác tiếp tục phát sinh. Vậy tỷ kheo không nên tác ý theo tác ý này nữa thì tác ý không lành mạnh đã sinh khởi liền được diệt trừ”*.

Khi thực tập các phương pháp trên mà không thành công, chúng ta có thể thay đổi phương pháp thực tập. Khi một tác ý không lành mạnh khởi lên, chúng ta không đình chỉ nó tức khắc mà phải đình chỉ nó từ từ. Đình chỉ tác ý bằng cách gọi tên nó, làm quen, hỏi về nguồn gốc và bằng hữu của nó, khiến tác ý giảm dần và lắng xuống. Hoặc giảm dần tác ý bằng cách giảm dần sự tiếp xúc các đối tượng, giảm dần sự cảm thọ, suy nghĩ và mọi sinh hoạt của tri giác. Đó là phương pháp giảm dần.

Và phương pháp cuối cùng, thực tập theo phương pháp này là điều phục tác ý, làm sinh khởi tác ý; nghĩa là điều phục những tác ý đã dẫn sinh để dẹp bỏ những tác ý đang tiếp diễn. Hay nói rõ hơn, thực tập theo phương pháp này là điều phục những nguyên nhân sinh khởi tác ý. Mỗi khi nguyên nhân sinh khởi tác ý được chuyển hóa thì tác ý đã sanh liền diệt. Cho nên Kinh dạy, *“sử dụng tâm ý để chuyển hóa tâm ý; nắm vững và nhiếp phục tâm ý khiến cho tác ý độc hại, không lành mạnh không còn sinh khởi”*. Để minh họa cho phương pháp này, kinh đưa ra hình ảnh hai lực sĩ bắt một người ốm yếu; nắm vững nó và tự ý nhiếp phục. Đó là phương pháp điều phục và chuyển hóa.

Chúng ta thấy giữa cuộc đời này, các pháp hiện hữu hoàn toàn khác nhau, hoàn toàn sai khác. Chúng hiện hữu không hề đơn điệu.

Sự khác biệt ấy là do nghiệp cảm sai khác, nghĩa là do sự tạo tác của tư và tư tâm sở. Do đó trong Luận Câu Xá có nói:

*“Thế biệt do nghiệp sanh
Tư cập tư sở tác
Tư tức thị ý nghiệp
Sở tác thị thân ngữ”.*

Chúng ta có thể vận dụng tuệ giác ý chí để chuyển hóa nghiệp, thoát khỏi vòng ràng buộc của nhân quả. Nghiệp phát sinh từ ý chí. Khi chúng ta nhiếp ý thanh tịnh thì vượt khỏi vòng kiềm tỏa của nó. Hành động thoát nghiệp cũng là hành động vô tham, vô sân, vô si. Chúng ta có thể chọn các điều kiện để tiếp xúc hay lúc không lựa chọn được con người vẫn làm chủ được tư duy, tâm lý khiến ngăn được ái thủ. Do đó mà không chịu quả báo nội tâm, không thể tự thành quả khổ trong hiện tại cũng như trong tương lai.

Do vậy, có thể thấy, chúng ta hoàn toàn tự do trong sự sinh tồn và biểu hiện của chính mình. Chứ không do một thế lực nào cho phép hay ban bố ân huệ cho sự tồn tại ấy. Hạnh phúc không phải ngẫu nhiên từ trên trời rơi xuống, hay từ dưới đất vọt lên. Hạnh phúc là duyên sinh mà ngay trong hiện tại con người có thể tạo dựng cho chính mình. Đó chính là hạnh phúc chân thật. Hạnh phúc được thiết lập trên nền tảng của tự do. Tự do ở đây là mình chọn thú được mạng lưới nhân quả.

Chúng ta đã nhận chân được các pháp là duyên sinh, duyên khởi, tức nó nương vào nhau mà tồn tại, và ngay cả thân năm uẩn kì diệu này cũng thế, như chúng tôi cũng đã từng đề cập ở các phần trước. Khi đã nhận ra thực tại của các pháp, đã thấy rõ tính vô thường, vô ngã của chúng thì sự biểu hiện hay ẩn tàng của chúng không làm động đến cuộc sống của chúng ta. “Bản tánh nhân duyên đã biết rồi – Khổ vui không còn chạm tới được”. Từ đó, chúng ta không còn phóng tâm truy tìm quá khứ, vị lai hay hiện tại để tiếp xúc và nắm bắt năm uẩn, mười hai xứ và mười tám giới. Bởi

chỉ nhìn thật sâu vào các pháp đang sinh diệt trong từng sát na là có thể thấy rõ và tiếp xúc được với các pháp dù đã xảy ra trong quá khứ hay sẽ xảy ra trong tương lai.

*“Đừng truy tìm quá khứ
Đừng tưởng tới tương lai
Quá khứ đã không còn
Tương lai thì chưa đến.
Hãy quán chiếu sự sống
Trong giây phút hiện tại...”³⁵*

Quá khứ, vị lai chỉ là ý niệm về thời gian chứ không phải là thời gian đích thực. Sự đích thực của thời gian là không - thời - gian. Thời gian là dòng sống động, trôi chảy liên tục giữa nhân và quả, giữa quả và nhân. Do đó hãy nhìn vào các pháp hiện tại để thấy rõ các pháp từ nhân duyên cho đến ngọn nguồn, để thấy rõ tự thân của chúng trôi chảy liên tục. Nhân diệt thì quả sinh, quả diệt thì nhân sinh; nhân và quả tương sinh tương diệt qua duyên. Khi nhìn sâu vào các pháp hiện tại đang trôi chảy, chúng ta thấy chúng không có một ngã thể đích thực. Ngã không phải là thân thể, cảm thọ, tri giác, tâm hành và nhận thức. Do thấy được như vậy trong từng niệm hiện tiền, chúng ta đạt được an lạc ngay trong giờ phút ấy. Chúng ta tồn tại, hiện hữu trong nguyên lý nhân duyên nhân quả mà không bị năng lực của nó ràng buộc. Chúng ta đã nắm được con đường để thăng hoa đời sống, để vươn đến và thể nhập chân lý cao đẹp Chân – Thiện – Mỹ. Đó là nguyên lý sống cao đẹp của con người; là đỉnh cao của mọi nghệ thuật sống trong cuộc đời sinh - diệt và ảo mộng này.



³⁵ Đạo tràng Mai thôn, *Thiền môn nhật tụng năm 2000, Kinh Người biết sống một mình*, tr. 69.

Thơ Nguyễn Thiên Chương

HẠT HUYỀN

*năm tháng vắn xoay chuỗi hạt mòn
đi, về một đỉnh núi chon von
đã thấp trên tay nghìn đốm lửa
đã tắt trên tay nhiều hoàng hôn.*

**SINH RA
TRỐT LỖ NGÓ PHÙ VÂN**

đất trời chia hồn phách
cha mẹ cho tám thân
mở vừa hai con mắt
đã chực ngó phù vân

cha chùng không biết tới
mẹ thà đứt tao nôi
sớm trưa chiều tối mãi
lang thang như mây trôi

em chừ như đã lỡ
qua một chuyến đò chiều
tháng thêm ngày vùn vụt
trên ngọn sóng phong phiêu

nửa khuya nằm mộng thấy
thác lũ ngược trong thân
sáng ra vừa mở mắt
đã chực ngó phù vân

ai đi rồi ai tới
người chạy hay người nằm
còn ta đường như để
ngồi ngó bóng phù vân

và ta đường như thể
một bóng mây phù vân...

**KHÔNG ĐỀ**

*lặng im
nghe và thấy
một mình một sớm mai*

HƯ TRÚC : NHÀ SƯ VƯƠNG ...MỘNG**Huỳnh Ngọc Chiến**

*Này Đại Huệ, Bồ Tát quán thấy chúng sinh như
huyễn, như mộng, như bóng, ...thời Bồ Tát đó sẽ
lần lượt nhập vào từng địa (bhūmi), đạt được
Tam muội (Samādhi), hiểu rằng tam giới duy tâm
(cittamātra). Tam muội đó được gọi là Như
huyễn Tam muội (māyopama-samādhi).³⁶*

Trên đây là đoạn trích dịch từ kinh Lăng Già, một kháng thư thâm áo của Phật giáo Đại thừa. Kinh Lăng Già cho rằng bậc Bồ Tát nào quán sát được thế gian như là huyễn, chúng sinh như là mộng sẽ đạt được *Như huyễn Tam muội* là trạng thái định cao nhất được liệt kê trong kinh. Có nhiều nhà sư vì mang tài hoa mà vương lụy, nhưng có một nhà sư không vương lụy mà lại vương ...mộng, và vì vương mộng nên vương lụy, đó là Hư Trúc trong *Thiên Long Bát Bộ*.

Nhà văn Trung Quốc là đại sư Tô Mạn Thù đã viết một cuốn sách náo nùng *Đoạn Hồng Linh Nhạn Ký (Cánh hồng cô lẻ)*, thuật lại câu chuyện của đời mình. Con người tài hoa mang hai dòng máu Nhật- Hoa đó từ thuở nhỏ đã xuất gia đầu Phật. Sau khi phương trượng qua đời, cảm thấy bơ vơ nên muốn quay về cõi tục, nhưng kẻ xuất thân tu hành không thể chen chân nổi với cõi đời ô trọc, mà tiếp tục tu hành cũng không trọn nghiệp, nên suốt bình sinh cứ chìm nổi giữa biển dâu. Những mong nương bóng thiền môn để bước chân đi trong cõi Như Lai thanh tịnh, nên cố làm ngơ trước

³⁶ D.T. Suzuki, *Studies in the Lankavatara Sutra*, Routledge & Kegan Paul Ltd., 1968, p.97.

những tiếng lòng tha thiết, đành quay mặt đi với hai người con gái thông tuệ điểm kiều. Nhưng lòng kẻ tài hoa làm sao có thể dùng cỏi Như Lai để xóa đi được hình bóng giai nhân vẫn luôn thấp thoáng trong từng trang kinh lời kệ? “*Khuya về nhẹ mở tâm kinh, trang nào cũng thấy bóng hình của em, mở bờ sinh tử ra xem, em từ tiền kiếp là em bây giờ*” (Thơ Hồ Công Khanh). Hẹn nhau từ trong tiền kiếp để bây giờ thị hiện giữa cỏi Ta Bà trong từng sát na, gây vương vấn mộng hồn cho kẻ phân vân đứng giữa ngã ba đường của đời và đạo. Thi sĩ Bùi Giáng chuyển tác phẩm trên sang tiếng Việt thành *Nhà sư vương lụy* (NXB Văn Học, 2000) bằng ngôn ngữ ngậm ngùi cháy bỏng cả tâm can.

Trong *Tiểu ngạo giang hồ*, Kim Dung cũng để cho ni cô Nghi Lâm mang cả một khối u tình vào trong cỏi thanh tu. Người nữ tu kiều diễm có tâm hồn như nữ thánh đó đã héo hắt cả dung nhan vì gã “*Lệnh Hồ đại ca*” mang cốt cách giang hồ lãng tử. Từng giọt lệ vương lụy của ni cô rơi trên trang kinh trong đêm vắng, làm tê buốt tâm tình của cả nhân gian.

Chuông khuya dẫn mối sầu về.

Giọt buồn ai để rơi nhòe trang kinh.

Chao ơi! Sư nữ đa tình. (HNC)

Hết nhà sư vương lụy, rồi đến lượt ni cô vương lụy khiến người ta hoang mang tự hỏi hương sắc cỏi đời có mỵ lực gì hấp dẫn những tâm hồn đang muốn hướng đến tuyệt đích với vô biên, đến nỗi họ đành quay mặt với cỏi đạo để chấp nhận nỗi chìm giữa cỏi người ta đầy khổ lụy? Cõi thiện, cõi chân không gần bằng cõi mỹ, nên đôi lúc sắc hương đời thường che lấp bóng Như Lai! Tôi đã có lần viết về *Giang Nam Tứ Hữu*, xem đó là biểu tượng cho thảm họa của tài hoa. Mang tài hoa lánh đời nơi *Cô sơn mai trang* mà vẫn phải gánh chịu thảm kịch. Nhưng mang một khối tài hoa vào cửa thiền như *Tô Mạn Thù* vẫn là mang theo khổ não. Cho mình, cho đời và cho lẽ đạo. Đã tài hoa ắt phải đa tình, mà vì đa tình nên thường vương lụy. Nhà thơ tiền chiến J.Leiba có bốn câu thơ thật

ngậm ngùi: “*Trần thế đã nhiều duyên nghiệp quá, lệ lòng mong cạn chốn am Không, cửa Thiền một khép trần duyên dứt, quên hết người quen chốn bụi hồng*”. Ông nói thế chắc để tự dối lòng, và để an ủi cho những kẻ tu hành tài hoa đang đắm chìm trong khổ lụy, vì thử hỏi làm sao có thể thực sự “*quên hết người quen chốn bụi hồng*” được, khi mà lưới tình bủa rộng khắp cả tam thiên đại thiên thế giới, vây khổn những kẻ đa tình nương nấu chốn cửa thiền trong từng trận chiêm bao?

Bất Giới hòa thượng đã làm chuyện ngược đời là vì yêu ni cô mà phải cạo đầu để khoác áo nâu sòng! *Sá gì thân nấu cửa Không, Cạo đầu bởi chút má hồng ni cô, Tam quy? Ngũ giới? Nam mô!* Bất Giới hòa thượng tuy thô lỗ nhưng lại đa tình. Nên ông không vương lụy nhưng lại làm cho người ta vương lụy.

Có lẽ chỉ có một người hiền lành chân chất, suốt đời chỉ biết kinh kệ rau dưa nhưng lại vương lụy trong một hoàn cảnh oái ăm, đó là Hư Trúc. Con người chân chất đó không một chút tài hoa, cũng không một chút đa tình lãng mạn, và chắc chắn trái tim đó không hề biết rung cảm trước nhan sắc, cho dầu đó là thần tiên giáng thế. Người đẹp Vương Ngữ Yên trước mặt chú cũng không khác gì tượng gỗ. Cõi đời thực không có gì có thể cám dỗ nổi chú, không phải vì định lực của chú cao mà chỉ vì chú cục mịch ù lì như gỗ đá. Từ bé chú chỉ biết gõ mõ tụng kinh, một lòng hướng về Đức Phật, tai như điếc trước thanh, mắt như mù trước sắc, lòng không bị quấy nhiễu bởi vật chất trần gian, thế thì con người giống như hòn đất đó làm sao vương lụy được? Tâm hồn chú quả giống như pháp danh Hư Trúc, nghĩa là *cây trúc rỗng*. Bút lực Kim Dung quả thật thâm hậu khi bố trí câu chuyện để chú phải vương lụy trong một tình huống cực kỳ oái ăm! Chú bị Thiên Sơn Đồng Hồ ép phạm sắc giới với một người đẹp xa lạ trong hầm tối om om. Mơ màng như trong cỏi mộng. Cõi đời thực không làm cho chú vương lụy thì cỏi mộng sẽ kéo chú ra khỏi thiền môn!

Trong một trường hợp tình cờ, chú cứu được chủ nhân của Linh Thứu cung là Thiên Sơn Đồng Mỗ, và nhằm để tránh sự truy sát của Lý Thu Thủy, cả hai phải chui vào một hầm trữ nước đá trong Hoàng cung Tây Hạ. Hằng ngày, Thiên Sơn Đồng Mỗ lên vào vườn ngự uyển, bắt chim về buộc chú ăn để sống. Rồi đến một đêm khuya nọ, Đồng Mỗ lại mang về cho chú một cô gái. Bản năng khao khát sắc dục từ lâu bị chôn vùi dưới lớp tảng bào của cuộc sống tu hành khổ hạnh bỗng nhiên trỗi dậy, dù lúc đầu chỉ mới là cảm giác mơ hồ. Ban ngày thì phải vừa luyện võ nghệ với Thiên Sơn Đồng Mỗ, vừa lo cảnh giác Lý Thu Thủy. Nhưng khuya về lại có một *Mộng Cô* – cô nương trong giấc mộng - kề cận thân đêm. Cả hai không biết mặt nhau và cứ ngỡ như mình đang sống trong cảnh chiêm bao, vì cứ đêm về là họ lại gặp nhau, như phép màu trong truyện *Ngàn lẻ một đêm*. Nên họ gọi nhau là Mộng Cô, và Mộng Lang. Tất cả “*cõi mộng*” đó đều diễn ra dưới sự sắp xếp của cao thủ tuyệt đỉnh Thiên Sơn Đồng Mỗ.

Khi quay về lại chùa Thiếu Lâm với thân phận chủ nhân cung Linh Thứu, chú vẫn ngây thơ nghĩ rằng mình cần phải cầu kinh sám hối để có thể gột rửa sạch được “*tội lỗi*” đã phạm. Nhưng thực ra, trong tận cùng sâu thẳm của tâm hồn, bản năng cơ bản đã được đánh thức. Ngày trước khi phạm sát giới, chú đã kêu khóc âm ỉ và xem đó là chuyện tày trời, nhưng đến khi phạm sắc giới, thì chú lại cứ man mác, băng khuâng. Và hình ảnh Mộng Cô không ngừng ám ảnh trong tâm trí. Chú tiểu khờ khạo của chùa Thiếu Lâm đã biến thành một kẻ si tình mà chú không hề hay biết, đầu chú đang ở trong cảnh giới “*dường gần rừng tía, đường xa bụi hồng*” (Kiều). Giá như chú có đủ trí huệ để “*quán sát tất cả chúng sinh đều như huyễn, như mộng*” thì rất có thể chú đã chứng đắc “*Như Huyễn Tam Muội*”! Và chú không hề hiểu rằng cõi đời đang giang tay đón chờ một người sắp sửa rời cổng thiền môn. Vì đó là con đường tắt yếu cho những ai không đủ căn cơ mà lại đi thẳng vào chốn cửa “*Không*” thanh tịnh, bỏ qua cửa “*Hữu*” đầy khổ lụy của trần gian!

Khi đi cùng Tiêu Phong để hộ tống vị tam đệ đa tình là Đoàn Dự sang Tây Hạ cầu hôn, có ai ngờ nổi công chúa Tây Hạ lại là chính cô nương Mộng Cô ngày nào. Cô bày ra ba câu hỏi cho các người cầu hôn để thử tìm lại anh chàng Mộng Lang thuở trước, mà rất có thể cô cũng nghĩ chỉ là người trong cõi mộng. Những ai tìm cách trả lời theo kiểu “*đao to búa lớn*” đều bị loại. Chỉ có Hư Trúc trả lời ba câu hỏi đó một cách dễ dàng. Không phải chú trả lời các câu hỏi, mà chú chỉ buột miệng nói ra những điều cứ ấp ủ mãi trong lòng. Nơi nào đẹp nhất trong đời chú? Là hầm đá lạnh. Người chú yêu mến nhất trong đời? Là chính Mộng Cô. Dung nhan Mộng Cô ra sao? Chú cũng không hề biết. Ba câu trả lời tình cờ đó lại là ba câu mà công chúa Tây Hạ đang mỗi mòn mong đợi. Cơ duyên sắp đặt để hai người trong mộng gặp lại nhau, và thân chủ nhân của cung Linh Thứu trở thành phò mã Tây Hạ. Gặp nhau trong mộng, ái ân trong mộng, nhớ nhau trong mộng, tìm gặp nhau cũng trong mộng nốt, thế thì cõi đời còn gì đẹp hơn câu chuyện Mộng Lang với Mộng Cô? Trong các tác phẩm của Kim Dung, chỉ có những con người khù khờ chân chất mới có được tình yêu trọn vẹn, như Hư Trúc với Mộng Cô. Ngay cả anh chàng cục mịch Quách Tĩnh cũng vô tình làm tan nát cõi lòng của Hoa Tranh công chúa khi đến với Hoàng Dung.

Tinh thần văn hóa phương Đông vẫn thường xem cõi đời là giấc mộng. Lý Bạch bảo:

Xử thế nhược đại mộng

Hồ vi lao kỳ sinh?

處世若大夢

胡勞為其生

(chuyện đời như mộng lớn, việc gì phải nhọc lòng?).

Đó là *cõi-đời-mộng* dưới mắt một thi tiên.

Kinh Phật có bài kệ “*lục như*” nổi tiếng nhằm khai ngộ chúng sinh thấy chân tướng cõi đời là mộng huyễn :

Nhất thiết hữu vi pháp

Như mộng huyễn bào ảnh

*Như lộ diệt như điện
Ưng tác như thị quán*

一切有為法
如夢幻泡影
如露亦如電
應作如是觀

*(nên quán sát tất cả các pháp hữu vi như giấc mộng ,
như điều hư huyền, như bọt nước, như cái bóng, như
sương rơi, như tia điện chớp)*

Đó là cõi-đời-mộng dưới sự quán chiếu của bậc đại giác.

Nhà thơ Tô Đông Pha bảo :

*Nhân tự thu hồng lai hữu tín
Sự như xuân mộng liễu vô ngân*
人似秋鴻來有信
事如春夢了無痕

*(con người như chim hồng mùa thu bay đến mang
theo tin tức, chuyện đời ngắn ngủi như giấc mộng
mùa xuân trôi qua mất chẳng để lại dấu vết nào).*

Đó là cõi-đời-mộng trong tiếng thở dài minh triết của con người tài hoa khoáng đạt nhưng lại chìm nổi khổ đau trong hoạn lộ.

Cuộc đời là cõi mộng, nhưng vì chúng ta cứ u mê chấp mộng làm thực nên sinh ra khổ não, vì cái thực đó cũng chỉ là mộng. Nước Đại Yên của dòng dõi Mộ Dung là mộng, nhưng cha con Mộ Dung Bác đều chấp là thực nên Mộ Dung Phục phải đi đến chỗ cuồng điên. Quốc sư Thổ Phồn Cư Ma Trí suốt một đời bôn tẩu giang hồ để mong đạt được bản lĩnh vô địch, rốt cuộc ngộ được đó là cõi mộng nên mới trở thành một cao tăng xứ Thổ Phồn. Hư Trúc sống trong cõi thực nhưng cho đó là cõi mộng, nên mộng lại biến thành thực !

Không có nhân vật nào của Kim Dung lại có thể gặp những điều may mắn như Hư Trúc. Chú vẹt con xấu xí Hư Trúc, trong một phút

giây bỗng biến thành con thiên nga lộng lẫy quá bất ngờ, bắt đầu từ chữ Mộng. Kim Dung đã kín đáo khi để cho công chúa Mộng Cô phải luôn che mặt khi xuất hiện, có phải đó là một lời nhắc nhở: *trong cái vẹn toàn như ý vẫn có chút bất toàn*, hay muốn độc giả hiểu rằng : *dẫu cõi mộng đã biến thành cõi thực, nhưng một phần cõi thực đó vẫn còn là mộng đấy!*

Thơ Phạm Thị Hòa³⁷

*Bỗng trong tôi, bụi tre ven làng
nấp vội chân trần, trưa cát bỏng...
Thân tre già, mát đôi má hạm
Lá tre khô, bò cũng ê răng!*

*Bỗng trong tôi, mùi nắng thơm nồng
Đường lóng lánh, cứng mình, mềm cát
trời trên cao, đất ấm bên hông
Chân hàng rào kẽm gai rỉ sét*

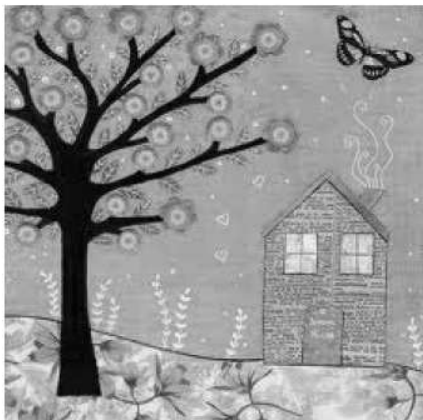
*Bỗng trong tôi, oằn sâu cái nhớ
Nhớ gì đâu... vòng sắn rậm rì
Mùi đất ẩm, nắng xiên không mở
Mùi cỏ bụi, nhột nhột chân tơ*

*Rồi trong tôi, giục già mộng lành
Thèm quá, ôi cái mùi nắng khét
Trưa thơm quá, mùi trưa thật sạch...
Tôi phải...đừng! Tôi muốn...nhưng không.
Đừng nói "sẽ". Tôi người trông lắm.
Chơi hú ồa. Tìm vỡ reo vui!*



³⁷ **Andrea Hoa Phạm.** T.S. Ngôn ngữ học (Đại học Toronto, Canada). Hiện là giáo sư tại Đại học Florida, Hoa Kỳ.

Thơ K.H.



Ngôi Nhà Xanh
Gửi Nguyễn Văn Nho
Canberra, Australia, 2011

*Ngôi Nhà Xanh
Dưới chân cầu
Tiếng đàn nhịp sóng
Quên đời bể dâu*

*Ngôi Nhà Xanh
Gối đầu núi
Ngàn mây cánh hạc
Thênh thang góc trời*

*Ngôi Nhà Xanh
Một cõi về
Tháng ngày thềm lặng
Bên đời thiết tha*

*Ngôi Nhà Xanh
Ngôi Nhà Xanh
Mây gài cửa biếc
Yêu người cỏ hoa...³⁸*

³⁸ Yêu người không dám tỏ, ta về yêu cỏ hoa (Trích trong ca khúc *Hát với cỏ hoa chiều* của Nguyễn Văn Nho)

Con đường của một màu áo



Thích Thông Đạo

(Bài viết nhân kỷ niệm 60 năm ngày thành lập
Gia đình Phật tử Đà Nẵng - mùa An cư 2554)

*Vô thường hoa nở trên tay,
Lật trang kinh Phật bụi bay mất rồi.*

Dòng đời dịch chuyển, xoay vần như bánh xe sinh hóa. Đến – đi, vào – ra vô cùng, vô tận; song có ai một lần ngẫm lại kiếp sống phù du ấy tận gốc rễ, để mỉm cười khi nhìn thấy một đóa hoa vừa nở, và cũng mỉm cười lúc chợt thấy một cánh hoa đương tàn theo chiều gió? Đặt vấn đề, để rồi truy nguyên giá trị; làm sáng tỏ vấn đề, để định vị kiếp sống, thăng hoa tâm thức. Chứ không thể theo nếp sống như một “triết gia ngủ gật”, chợt nêu lên vấn đề rồi chìm trong giấc ngủ mơ màng về một tri thức khô khan.

Hết thủy đều có giá trị chân thật của nó; và đóa hoa tâm thức chỉ bùng lên khi mọi trói buộc đều đã bị chặt đứt. Chân trời rộng mở chỉ khi con người cất bước, dù bằng đôi chân trần sạm nắng hay bước chân tri thức đầy vết hoen ố. Mọi con đường đều đi đến đích. Và tất cả đều là chân giá trị cho những bước chân thực nghiệm và một tâm thức không một vết hằn bởi năm tháng tử - sinh.

Chúng ta sống giữa đời, biết bao nỗi buồn vui, biết bao kỷ niệm thân thương, triu mến. Gia đình Phật tử, trải bao thời gian, với nhiều biến cố của cuộc đời đầy vơi; người đến, người đi để lại nhiều kỷ niệm khó quên.

Có những kỷ niệm làm cho con người ngày càng đau khổ, có những kỷ niệm chỉ là kỷ niệm bình thường như tự thân của nó, song lại có những kỷ niệm mà đi xa lại mong trở về bên mái ấm Gia đình Phật tử ngày xưa. Có người anh, người em bây giờ đang nằm giữa núi rừng cô tịch, mờ hoang cỏ lạnh; có người lặn độn mưu sinh giữa chốn phồn hoa thị thành; có người mãi ham vui mà ra đi, song cũng có người ở lại quê nhà giữ gìn tâm huyết, giữ gìn chiếc áo Lam yêu quý, như giữ gìn tinh thần cao quý, như giữ gìn linh hồn của chính mình. Chính những tâm tình đó, mà hôm nay lại gắn kết quý vị ở mái ấm Gia đình Phật tử Đà Nẵng này để chia sẻ những buồn vui kỷ niệm giữa cuộc sống.

Nghĩ rằng, chỉ cần một chút tình xưa ấy, đã đủ sưởi ấm lòng người tha hương, khách lữ, đủ làm ấm lòng người ở lại quê nhà. Và đó là nguồn năng lượng cao quý giúp chúng ta sống mà không quên hoài bão của mình đã một thời cùng nhau phát nguyện trước ngôi Tam Bảo.

*Đà thành vang vọng tiếng chuông ngân
Soi sáng tình thương lắng bụi trần
Hơi thở nào quên muôn kỷ niệm
Chu niên sưởi ấm mối tình thân.*

Năm tháng trôi qua, biến dâu thay đổi nhưng giờ đây các thế hệ ngồi hát với nhau, bên chén trà, kể cho nhau nghe những nỗi buồn - vui - thăng - trầm song vẫn giữ được tính thuần khiết đạo hạnh của Gia đình Phật tử. Không phải vì đêm tối nên mặt trời không hiện hữu, không phải vì ban ngày mà thiếu ánh trăng sao!

Do đó, khi nhìn lại thân phận của kiếp người có cái gì đó mỏng manh. Sự phù phiếm tựa như hoa đốm giữa hư không về một sinh mệnh. Một dấu chấm hỏi về cuộc tồn sinh đang là nấc thang đè nặng trên đôi vai gầy của những ai có chút nhận thức về một lối sống, về một kiếp người mộng ảo tựa như một hạt sương trong có đó rồi chợt biến đi. *“Cái chớp chờn của một thân thế phiền não*

không biết mai này mốt nợ ra sao, cứ thắc thỏm muốn gửi gắm vào cuộc đời một linh hồn phiêu lạc. Tôi phiêu lạc bao nhiêu năm rồi trên một dòng đời không bờ bến. Có khi tưởng bờ là bến. Có khi tưởng bến là bờ. Cái tạm và cái thường hằng lẫn khi là một. Thế mà cứ lại là khác nhau. Cái bờ mỏng mảnh khoảnh khắc ra đi. Cái bến nhiều khi bèn bèn ở lại. Bờ mở ra những bến. Có dâu bể cho bờ. Nên định mệnh bờ thường trôi buộc thân phận bến. Tôi là bờ em ra đi. Em là bến tôi ghé lại. Con đò ghé qua bờ này bờ nợ nhưng sẽ đậu lại ở một bến kia”.³⁹

Cũng từ khoảnh khắc ấy, thân phận ấy giữa đời thường biến thiên vô thường mà mỗi chúng ta tự nhìn lại, tự xác định lý tưởng và tự mình thấp đuốc mà đi trong xu thế khoa học phát triển và hội nhập khuynh hướng toàn cầu hóa. Bản thân con người huynh trưởng hiện tại phải ghi nhớ đến thế hệ huynh trưởng tiền bối đã dày công vun đắp ngôi nhà Lam, phải luôn luôn thực hành đúng châm ngôn Bi – Trí – Dũng của Gia đình Phật tử, và khắc phục những khó khăn để xây dựng Gia đình Phật tử ngày một vững mạnh thì đòi hỏi một nỗ lực lớn lao trong việc điều phục chính mình. Bởi cái đáng sợ, cái đáng vượt qua để gìn giữ chiếc áo Lam, đó là đối diện chính mình, chính tâm tư của mình. Cảnh tự tâm sanh. Tất cả đều do tâm biến hiện. Ai dám đối diện với chính mình? Một đối thủ vô hình vô tướng, không tên gọi, không hương sắc. Đối thủ này mới đáng gờm.

“Vó ngựa Thành Cát Tư Hãn không chùn bước trước bất cứ kẻ thù nào, nhưng tâm tư của Đại Hãn cảm thấy bất an khi nhìn sâu vào cuối con đường chinh phục một bóng dáng đang thấp thoáng đợi chờ. Đó là kẻ thù cần phải chinh phục cuối cùng. Đại Hãn biết rằng dầu có tập hợp sức mạnh của trăm vạn hùng binh cũng không thể đánh bại kẻ thù ấy, chinh phục quốc vương ấy. Ông cho đi tìm

³⁹ Nhiều tác giả. *Trịnh công Sơn - Người hát rong qua nhiều thế hệ*, Nhà xuất bản Trẻ, p. 21.

một người trợ thủ, tìm cố vấn thông thái nhất và khôn ngoan nhất để tập hợp được sức mạnh siêu nhiên. Sứ giả Đại Hãn đi vào núi Chung Nam thỉnh cầu đạo trưởng Khuru Xử Cơ. Đạo trưởng khởi hành, băng sa mạc, đến tận đại bản doanh của Đại Hãn để giảng giải cho Đại Hãn ý nghĩa trường sinh bất tử, những ẩn nghĩa huyền vi từ quyển thiên thư năm nghìn chữ của Thái thượng Lão quân. Cuối quyển thiên thư, khi tất cả ẩn ngữ coi như đã phơi bày ý nghĩa thâm sâu, Đại Hãn chỉ xác nhận được một điều: ta sẽ là người chiến bại trong cuộc chiến cuối cùng ấy. Vậy ý nghĩa của chinh phục là gì?”⁴⁰. Do đó, Đức Phật dạy: “Chiến thắng mình là chiến công oanh liệt nhất”.

Và trong cuộc hành trình tìm lại bản thân và gương mặt xưa nay của chính mình, hãy nên học hạnh của Đất để chúng ta có đủ định lực kiên cố mà vượt qua mọi phong ba, chướng ngại để khẳng định con đường chúng ta đã chọn, bởi vì Đất được ví như người Mẹ hiền, bao năm lắm rồi, lặng nhìn quê hương đổi thay. Lòng người thay đổi, phai nhạt như một ngọn gió chợt thoáng qua kẽ lá. Đất âm thầm chịu đựng; người xưa thường ví von đức tính ấy như là một phẩm tính vô giá của người Mẹ; để rồi, hội họa gọi tên bằng màu sắc; âm nhạc hóa hiện thành âm điệu; thi ca ôm ấp bằng lời, bằng hình ảnh bóng bẩy, du dương; điêu khắc hóa hiện qua hình tượng, và chính con người cảm thụ qua sự rung động của trái tim nồng cháy – nóng bỏng hương tình.

Đất ôm ấp gìn giữ mọi thứ, mặc cuộc đời sông nước chảy về đâu! Nhìn bề mặt, đất im lìm trơ gan cùng năm tháng; song trong tận lòng sâu, ai có hay đất vẫn chuyển mình. Khi dữ dội, khi dịu êm, khi đầm thắm, êm ả như những lúc Hạ về, tiếng Mẹ hò điệu dân ca đậm chất điền dã, đượm chút mặn mòi của hương biển và ngọt ngào của sông nước quê hương.

⁴⁰ Tuệ Sỹ, *Đạo Phật với tuổi trẻ*..

Và rồi, cuối chân trời, nhìn đàn ngỗng bay ngang bầu trời, khi giông bão đến; chúng bay theo hình chữ V. Mỗi khi con ngỗng vỗ cánh, sẽ tạo một lực đẩy cho con ngay sau nó. Mỗi khi có một con lạc đàn, nó cảm thấy sức trì kéo và khó khăn của việc bay một mình; nó cố gắng bay theo để nhập vào đàn để hưởng ưu thế từ bầy. Khi mệt mỏi, con đầu đàn sẽ chuyển sang vị trí cánh và con ngỗng khác dẫn đầu. Tiếng kêu của bầy ngỗng đằng sau, sẽ động viên con đầu đàn giữ vững tốc độ. Khi một con ngỗng bị thương, rơi xuống, hai con ngỗng khác rời bầy cùng xuống để chăm sóc và bảo vệ con bị thương hay bệnh. Sau đó, khi nào con ngỗng kia hết bệnh, có thể bay, chúng lại nhập vào một đàn khác để tiếp tục bay về phương Nam.

Chính bức tranh thiên nhiên chợt hiện ấy mà chỉ qua một vài nét vẽ đơn giản của người họa sĩ đã họa nên một con đường. Đó là Con đường in đậm thảo hài vô chung của Chư vị tiền bối. Con đường đã một thời đón nhận hình bóng trơ xương cùng tuế nguyệt của tiền nhân. Hình ảnh tôn giả Kiều Trần Như, một hạt mè nuôi thân tứ đại để rồi những đốt xương trở thành chiếc áo bao bọc chính nó. Thật đúng với câu nói, nhìn sợi vải thấy rõ chính linh hồn. Rồi, hình bóng ung dung trong biển lửa để gióng lên tiếng chuông cảnh tỉnh nhân loại, thấp lên ánh đuốc giữa chốn mù sương của Quảng Đức Bồ tát; cùng âm thanh vô chung của chư vị Thánh tử đạo, xả thân vì sinh mạng Phật giáo một thời tại Cố đô Thuận Hóa; và cũng đón nhận hình bóng trầm mặc của Đấng Đạo Sư trong một đêm trăng sáng; ánh sao Mai đang tư lự giữa trời khuya ngất tạnh. Nó còn mang đậm hơi thở của chính Ngài: “*Này các Tỳ kheo, một thời gian sau, trong tuổi thanh xuân, khi tóc còn đen mượt, với sức sống cường tráng; mặc dù cha mẹ không đồng ý với gương mặt đầm đìa nước mắt, Ta đã cạo bỏ râu tóc, khoác áo ca – sa, lìa bỏ gia đình, sống không gia đình. Trong khi ta đi như vậy, làm người đi tìm cái gì đó chí thiện, tìm con đường hướng thượng, tìm dấu vết*

của sự tịch mịch tối thượng...”⁴¹

Tóm lại, Gia đình Phật Tử là một tổ chức có lý tưởng, truyền thống và mục đích rõ ràng, đã được khai sinh từ thập niên 1940 tại Việt Nam, và là một tổ chức giáo dục tuổi trẻ được tin tưởng và yêu mến của mọi người. Trọng tâm của Gia đình Phật Tử là xây dựng con người dựa trên căn bản cao quý của Giáo Lý Tinh Thức cũng như những tinh hoa và truyền thống cao đẹp của dân tộc. Lý tưởng của tổ chức được thắp sáng và trao truyền giữa thế hệ đàn anh và đàn em. Gia đình Phật Tử lấy Giáo Lý của Đạo Phật làm căn bản hành hoạt, lấy châm ngôn Bi Trí Dũng làm ngọn đuốc soi đường.



Giờ đây, nhân ngày kỷ niệm 60 năm thành lập Gia đình Phật tử Đà Nẵng, Thầy có đôi điều chia sẻ và xin hướng vọng lên Tam Bảo cầu nguyện quý anh chị em sức khỏe dồi dào, bồi đắp tâm kiên cố để giữ gìn chí nguyện, giữ gìn lý tưởng của mình. Dẫu thời gian trôi qua, dẫu cuộc đời có biến thiên, sinh diệt, thì những kỷ niệm của GDPT vẫn gắn liền với mỗi tâm trí, mỗi ánh mắt và cả nhịp đập của mỗi con tim được sinh ra và trưởng thành trong tình Lam yêu quý.



⁴¹ Tuệ Sỹ, *Đạo Phật với tuổi trẻ*..

R.K. Mookerji GIÁO DỤC PHẬT GIÁO TRONG NỀN GIÁO DỤC ẤN ĐỘ CỔ ĐẠI

Dịch Việt: **Thích Nhuận Châu**

(Lời giới thiệu của R.K. Mookerji trong
EDUCATION IN ANCIENT INDIA của **R.K. PRUTHI**)

☞ Lời Pháp Uyển

Những lý luận về giáo dục đôi khi được hình thành sau khi nền giáo dục đó phát huy tác dụng, cũng tương tự như thế, những lý luận về âm nhạc xuất hiện khi những tác giả tên tuổi và tác phẩm của họ ra đời. Bài nghiên cứu của R.K. PRUTHI cho thấy rằng, mặc dù xuất hiện từ cổ đại, song dưới cái nhìn của quan điểm lý luận giáo dục hiện đại, thì nền giáo dục Ấn Độ cổ đại đã cho ta nhiều điều cần suy ngẫm. Pháp Uyển xin giới thiệu phần tiếp theo của bản dịch lời giới thiệu của R.K. Mookerji cho cuốn sách của R.K. PRUTHI này (Phần đầu đã được giới thiệu trong Pháp Uyển 2, trang 99).



Tiếp theo chúng ta có thể chú ý đến các dạng hình thành khác nhau mà qua đó, nền giáo dục được phát huy trong địa phương vào thời kỳ Phệ-đà. Ban sơ là *āśrama* hay là nơi ẩn cư (hermitage), nơi để học với một vị Thầy chính là người chủ ngôi nhà đó, Thầy nhận vào lớp gia giáo của mình nhiều môn sinh mà Thầy thấy thích hợp với lối dạy dỗ của mình. Trong những trường lớp này, các tập sinh trải qua các học kỳ riêng của mình. Nhưng cũng có những tập sinh muốn tiếp tục đời sống học sinh suốt đời, quyết định theo đuổi việc học và tu tập theo tinh thần của đoạn văn trong

Bṛhadaraṇyaka Upaniṣad: “Chỉ ước mơ thế giới (*Phạm; Brahman*) đó, những du sĩ lìa khỏi gia đình; biết được điều này, người già không muốn con cái nổi dòng..., và họ đã vượt lên trên ham muốn có con trai, giàu có, và thế giới mới, họ đã lên đường sống như những vị du sĩ.”⁴²

Trong truyện kể sinh động của nhà chiêm bái Phật giáo Trung Hoa Nghĩa Tịnh (I-tsing),⁴³ vào nửa sau thế kỷ thứ 7, chúng ta có một bằng chứng kinh ngạc về sự tiếp diễn của truyền thống giáo dục cổ điển trong các tự viện Phật giáo. Tự viện Phật giáo, như chúng ta được nghe nói nhiều, bên cạnh các tăng sinh, còn có hai thành phần học sinh cư sĩ, đó là một lớp học sinh trẻ học kinh Phật với mục đích sẽ xuất gia trong tương lai, và một thành phần chỉ nghiên cứu các sách thế tục mà không có ý định viễn ly trần tục.

Trong số các tự viện vào thời kỳ Gupta, tự viện Phật học Nālanda⁴⁴ ở xứ Ma-kiệt-đà (Magadha) đã đạt đến mức ưu tú bậc

⁴² IV, 4. 22.

⁴³ 義淨; C: yijing; 635-713; Cao tăng Trung Quốc, một trong những dịch giả quan trọng nhất, dịch kinh sách từ Phạn ngữ (sanskrit) ra Hán văn và cũng là người đi tham bái các thánh tích Phật giáo. Năm 671, Sư đi bằng đường biển qua Ấn Độ và lưu lại đó hơn 20 năm. Tại Viện Phật học Na-lan-đà, Sư tham cứu giáo lý của Phật giáo Tiểu thừa cũng như Đại thừa và bắt đầu công trình dịch thuật từ Phạn ngữ sang Hán văn. Năm 695, Sư trở về Trung Quốc, mang theo khoảng 400 kinh, luận. Cùng hợp tác với Thật-xoa Nan-đà (s: śikṣā-nanda), Sư dịch kinh Đại phương quảng Phật hoa nghiêm (s: buddhāvataṃsaka-sūtra) và Luật tạng. Tổng cộng, Sư đã dịch 56 tác phẩm với 230 tập. Ngoài một tập du kí Ấn Độ, Sư còn ghi lại tiểu sử của 56 vị tăng đã đi tham bái đất Phật bằng đường biển. Trong các vị này có 4 vị là người Việt Nam (Giao Chỉ).

⁴⁴ Na-lan-đà 那爛陀; S: nālandā; Viện Phật học danh tiếng của Ấn Độ, được vua Thước-ca-la Đạt-đa (s: śākṛāditya) thành lập trong thế kỉ thứ hai, một nhà vua nước Ma-kiệt-đà. Dần dần Na-lan-đà trở thành nơi của các luận sư nổi tiếng của Trung quán tông và Duy thức tông giảng dạy. Các vị này đều lần lượt làm viện trưởng. Na-lan-đà lúc đông nhất có đến mười ngàn học viên. Các khách phương xa như Huyền Trang, Pháp Hiền, Nghĩa Tịnh đều ghé nơi đây tu học. Na-lan-đà là nơi giáo hoá của đạo Phật, hưng thịnh được 1000 năm. Tại Tây Tạng, một học viện cũng được đặt tên là Na-lan-đà và được xây dựng năm 1351. Theo Huyền Trang và Nghĩa Tịnh thì trong thời cực thịnh có đến 10 000

nhất vì vẻ tráng lệ nguy nga và tri thức, cùng sự cao trọng đạo đức từ các sinh viên đại học ở đây. Nhờ vào những mô tả hoàn chỉnh nhất của hai nhà chiêm bái Phật giáo Trung Hoa vào thế kỷ thứ 7, đó là Huyền Trang⁴⁵ (Hiuen Tsang) và Nghĩa Tịnh (I-tsing), chúng ta

tăng sĩ học tại Na-lan-đà. Các vị đó học giáo pháp Tiểu thừa, Đại thừa, Nhân minh học, toán học, y khoa. Những vị giảng sư danh tiếng đã từng dạy đây là Long Thụ (s: nāgārjuna), Hộ Pháp (s: dharmapāla), Trần-na (s: dignāga), Giới Hiền (s: śīlabhadra), Huyền Trang, An Huệ (sthiramati) giảng dạy. Tương truyền Na-lan-đà bị tín đồ của Hồi giáo phá huỷ trong thế kỉ 12, 13.

⁴⁵ Huyền Trang 玄奘; C: xuánzhuāng; 600-664; còn mang danh hiệu là Tam Tạng Pháp sư. Là Cao tăng Trung Quốc, một trong bốn dịch giả lớn nhất, chuyên dịch kinh sách văn hệ Phạn ngữ (sanskrit) ra tiếng Hán. Sư là người sáng lập Pháp tướng tông (c: fǎxiàng-zōng), một dạng của Duy thức tông (s: yogācāra, vijñānavāda) tại Trung Quốc. Sư du hành 16 năm (629-645) Ấn Độ, lưu lại học tại Na-lan-đà và thăm viếng tất cả các di tích Phật giáo quan trọng. Cuộc hành trình này được ghi trong Đại Đường Tây vực kí, giúp hậu thế hiểu nhiều lịch sử Ấn Độ trong thế kỉ thứ 7. Sau khi trở lại Trung Quốc, Sư bắt tay vào công trình dịch các tác phẩm của Duy thức tông và các kinh luận khác sang Hán ngữ, như bộ kinh Bát-nhã ba-la-mật-đa (s: prajñāpāramitāsūtra) gồm 600 tập; Du-già sư địa luận (s: yogācārabhūmi-sāstra), Nhiếp Đại thừa luận (s: mahāyāna-saṃgraha) của Vô Trước (s: asaṅga), A-tì-đạt-ma câu-xá luận (s: abhidharmakośa-sāstra), Duy thức tam thập tụng (s: trimśikāvijñaptimātra-tāśiddhi) và Duy thức nhị thập tụng (vimśatikāvijñaptimātratāśiddhi) của Thế Thân (s: vasubandhu). Sư cũng là tác giả của bộ luận Thành duy thức (s: vijñaptimātratāśiddhi), trong đó Sư tổng kết quan niệm Mười đại luận sư của Duy thức tông. Đó là bộ luận bao gồm đầy đủ giáo lý của học phái này. Huyền Trang sinh tại Hồ Nam. Năm lên 13 tuổi Sư đã xuất gia và Thụ giới cụ túc năm 21 tuổi. Sư tu học kinh sách Đại thừa dưới nhiều giảng sư khác nhau và thấy có nhiều chỗ giảng giải mâu thuẫn. Đây là lí do chính thúc đẩy Sư lên đường đi Ấn Độ để tự mình tìm hiểu và năm 629, Sư rời Trường An. Năm 631, Sư đến Kashmir, năm 633 mạo hiểm tìm đến các dấu tích Phật như Ca-ti-la-vệ, Giác Thành và cuối cùng tìm đến đại học Phật giáo Na-lan-đà và được Giới Hiền (s: śīlabha-dra) truyền Pháp môn Duy thức. Hai năm sau, Huyền Trang rời Na-lan-đà đi Tích Lan, rồi lại trở về Na-lan-đà học tiếp triết học Ấn Độ. Danh tiếng của Huyền Trang trở nên lừng lẫy, nhiều vua chúa mời ngài giảng dạy. Huyền Trang là người biện luận giỏi, nhiều lần thắng đại diện của Tiểu thừa cũng như phái Bà-la môn. Năm 645 Sư trở về Trường An và mang theo 520 bộ kinh sách của Tiểu thừa và Đại thừa về Trung Quốc. Những năm sau đó, ngài tập trung dịch kinh và dịch được 75 bộ. Vì thông cả văn hệ Phạn ngữ (sanskrit) nên ngài cũng dịch ngược lại Đạo đức kinh của Lão Tử và Đại thừa khởi tín luận (s: mahāyānāśraddhotpāda-sāstra) sang Phạn ngữ (vì nguyên bản Phạn đã thất truyền).

được biết tu viện Đại học Phật giáo này là tòa nhà gồm 8 sảnh đường, bên cạnh trường đại học chính, với 10.000 học tăng lưu trú (theo số liệu trước đó), trong tám sảnh đường cũng như 300 phòng được chiếm đầy với 3000 hoặc 3500 học tăng (theo số liệu sau này). Vì trình độ học vấn và tính cách cao viễn, nên học tăng ở đây được xem như là mẫu mực trên toàn Ấn Độ. Sự nổi tiếng của trung tâm học thuật như vậy đã thu hút các sinh viên từ nước ngoài, nhưng vì sự khắt khe để được thu nhận vào trường rất nghiêm ngặt, chỉ hai hoặc ba người được nhận trong số 10 người. Trong trường hợp Nghĩa Tịnh, chúng ta được nghe thêm rằng trường Nalanda ở miền Đông và trường Valabhi ở miền Tây là hai nơi trong nước được các sinh viên tiên tiến viếng thăm để hoàn chỉnh nền giáo dục của mình. Vào thời kỳ hoàng đế Pāla trị vì miền đông Ấn Độ, một quần thể mới gồm các Tu viện (như Vikramaśīla, Somapuri, Jagaddala, và Uddandapura) đã mọc lên nổi tiếng như là những trung tâm học thuật. Từ những Tu viện này, phát xuất ra văn hệ Mật chú (Tantrika) phong phú của Phật giáo, phần lớn nền văn học này còn được lưu giữ trong các bản dịch tiếng Tây Tạng. Trong số những học tăng của những tu viện đại học này, đặc biệt có thể nêu lên là Dīpaṅkara Śrījñāna (tên gọi khác của Atīśa),⁴⁶ về sau trở

⁴⁶ A-đề-sa 阿提沙; S: atīśa, atīśa; cũng được gọi là Nhiên Đăng Cát Tường Trí 燃燈吉祥智; s: dīpaṅkaraśrījñāna; dịch ý là “Người xuất chúng, xuất sắc”. Đại sư người Đông Ấn (982-1054), người đã đóng góp rất nhiều trong việc truyền Phật giáo sang Tây Tạng. Sư chuyên nghiên cứu các phương pháp phát triển Bồ-đề tâm (s: bodhicitta). Là Tổ của dòng Ma-kiệt-đa (s: magadha) và thuyết sư tại đại học Siêu Giới (s: vikramaśīla), Sư được mời qua Tây Tạng và sống ở đó 12 năm cuối đời mình. Sư là người sáng lập trường phái Cam-đan (t: kadampa), gây ảnh hưởng rất lớn cho nền Phật giáo Tây Tạng, nhất là dòng Cách-lỗ (t: gelugpa) của Tông-khách-ba (t: tsong-kha-pa). Đệ tử quan trọng nhất của Sư là Lạc-mẫu-đông (hoặc Đông-đôn [t: dromton], 1003-1064). Thế kỉ thứ 10 được xem là thời đại truyền pháp lần thứ hai từ Ấn Độ qua Tây Tạng, thông qua vương triều miền Tây. Ban đầu nhà vua cử sứ giả qua Ấn Độ thỉnh kinh, như dịch giả Lâm-thân Tang-pha (t: rinchen sangpo). Về sau nhà vua mời hẳn một Luận sư Ấn Độ và

thành người sáng lập một trường phái cải cách Phật giáo ở Tây Tạng, và Vidyākara, người đã sáng tác một hợp tuyển đồ sộ bằng tiếng Sanskrit vừa mới được ấn hành có nhan đề *Subhāṣita-ratnakośa*.⁴⁷

Hình thái ẩn cư trong rừng cổ xưa tiêu biểu ở giai đoạn này bằng những ví dụ lịch sử là nhờ vào Bāṇa, tác giả của *Harṣacarita*. Trong chương cuối cùng tác phẩm này, tác giả giới thiệu một bậc Đại sư Phật giáo gọi là Divākaramitra, có nơi ẩn cư sâu trong núi rừng Vindhya, được vua Harṣa viếng thăm để tìm kiếm người em gái mất đã lâu. Tác giả đã nêu ra cho chúng ta bức tranh sinh động về tính cách mà bậc hiền giả đã tuân theo, và bầu không khí học thuật mãnh liệt đang thấm đượm quanh ngài.

Mô tả của chúng ta về những trung tâm học thuật cao hơn trong thời gian này có lẽ sẽ không đầy đủ nếu không có sự liên hệ đến vô số những trường hợp cụ thể của dạng này được cung cấp bởi các nguồn tư liệu lịch sử. Trong thế kỷ thứ 11, các trường lớp ở vùng Kashmir rất nổi tiếng đến mức thu hút được nhiều học giả xa xôi từ vùng Gauḍa (Tây Bengal) đến để nghiên cứu sâu hơn. Trên hết, chúng ta có một loạt nhiều ghi chép phong phú bao trùm toàn bộ thời kỳ với sự xem xét lại những ghi chép về tài năng thực sự hay những đặc tính cá nhân tạo nên bởi cá nhân hay cộng đồng suốt khắp đất nước để xúc tiến việc học tập cao hơn.⁴⁸

người đó là A-đề-sa. Năm 1042, Sư bước chân vào đất Tây Tạng, sống ở Netang và bắt đầu giáo hoá.

⁴⁷ Về những mẫu chuyện về Huyền Trang và Nghĩa Tịnh, xin xem các tác phẩm *On Yuan Chwang's Travels in India* (2 vols.) của Thomas Watters, và *Record of the Buddhist Religion as Practised in India and the Malay Archipelago*, của I-tsing, do J.A. Takakusu phiên dịch.

⁴⁸ Về những mô tả liên quan đến những tổ chức tư nhân và cộng đồng các trung tâm học tập tiên tiến theo những ghi chép của thời kỳ này, xin xem Chương XII. p. 368 và Chương XVII. pp. 510-11 của tác phẩm *The History and Culture of the Indian People* của tác giả, quyển IV và V.

Khóa trình học tập đề ra cho các sinh viên môn Phệ-đà trong các tác phẩm *Smṛti* vào thời kỳ này phải tuân theo các quy tắc truyền thống. Sinh viên, như *Medhātithi*,⁴⁹ phải học từ một cho đến ba bộ Phệ-đà đã được duyệt lại, trong khi *Smṛti-candrikā* đòi hỏi học sinh học và chỉ tuân thủ một bộ Phệ-đà đã được duyệt lại khác sau khi đã mình đã thông thạo rồi. Về nền giáo dục sơ cấp, các tác giả *Smṛti* đề cập đến một lời thề (sacrament) gọi là *Vidyārambha* hay là *akṣara-svīkṛti* (bắt đầu nền giáo dục hay là học các mẫu âm), vốn bắt đầu từ năm lên sáu của đứa trẻ, hay ở độ tuổi nào đó trước lễ *upanayana*. Đứa bé học sách vỡ lòng gọi là *Mātrkā-nyāsa* cũng như cả toán pháp. Một câu chuyện trong *Narmamālā*, một tác phẩm trào phúng vào thế kỷ thứ 11 của tác giả người Kashmir tên Kṣemendra, cho biết rằng các chủ hộ giàu có đương thời thuê những gia sư đến dạy cho con cái, có khi mang đến những tai họa cho chính gia đình họ.⁵⁰

Một mô tả hoàn chỉnh và xác thực nhất về những khóa trình học tập trong thời kỳ này đã mà chúng ta được biết từ ngòi bút của hai nhà đại chiêm bái của Phật giáo Trung Hoa đã được nói ở trên. Theo ngài Huyền Trang, trẻ em, sau khi thông thạo một lớp vỡ lòng ngắn gọi là ‘12 chương’⁵¹ hay ‘sách tập viết chữ Siddham’,⁵² các em

⁴⁹ On *Manu*, III, 2.

⁵⁰ *Narmamālā*, II.

⁵¹ Nền giáo dục Phật giáo trong triều đại Gupta bắt đầu trước tiên với 12 chương gồm các mẫu tự và 10.000 hợp biến của nguyên âm và phụ âm. Trước khi chép các ký tự lên trên bảng cho học sinh, thầy giáo viết các mẫu tự Tất-đàm (Siddham) cho học sinh chép lại. Giai đoạn vỡ lòng phải được thông thuộc trong vòng 6 tháng; sau đó học sinh chuyển sang học sách văn phạm của Pāṇini trong 8 tháng

⁵² Tất-đàm (Siddham). Từ căn của chữ này là *Sidh*, có nghĩa là hoàn thành, thành tựu, hoàn mãn, với nghĩa rộng là thiêng liêng. Chữ viết tự nó là đã hoàn chỉnh,

được rèn luyện năm môn khoa học, đó là, Văn phạm, Khoa học Mỹ nghệ, Y học, Khoa học về Lập luận, và Khoa học Nội tại. Chương trình giảng dạy, theo Nghĩa Tịnh, gồm nối tiếp các lớp văn phạm của Pāṇini⁵³ với các môn Bình luận, Luận lý học, Siêu hình học, thêm vào đó là Kinh và Luận bắt buộc cho Tăng sinh. Danh mục các môn học song song ở Tu viện Nalanda, theo Huyền Trang, gồm có không chỉ là các tác phẩm của tất cả 18 bộ phái Phật giáo mà còn có Phệ-đà, Luận lý học, Văn phạm, Y học, *A-thát-bà Phệ-đà* (*Atharva-vidyā*), phái Số luận (*Sāṃkhya*), v.v...

Một vài ánh sáng chiếu vào trong sự huấn luyện những người học việc ngành mỹ nghệ thủ công do luật *Smṛti* từ Narada về sau cho đến trước đó, cũng như bởi các chú giải luật *Smṛti* và các bản tóm tắt dưới tiêu đề đã nêu ở trên (Breach of Contract).

Chúng ta đọc thấy, khi một người học việc đã thỏa thuận với thầy giáo thời gian học việc, thầy giáo đưa học viên về nhà mình, huấn luyện cho anh ta nghề nghiệp, và đối xử với anh ta như con.

được tạo lập bởi Phạm (Brahmā). Chữ siddham đồng nghĩa với cả mẫu tự và buổi học đầu tiên.

⁵³ Pāṇini: nhà văn pháp nổi tiếng của Ấn Độ thời cổ đại, thuộc dòng dõi Śalātura, nước Kiền-đà-la. Sinh vào khoảng thế kỷ thứ IV-III t.đ. Cuốn ngữ pháp do ông soạn có lẽ là cuốn ngữ pháp đầu tiên được toàn cộng đồng Ấn Độ sử dụng. Tác phẩm đó là Học thuyết bát chuyển thanh trong Phạn ngữ hay *Tám chương ngôn pháp Phạn ngữ luận*, đây là một bản văn gồm 8 [aṣṭa] chương [adhyāya] về văn pháp luận của ông. Bản văn này có khi được gọi là *aṣṭaka*, *aṣṭika*, *ṣṭisūtra*, *mūlāsāstra* và *śadhānuśāsana*. Trong đây, hầu như chứa đựng ngót 4.000 kinh điển [sūtras], xét như là những phương thức xử lý văn pháp bằng các công thức đại số, mà theo truyền thống chúng được quy cho 6 loại : *saṃjñā*, *paribhāṣā*, *mūlāsāstra*, *adhikāra*, *vidhi*, *niyama* và *atideśa*. Các tác phẩm khác của ông là *Dhātu-pāṭha*, *Gaṇa-pāṭha*, *Lingānuśāsana* và *Śikṣhā*.

Thầy giáo từ chối không dạy cho anh ta hay sai anh ta làm một số việc khác có khả năng liên quan đến tiền phạt, trong khi người học việc bỏ rơi người thầy không tì vết của mình có khả năng bị những hình phạt về thể xác hay bị cưỡng bách phải trở về nhà. Theo nhà du hành vĩ đại người Ý Marco Polo, người đã viếng thăm miền cực Nam Ấn Độ trong những năm cuối cùng của thế kỷ thứ 13, những người con trai của giới thương gia thuộc vương quốc Paṇḍya khi lên 13 tuổi, họ bị đuổi ra khỏi nhà cha mẹ với một túi nhỏ đựng tiền để tự kiếm sống bằng nghề buôn bán. Thế nên họ trưởng thành rất khéo léo và rất giỏi việc buôn bán. Sự chứng thực tiêu chuẩn cao cho sự huấn luyện các người thợ thủ công được trang bị bởi những di sản tuyệt vời của nghệ thuật và kiến trúc đã mang đến cho chúng ta vào thời gian đó.

Sau cùng, quay sang điều kiện giáo dục cho phụ nữ trong những thời gian này, chúng ta đã đề cập đến sự cấm đoán trong việc học tập kinh điển Phệ-đà đối với phụ nữ và trong việc bày tỏ các thần chú trong Phệ-đà trong các lời thề nguyện, điều ấy đã bị bắt buộc trong luật *Smṛti* cổ xưa, được tiếp tục và phát huy bởi hậu duệ của họ. Trong *Smṛti-candrikā*,⁵⁴ đủ để truyền đạt một cách có ý nghĩa, giải thích như là thuộc về một kiếp luân hồi nào khác, kinh văn thuộc *Harita Smṛti* phân chia phụ nữ thành hai hạng, đó là, học sinh thuộc tri thức thần thánh (*brahmavādinīs*) và những người lập gia đình ngay lập tức (*sadyovadhūs*). Sự phát triển này, không nghi ngờ gì, là có liên quan đến khuynh hướng luật *Smṛti* sau này, để làm giảm bớt sự tăng dần tuổi có thể kết hôn của con gái. Mặt khác, chúng ta biết từ các nguồn tư liệu khác, phụ nữ thuộc tầng lớp trên thích thú những cơ hội như vậy để được dạy dỗ về mỹ nghệ đến nỗi một số trong đó trở nên những thi sĩ hoàn mỹ và những người có thẩm quyền về lĩnh vực *belles-lettres*. Trong số đó chúng ta có những ví dụ mang tính lịch sử về Công chúa Rājyaśrī

⁵⁴ I, 60-63

(em gái của vua Harṣavardhana thuộc gia tộc Thanesar) và Avanti-sundāri, vợ của nhà soạn kịch nhà tu từ học Rājaśekhara. Câu chuyện về Công chúa Kādambari và Mahāśvetā trong văn xuôi lãng mạn của Bana,⁵⁵ và về Kamandakī trong vở kịch dài của Bhavabhūti,⁵⁶ dường như gợi ý sự hiện hữu của các học viện thường xuyên nơi con gái có được sự huấn luyện, có lúc trong nhóm những học sinh nữ. Trong những câu chuyện về *Upamiti-bhavaprapaṇca-Kathā*,⁵⁷ một tác phẩm ngụ ngôn của Kỳ-na giáo (Jaina) vào thế kỷ thứ 10, chúng ta được kể tại sao các công chúa rất khéo tay trong nghệ thuật hội họa, âm nhạc, và thi ca.



Thơ Dương Đăng Lợi



Trăng có niềm riêng qua lạnh sông
Thờ ơ chiếc bóng rụng nao lòng!
Cúi soi dòng nước trôi vô tận
Không biết mình hay bóng rỗng không.

⁵⁵ *Kādambari*, p 240.

⁵⁶ *Mālatī-Mādhava*, Act. I.

⁵⁷ Ed. by Peterson and Jacobi, pp. 354, 453-59, and 875-92.

Giếng nước tuổi thơ



Nguyễn Thị Diệu Lan⁵⁸

*“Làng mình nước máy cả rồi
Giếng ơi, hỏi giếng một lời, buồn không?”*

Tôi vừa đi vừa lẩm nhẩm, câu thơ hay thật, ai đó đã chạm đúng vào miền ký ức sâu thẳm trong tôi. Đó là cái giếng nước tuổi thơ, chẳng biết có từ bao giờ nhưng gắn liền với tên gọi “Giếng bà Phiên”⁵⁹, nghe mộc mạc như tên bà hàng nước. Giếng không đặc biệt như giếng Bá Lễ - góp phần làm nên món cao lầu, đặc sản của Hội An, giếng không thơ mộng như giếng chùa Chúc Thánh có cây ngọc lan nở hoa trắng muốt. Giếng đơn sơ trong xóm nhỏ ven đường, nằm cạnh vòm tre, lá vi vu xào xạc, phân chia ranh giới nhà bà Phiên với nhà ông Đề thuở trước. Lúc còn tí tẹo tôi đã thấy giếng thân quen, thường chạy theo cha lên giếng để ghé vào nhà bà Phiên mua kẹo ú. Trong hiên quán thấp lè tè, miệng ngậm kẹo, tôi thích thú xem bà Phiên nướng bánh, chiếc quạt tre đan thật khéo, thân quạt hình chữ nhật, có chiếc cán dài kẹp trong bàn tay nhịp nhàng của bà, tay quạt tay nướng, chiếc bánh trắng như vầng trăng nghiêng qua nghiêng lại trên lò than đỏ rực hồng, phả lên

⁵⁸ GV trường THCS Nguyễn Duy Hiệu - Hội An.

⁵⁹ Giếng làng ở Xóm Mới, xã Hội An ngày xưa, bây giờ thuộc khối phố Xuân Mỹ, phường Tân An, thành phố Hội An.

mùi thơm... Gian quán nhỏ chỉ có vài lọ kẹo ú, kẹo mè, và một bao bánh trắng treo lủng lẳng trước hiên nhưng khách ghé quán tấp nập. Nghề chính của cụ là “đổi nước”, quán nước nằm trên con đường cái dẫn vào phố chợ. Đây là điểm dừng chân lý tưởng cho bà con Cẩm Hải, Cẩm Hà, thường ghé vào nghỉ chân uống nước mỗi khi từ chợ phố trở về. Bát nước chè đen sòng sánh được múc từ chiếc gáo dừa khổi lên nghi ngút, pha vào một ít nước lạnh múc từ giếng lên, uống vào nghe mát dịu cả người. Bà Phiên giờ đã thành người thiên cổ nhưng giếng nước trong lành gắn liền tên gọi vẫn hiển hiện trong tôi, gợi nhớ về kỉ niệm xa xưa. Hình ảnh cụ bà người đậm thấp, cái đầu trọc mặc chiếc yếm đen, tính tình hồn hậu, tôi vẫn còn nhớ rõ.

Thời ấy cả xóm mới này chỉ có độc nhất giếng bà Phiên, mỗi sớm mai người gánh nước tụ tập nơi đây, giếng vui như hội. Dòng nước ngọt lành thảo thơm phục vụ dân làng. Giếng làm ông tư bà nguyệt xe duyên cho những cặp đôi nên vợ thành chồng. Giòng nước giếng ngọt lành như dòng sữa mẹ, đã nuôi ta lớn khôn, bồi dưỡng tâm hồn ta tình yêu quê hương làng xóm. Hết thời thơ dại, theo cha để mua kẹo ú bà Phiên, tôi được cha đóng cho đôi thùng gánh nước bằng thùng dầu xà lách, có chiếc đòn gánh cong cong, cha đi trước, tôi chạy theo sau, nhịp nhàng mỗi sáng. Tâm lý trẻ thơ thích làm những công việc người lớn, được theo cha gánh nước cùng lũ bạn trong xóm là điều thích thú vô cùng.

Tôi cùng con Sen, con Giới chơi trò trồng cây, tưới nước xem cây nào lớn nhanh hơn, xem ai trồng được nhiều hơn. Những buổi trưa, lén mẹ lên chùa Lư, nhổ trộm cây về trồng và thỏa sức lội trong bầu nước sau lưng chùa, có lần bị mẹ đánh đòn và dọa “ma da” nhận nước, nên sợ quá không dám bén mảng đến chùa.

Lũ trẻ chúng tôi lại tụ tập trong vườn để chơi trò hàng xén, những đêm trăng thì chơi trò múc nước đổ vào hồ, ngêu ngao bài đồng dao:

*"Mức nước đổ vào hồ
Nước trong nước chảy
Có cô mười bảy
Có cậu mười ba
Hai chị em ta
Cùng chơi mức nước..."*

Kết thúc bài hát, bốn chân móc lại với nhau tạo thành hình giếng nước. Những trò chơi dân gian đặc sắc, bây giờ nhớ lại như vừa mới chơi ngày hôm qua.

Chẳng còn theo bố gánh nước tưới rau, tôi lại theo mẹ gánh đất đắp đập ở Cẩm Hà. Tuổi thơ với chuỗi ngày khốn khó đã giúp tôi trưởng thành hơn, hiểu được ý nghĩa cuộc sống, biết yêu thương trân trọng người lao động, luôn ý thức được trách nhiệm công dân.

Theo dòng thời gian, xã hội phát triển, cuộc sống vật chất khấm khá hơn, nhà nhà đều có giếng đào, giếng đóng, một số khu vực dùng nước máy, giếng bà Phiên bây giờ nằm cô đơn bên đường, chẳng còn nghe tiếng gàu xao động vào những đêm trăng. Chẳng còn cảnh chụm đầu bên nhau mức nước, để nghe tiếng lá tre reo xạc xào trong gió...

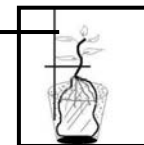
Những người một thời gánh nước giờ đi đâu về đâu, tất cả đã đi vào quên lãng. Song giếng nước vẫn lặng lẽ cạnh ngã tư đường chuyện trò cùng cỏ dại. Nhiều khi thả bộ qua đây, tôi nghe rưng rức bao nỗi niềm khó tả, thần thờ nhìn xuống giếng chỉ thấy đất sỏi và um tùm cỏ dại..



Chiều cuối năm, chú Lấu - nhà gần giếng - cầm liềm ra cắt cỏ mọc hoang trên thềm giếng. Tôi nghe bụi ngùi một niềm thương tiếc. Cỏ hết rồi, giếng lấy ai làm bầu bạn. Chú ấy phát quang cây cối

để đón xuân về, còn tôi lại tiếc đám cỏ dại gợi nhớ về một thời quá vãng dấu yêu.

Qua rồi cái thời uống nước giếng bà Phiên, tuổi thơ ngoan hiền cùng cha gánh nước giờ đã xa lắc xa lơ, Xóm Mới cũng đổi thay nhiều theo năm tháng, nhà cao tầng mọc lên san sát, đèn đường sáng trưng, xe cộ tấp nập, nhưng lòng người dường như hẹp lại. Ôi tình quê, ôi giếng nước tuổi thơ giờ đã nằm trong vùng ký ức xa xăm...



Thơ Trương Văn Dường

MẶC NHIÊN

*Đá nghìn năm thềm lặng
Trơ gan cùng gió sương
Ta một đời trĩu nặng
Những ưu buồn tiếc thương*

*Xin được làm cỏ lá
Giữa vô biên đất trời
Tuổi xanh màu thạch thảo
Hát hoài khúc vô ưu*



ÔNG CÀ REM CÂY

Nguyễn Văn Đoàn

Tôi ăn cà rem lần đầu tiên trong đời cách nay gần tròn năm mươi năm, lúc mới vào học lớp 5 (nay là lớp 1) trường làng. Buổi sáng hôm ấy, mẹ có việc đi làm xa, biểu tôi giữ hai đứa em, em gái lên ba, em trai vừa tròn một tuổi. Tôi nằng nặc không chịu, mẹ phải cho năm giắc (đồng tiền bằng nhôm – kẽm, một mặt có hình ông Diêm, mặt kia có hình khóm trúc, ngược đầu nhau) để ăn hàng.

Một tay dắt em gái, tay kia bồng đứa em trai, ba anh em xuống trường học, chờ ông bán cà rem từ Phố lên (người làng tôi gọi Hội An là Phố, Đà Nẵng là Hàn; nên thường nói : “xuống Phố, ra Hàn”). Ba anh em tôi là khách mở hàng của ông bán cà rem sáng hôm đó. Tôi có hai lựa chọn, nếu không rút thăm tôi sẽ mua cây cà rem ngon; nếu rút thăm tôi sẽ mua cây cà rem dở hơn, nhưng nếu trúng thăm dài thì được cây cà rem dài gấp rưỡi cây bình thường. Với suy tính của đứa trẻ sáu tuổi con nhà nghèo, tôi chọn cách rút thăm, và theo cách bà nội thường làm mỗi khi có việc gì, tôi nhắm mắt cầu ông nội phù hộ cho được cây thăm dài. Chắc do tôi chỉ khẩn thẳm không ra lời vì xấu hổ, nên ông nội không nghe thấy, tôi rút trúng cây thăm ngắn. Vậy là ba anh em tôi với năm giắc bạc quý hiếm chỉ mua được cây cà rem ngắn cùn, dùng đục không ra rõ màu gì. Liếc mắt nhìn về phía lớp học gần cổng trường nhất, tôi có cảm giác có nhiều con mắt đang cười chế giễu sự tính toán “tham thì thâm” của mình, và tôi cũng thấy có nhiều cái miệng đang nuốt nước miếng. Dành hết cho hai đứa em tội nghiệp, tôi nhớ mình chỉ mút hai lần vào cái cây cà rem cũng tội nghiệp kia, để chỉ có một cảm giác duy nhất là lạnh buôn buốt.

Sự thất bại của lần ăn cà rem đầu tiên để lại trong tôi ấn tượng không đẹp và không hay về những thức uống, đồ ăn lạnh hoặc ướp lạnh. Và từ đó, mãi đến chín năm sau, lúc học lớp 9, tôi mới ăn cà rem lần thứ hai trong đời do sự hưng phấn đột ngột trong tâm tính hay ưa thích những điều lạ và ngộ ngộ của tôi.

Giữa đệ nhất lục cá nguyệt năm lớp 9, tôi chuyển từ Huế vào học trường Phan Châu Trinh. Phố phường Đà Nẵng còn khá xa lạ, đến trường tôi đi bộ từ nhà ra đường Thống Nhất, qua Cầu Vòng, rẽ bên trái để tránh bước ngang ngay cổng trường Nữ Trung học Hồng Đức vì mắc cỡ, đến trước cổng trường Nam Tiểu học, rồi băng qua đường vào trường. Một buổi sáng, đi học sớm, lúc đứng trước cổng Nam Tiểu học chờ qua đường, trong tiếng cười nói ồn ã của đám trẻ con, tôi nghe giọng rao hàng nhỏ nhẹ, trong trẻo : “Cà rem cây “. Âm thanh lạ giữa tiếng riu rít như chim vỗ tổ, khiến tôi ngoái đầu nhìn lại và thấy một người đàn ông khoảng ngoài năm mươi tuổi, thấp, nhỏ con, da trắng, có khuôn mặt đẹp, cười cười, lộ những nếp nhăn khổ cực, đang đứng bên chiếc xe đạp đầm cũ kỹ, hai bên bánh sau đeo hai chiếc bình thủy cũng đã cũ kỹ. Một chập ông ta lại cất tiếng rao, đôi khi lạc giọng, nghe mai mái : “Cà rem cây “. Ông ta đứng như bất động, mặt vẫn cười cười, lâu lâu lại rao hàng, cũng chỉ đúng ba từ. Chẳng có đứa trẻ nào đoái hoài tới ông. Có lẽ buổi sáng sớm, chúng nó chưa kịp nô giỡn mệt nhoài để cần tới cây cà rem. Tiếng trống báo giờ học đã đến, đám trẻ con vào hết trong sân trường. Ông bán cà rem còn lại một mình, dáng buồn thiu, dắt xe một đoạn, rồi lên xe đạp đi. Vào lớp học, suốt hai giờ đầu môn Việt



văn của thầy Định, tôi mơ mơ như người thất lạc hồn vía, trước mắt cứ hiện ra cái dáng buồn của ông bán cà rem và trong đầu cứ văng vẳng ba tiếng : “Cà rem cây “. Lạ thật, cà rem thì phải có cái cây cầm để mút hoặc cắn, cho nên “cây cà rem” là điều hiển nhiên, tại sao không rao “Cà rem đây” mà lại là “Cà rem cây”? Lúc bấy giờ, tôi cũng chưa phải là người đủ hiểu biết và sự miễn cảm để suy nghĩ về thân phận con người, về cuộc đời, nhưng nỗi buồn bên trong khuôn mặt cười, tiếng rao của ông bán cà rem cứ bám theo ám ảnh tôi suốt buổi sáng hôm đó. Đến giờ ra chơi, tôi chạy nhanh qua bên kia đường, đến trước cổng trường Nam Tiểu học và thấy ông bán cà rem đã đứng ngay y chỗ như hồi sáng và vẫn cái dáng đứng, cái giọng rao ấy. Tự dưng, tôi nghĩ không biết ông ta đã đứng ở đó từ bao giờ, một năm, mười năm, hay vài chục năm trước từ khi cà rem mới có mặt ở thành phố này. Tôi quyết định mua một cây cà rem. Ông ta cẩn trọng mở nắp chiếc bình thủy, cà rem đã bán được một phần ba, hơi lạnh bốc ra thành khói. Cây cà rem dài hơn ngón tay út, cũng màu dùng đục như cây tôi ăn lần đầu tiên chín năm trước ở ngay cổng trường làng. Giờ chơi, học sinh Phan Châu Trinh thường ra cổng sau ăn bánh tiêu, bánh chiên, chè... ở quán nhà ông cai trường, hoặc ra cổng trước ăn bánh mỳ gà ở góc Lê Lợi... Tôi thì đang cầm cây cà rem rẽ tiền của học trò tiểu học. Nghĩ vậy, tôi đứng lẩn vào một gốc cây, nhìn kỹ một lần, cắn nhanh hai miếng, nhai ngấu nghiến. Vẫn y như cảm giác lần đầu, lạnh buốt.

Sự khó chịu do cái lạnh buốt rằng, khiến tôi không bao giờ nghĩ đến chuyện ăn cà rem thêm một lần nữa. Tôi cũng dần quên hình ảnh, dáng đứng, tiếng rao của ông bán cà rem trước cổng trường Nam Tiểu học. Mặt khác, khi lên đệ nhị cấp, tôi lại có nhiều chuyện để quan tâm và nhớ nghĩ hơn.

Cuối năm 1973, lúc đang học đại học ở Huế, trong một dịp về thăm nhà, tôi tha thẩn loang quanh trên những con đường đầy kỷ niệm thời trung học, rồi ngang qua cổng trường cũ lúc nào không

hay. Đúng giờ ra chơi, trong tiếng ồn của học sinh Phan Châu Trinh, Nam Tiểu học và tiếng líu ríu vọng lại từ trường Nữ Trung học Hồng Đức, tôi bỗng nghe âm thanh quen, như đã có sẵn trong tai từ kiếp nào : “Cà rem cây”. Ngó qua cổng trường Nam Tiểu học, ông bán cà rem vẫn đứng y nguyên chỗ ấy, thân hình phía sau của ông lộ ra dáng vẻ đã hơi khòm, che phần giữa chiếc xe đạp đầm đã cũ kỹ hơn trước rất nhiều, hai chiếc bình thủy vỏ đã tróc sơn lổ đổ vẫn đeo hai bên bánh xe sau. Và một chập ba tiếng “cà rem cây” lại phát ra, nhỏ hơn, khàn đục hơn, mà nghe rất rõ. Tôi lẩm nhẩm, đã năm năm qua rồi từ lần đầu gặp ông, cuộc đời có biết bao sự đổi thay. Cà rem cũng khác xưa từ khi Đà Nẵng có hãng kem Diệp Hải Dung. Bấy giờ người ta gọi là kem, kem cây có đủ loại, kem sữa, kem sô-cô-la, kem dừa... với đủ màu sắc, hương vị, rồi có cả kem ly. Kem cây có vỏ bọc nylon, cái cây cầm làm bằng gỗ thông hay nhựa dẻo. Hình ảnh và tiếng rao đó, như một lực hấp dẫn cực mạnh, hút nhanh tôi về phía ông. Như năm năm trước, trong cảm giác của kẻ vụng trộm, tôi nhanh nhẩu mua một cây cà rem, rồi nhìn vội khuôn mặt ông, cũng vẫn cứ là khuôn mặt cười – gian khổ. Cà rem vẫn màu dùng đục, cứng như một cục nước đá được cắm vào cái cây cầm bằng tre vót rất thô. Sợ cái lạnh buốt rằng, tôi cầm cây cà rem, vừa đi vừa nhìn cho đến khi nó tan chảy thành nước chỉ còn trơ cái cây. Không quay nhìn lại, nhưng tôi biết chắc rằng ông bán cà rem vẫn còn đứng đó, chờ lúc học sinh tan trường.

Từ năm 1979, trở về sống hẳn ở Đà Nẵng, do cái tính hay tò mò, tôi biết rất nhiều chuyện này nọ, xưa nay, các ngõ ngách của thành phố này. Để bổ sung vào sự hiểu biết tào lao của mình, một hôm tôi dành cả ngày đi lang thang khắp các ngã đường tìm xem lại những ngôi nhà cũ, những góc phố xưa, những gốc cây quen... Cái còn, cái mất. Có cái mới hôm qua, nay chỉ là bóng hình trong ký ức. Lần đó, tôi đã sững sờ khi gặp lại ông bán cà rem cây trên đường Phan Đình Phùng, trước cổng trường Phù Đổng. Lưng còng, nước

da đã nổi đồi mồi, ông đã là một cụ già rồi. Chiếc xe đạp đầm xưa nay đổi qua xe đạp mini, có lẽ cho vừa với vóc người ngày càng thấp xuống và nhỏ lại của ông. Bên phải bánh xe sau chỉ còn đeo một chiếc bình thủy đã tróc hết sơn, cái nắp đầy đã xỉn màu. Nhưng khuôn mặt vẫn còn cười, chập chập lại cất giọng rất nhỏ, trong như tiếng trẻ thơ, với đủ ba từ như ngày nào : “Cà rem cây”. Trong sáu năm không gặp lại ông, cuộc sống có quá nhiều đổi thay. Còn ông, vẫn bán những cây cà rem rẻ tiền đựng trong chiếc bình thủy cũ mèm. Từ bên kia đường, một thằng bé lang thang, lem luốc gọi chào: “Ông cà rem cây”. Có lẽ, đó là tên gọi thân mật mà những đứa trẻ quen thuộc với dáng người và tiếng rao của ông, đã rất yêu quý dành cho ông. Nhìn ông, giữa phố người xe liên tục lại qua như một dòng chảy, tôi nghĩ miên man về kiếp người.

Lần cuối cùng tôi gặp ông đầu khoảng cuối những năm tám mươi. Vào một buổi sáng, tôi đang đi trên đường mà lòng nặng trĩu bởi bao điều phiền toái tích tụ đã quá lâu ngày. Đường vắng, từ phía đối diện, một ông già đầu đội chiếc mũ vải bạc phếch, lưng còng hết cỡ, tay dắt xe đạp mini, vừa đi vừa nói líu nhíu như hát. Tôi bỗng như quên hết mọi chuyện trong đầu, buộc miệng kêu lên: “Ông cà rem cây”. Ông già dừng lại, ngược mắt nhìn tôi và cười. Một nụ cười trong trẻo, tinh khiết vô ngần, nở ra trên khuôn mặt già nua cũng đã hết cỡ, của một con người có lẽ đã nghiệm sinh mọi thứ của đời. Một bên xe vẫn là chiếc bình thủy, không còn nắp đầy, bên trong có mấy cành cây khô, chắc mót về làm củi. Ông vẫn dắt xe, cười với tôi, miệng nói như hát không nghe rõ từ gì và tiếp tục đi. Tôi đoán dễ chừng cụ đã ngoài tám mươi. Ngóai nhìn lại, tôi thầm nghĩ : “Một lão ngoan đồng”.

Tôi quay về nhà và lòng thấy nhẹ tênh. Nghĩ bụng, đời có khi chỉ như là một cây cà rem.



Thơ VIÊN MINH⁶⁰

Đối vãn thiên

Song tiền đối vãn thiên
Phong vân các tự nhiên
Hạc đề cô thanh hưởng
Tiệm tiệm dạ u yên.

鶴 宿
漸 啼 風 前 對 對
漸 張 雲 對 晚
夜 聲 各 晚 天
齒 響 自 天
洲 然

Ngắm chiều hôm bên cửa

Gió mây trời như nhiên

Cô liêu rơi tiếng hạc

Đêm dần sâu thắm hơn.

(Chuyển thơ : Minh Đức Triều Tâm Ảnh)

Ngoài song ráng đỏ phương chiều

Mây nương gió nhẹ miền phiêu diêu nào

Trong êm tiếng hạc vút cao

Nghe hoàng hôn vỗ cánh vào tịch dương.

(Chuyển thơ : Thân Thị Ngọc Quế)

Trước song đối bóng trời tà

Như nhiên mây gió thoảng qua mơ màng

Vọng về một tiếng hạc vang

Hoàng hôn dần nhẹ buông màn tịch liêu.

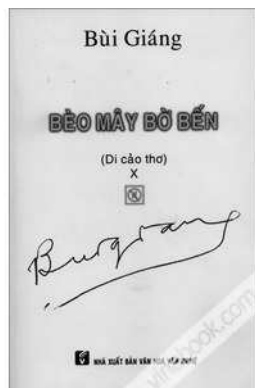
(Chuyển thơ : Nguyễn)

⁶⁰ Hoà thượng Viên Minh, Tổ đình Bửu Long, 81 – Nguyễn Xiển, Q.9. TP. HCM.

GIỚI THIỆU TẬP THƠ *BÈO MÂY BỜ BẾN* CỦA BÙI GIÁNG*Phạm Thư Cưu*

Tập thơ di cảo thứ 10 của thi sĩ Bùi Giáng vừa được NXB Văn hóa – Văn nghệ (09/2011) in xong với tựa là “*Bèo mây bờ bến*” (BMBB), gồm 110 trang với 83 bài lục bát.

Với thể điệu lục bát rất tài tình, bằng ngôn ngữ ly kì, ngộ nghĩnh, cõi thơ của ông từ “*Mưa nguồn ngàn thu rút hết*” tới bây giờ “*Bèo mây bờ bến*” vẫn là một cõi thơ phiêu bồng đầy mới lạ mà ông đã từng thổ lộ là “*Tái Tân Thanh*”.



*Mai sau còn một tý gì
Ấy là kỷ ức nhu mì tình em.
(Em sẽ - BMBB)*

Hầu hết những bài trong BMBB đều nói về người con gái - thần tiên thánh nữ, và lần này tác giả bày tỏ niềm tâm sự đầy thân mật và hết sức gần gũi :

*Chào em mừng chị chúc anh
Tình yêu phẳng phất cuối cành đầu hoa
Nhìn người lại nhớ tới ta
Người là người ngọc ta là đười ươi.
(Thấp thoáng – BMBB)*

Từng sát na tịch hạp yêu thương, từng lá cỏ thiên nhiên dạt dào, cho đến thời gian và không gian khắp cùng trong cõi người ta đã đi vào BMBB như những lời chào niềm nở, với những khoảnh khắc thiên thu :

*Gặp em từ sát na này
Tưởng như một phút kéo dài muôn năm
.....
Gẫm rằng cỏ lá phiêu bồng*

*Trùng lai có lẽ ngoài vòng trăm năm.
(Tỷ phú phiêu bồng- BMBB)*

Những vần thơ trăm năm đá vàng từ nơi chín suối gửi về cõi nhân gian trước sau vẫn là tâm tình chung thủy với một quê hương mùa xuân đơm cành nảy lộc :

*Hôm nay trở lại bên người
Cùng nhau trở lại niềm vui trở về
Còn nghe tiếng nói tình quê
Quê hương cổ lục bốn bề ra hoa.
(Hôm nay ngày mai – BMBB)*

Ở đó, chúng ta nghe ra ngọn nguồn lục bát Nguyễn Du đi về trùng ngộ với thể điệu thơ lục bát Bùi Giáng. Thơ ông chính là một thông lộ hoà âm trong suốt những ngọn ngành. Thi sĩ Bùi Giáng luôn dành tình cảm tri âm đặc biệt với Thiên tài Tố Như trong những tác phẩm trước đây. Và lần này cũng dành nhiều bài thơ viết về Nguyễn Du. Tập thơ “*Bèo mây bờ bến*” là những lời tâm sự nhắn gửi cho người đọc hôm nay và mai sau. Người đọc thơ chợt thấy lòng mình ngậm ngùi, điều hiu trước những chuyển động của đời người, trước biển dâu phù kiều lớp lớp.

Mỗi năm, tưởng nhớ ngày mất Thi sĩ Bùi Giáng vào ngày trăng tròn Trung Thu (16/8 âm lịch) mọi người yêu thơ lại có dịp đón nhận những tập thơ Bùi Giáng được xuất bản để “*cảo thơm lần giở trước đèn*” và thấy lại lòng mình với vầng trăng nguyên màu giữa “*Ngàn thu rút hết*”:

*Vầng trăng chị nguyệt muôn vàn
Hình dung tâm sự đá vàng thiên thu.
Thế nào vô tận tuyệt trừ
Tình yêu trút giữ cho phù du tuôn.
(Không đề – BMBB)*

*Thơ Nguyễn Văn Gia***NIỀM VUI NHỎ NHỎ**

Hạnh phúc lớn
 Ở đâu xa
 Niềm vui nhỏ nhỏ quanh ta
 Thật gần
 Bôn ba chỉ khổ
 Tâm
 Thân
 Còn khôn nằm gọn trước sân nhà mình.

CỎ DẠI

Cỏ dại trong vườn nhà
 Ta dễ dàng nhổ hết
 Cỏ dại trong lòng ta
 Chẳng làm sao tận diệt.

**NHƯ NHIÊN**

Mây trắng bay lang thang
 Núi xanh ngồi tĩnh tại
 Trắng xưa còn đứng lại
 Nhìn suối chảy miên man.

*Thơ Phạm Ngọc Lư**Cảm ngộ*

(Đà Nẵng, Tháng 2, 1995)

Hoa rụng vô tình nghiêng chén rượu
 Xuân tàn bất chợt trắng bài thơ
 Tóc nhuộm khói chiều thù mây bạc
 Ai lau nhan sắc để gương mờ

Hoa nở bao giờ ? Chiều nay rụng
 Xuân đến bao giờ ? Sáng nay đi
 Chén rượu thuyền duyên cầm tôi lại
 Thoáng hương xưa bối rối xuân thì

Cứ tưởng gặp nhau trong vạn cổ
 Ngõ ngang em : thực nữ Kinh Thi
 Ngõ ngang tôi : nho phong hàn sĩ
 Rượu hồng đào nặng chén tương tri

Cứ tưởng giang đầu giao giang vĩ
 Sông Tương cạn đáy hết đôi bờ
 Sao tôi ngơ ngác, hoài Tương thủy
 Giọt rượu tương phùng chết đuối thơ !

Đâu biết xuân già hoa khai muộn
 Vô tình tôi mọc trái tim non
 Em ngó lại rơi màu tóc biếc
 Chén rượu tan tành ... vỡ khói sương

THEO QUÁCH TẤN TÌM VỀ NÚI CŨ XEM MAI NỎ

THÍCH PHƯỚC AN

1.

*Tìm về núi cũ xem mai nở
Mộng bén ngàn xa hạc điểm canh*



Trong một bài viết về tác phẩm Nước non Bình Định (NNBĐ) của Quách Tấn, cố học giả Nguyễn Hiến Lê có nói rằng, ông vốn rất mê các cửa biển miền Trung, nhưng trong NNBĐ, Quách Tấn chỉ dành cỡ mười tám trang để viết về biển, nên đọc xong mười tám trang đó ông còn cảm thấy thèm. Ngược lại, trong chương viết về núi non, Quách Tấn đã dành đến tám chục trang. Nguyễn Hiến Lê đã tóm lược tám chục trang mà Quách Tấn viết về núi như sau:

“Trong tám chục trang đó của NNBĐ, tác giả có nói tới trên trăm ngọn núi. Tuy không cao lắm nhưng “Hùng dũng hiểm tuấn”, nhiều ngọn núi hình dáng rất kì lạ như ngọn Mã Thiên Sơn, đứng phía này mà ngó nhìn rất ngạo, hung tợn như “há miệng mắng trời” nhưng đứng phía khác thì trông lại rất hiền lành “lễ độ”, có phía như ông Phật ngồi, có phía như hổ nằm, mà từ trên cao nhìn xuống thì trông như cánh buồm. Có núi hình dáng không kỳ dị, mà sắc thì diễm ảo như núi xương cá, những buổi trưa nắng gắt ở xa trông vào thấy sát khí bốc lên ngùn ngụt. Còn vào những đêm trăng sáng, những buổi sớm tinh sương thì long lanh lóng lánh như hạt kim cương.”

Và trong quyển hồi kí viết vào những ngày cuối đời, Nguyễn Hiến Lê vẫn còn nhắc lại: “Với cảnh núi, tôi tin chắc rằng không ai viết hay hơn Quách Tấn được”.

Trong hơn một trăm ngọn núi mà Quách Tấn đã viết trong NNBĐ, có một ngọn đã chạy dọc sau làng quê của tôi. Hồi nhỏ tôi nghe dân làng gọi là núi Bà, sau đọc được Quách Tấn thì tôi mới biết núi còn có tên Bồ Chánh Đại Sơn. Đúng như cách gọi của chữ Hán cũng như chữ Việt, núi hùng vĩ vô cùng.

Quách Tấn viết trong NNBĐ: “Núi chiếm một vùng rộng có đến trăm dặm vuông. Núi ngó ra biển, hùng vĩ, hoành tráng.” Trong núi có nhiều ngọn cao chót ngất như hòn Hèo ở phía Đông Nam, hòn Hang Rái ở phía Đông Bắc, hòn Chuông ở phía Tây v.v....

Tôi bắt đầu nhìn ngắm được ngọn núi Bà vào những năm 1953 đến 1954, tức là những năm cuối cùng của cuộc chiến tranh chống Pháp.

Đầu làng tôi có một cây cầu gỗ bắc ngang qua sông. Dân phía bên này và bên kia sông đều đi lại bằng chiếc cầu gỗ này. Nhưng chiếc cầu đã vô tình trở thành tai họa giáng xuống dân làng, vì ngày nào máy bay Pháp cũng đến dội bom xuống chiếc cầu.

Tôi còn nhớ như in, hễ cứ nghe gà gáy canh đầu là mẹ tôi đánh thức tôi dậy cùng với dân làng đi lên đèo Tó Mọ để tránh bom đạn. Đèo này sâu trong dãy núi Bà, nên dân làng phải gắng sức để khi đến nơi thì trời vẫn còn tối, vì ban ngày thì sợ máy bay thấy sẽ rất nguy hiểm. Tôi thì còn quá nhỏ nên khi bắt đầu leo núi thì mẹ tôi phải cõng tôi trên vai để cho kịp với mọi người.

Vào những đêm trời có trăng, vừa leo núi tôi lại còn nhìn thấy mặt trăng mọc ngay trên đỉnh núi. Lúc ấy, mặt trăng trông mới buồn bã làm sao:

*Đêm đêm nằm đợi canh gà giục
Mảnh nguyệt rừng xa bạn cố tri.*

(QT - Mùa cổ điển)

Bây giờ, thỉnh thoảng tôi vẫn thích đọc lại câu thơ ấy của Quách Tấn, đọc để nhớ lại tuổi thơ một thời ly loạn đã qua.

Vào mùa đông hay tháng giêng, tháng hai trời còn gió chướng, từng cơn gió rét buốt từ đèo Tó Mọ đổ xuống cánh đồng Dạy, cánh đồng nằm kế cận làng tôi. Những buổi chiều đi học về, tôi và những đứa trẻ cùng làng phải cắm đầu mà chạy để tránh rét như da cắt ấy. Những lúc đó, tuổi thơ tôi đã cảm nhận một cách mơ hồ rằng, con người hoàn toàn xa lạ và bơ vơ trước vũ trụ bao la kia.

Rồi lớn lên rời bỏ quê hương, mỗi khi có dịp trở về đi ngang qua cánh đồng lộng gió ấy, tôi còn phải chịu đựng một cơn rét buốt khác nữa, cơn gió dẫu bề của cuộc đời.

Nhiều thế hệ tiếp nhau sinh ra, lớn lên, sống trong âm thầm và rồi họ cũng đã âm thầm trở về nằm yên dưới rặng núi này:

*Gò xanh vun nắm cỏ
Ghi dấu thời gian qua
Chứa nhạt niềm tâm sự
Âm thầm xuân nở hoa.*

(QT - Mộng ngàn sơn)

Mười năm, hai mươi năm hay ba mươi năm, có lẽ chỉ dài với một đời người, nhưng với một dòng sông, hay một rặng núi thì quá ngắn để mà ta có thể thấy sự thay đổi của nó, bởi vậy, mỗi lần trở về tôi thấy núi vẫn xanh và những đám mây trắng vẫn bay trên đỉnh núi như dạo nào.

Vậy là, tôi thường tự nhủ, núi đứng đó không chỉ để nhìn “sóng lớp phé hưng” của cuộc đời thôi, mà chừng như dãy núi còn biết lắng nghe tâm sự của bao thế hệ đến từ rặng núi này nữa:

*Chứa nhạt niềm tâm sự
Âm thầm xuân nở hoa.*

Tôi tưởng tượng Quách Tấn đã nhiều lần đứng nhìn những nắm mồ nơi rặng núi của quê nhà nên ông mới có một nỗi buồn heo hút đến như vậy.

2.

*Tâm sơn dục minh đức
Lưu huân vạn do diên
Ai loan cố đồng thượng
Thanh âm triệt cử thiên.*

(Cư Ma La Thập)

(Ở trong núi nuôi dưỡng các đức tánh sáng chói, hương thơm tỏa ra hàng vạn dặm rồi cũng giống như con chim Loan cất tiếng kêu buồn thảm trên cây ngô đồng. Âm thanh của nó vọng tới chín tầng trời).

Có thể vay mượn một bài thơ của Kumarajiva (Cư Ma La Thập) như vậy để thấy núi non hết sức quan trọng trong bước đi lên của con người. Bởi vì, dường như những thành tựu tâm linh lớn nhất của con người từ xưa đến nay đều phát xuất từ núi rừng cô tịch?

Ta có thể giả thiết như thế này: Nếu không có dãy núi Hy Mã Lạp Sơn cao nhất ở Ấn độ thì con người không thể tìm ra con đường để đi rồi.

Quách Tấn đã dường như linh cảm được rằng, con người của thời đại thực dụng hôm nay đã đánh mất những dãy núi non trong lòng mình. Nên ông đã đem hết sức bình sinh để làm sống lại cái vẻ đẹp của núi non trong tâm hồn của con người hôm nay.

Quách Tấn đã bắt đầu từ một truyền thuyết dân gian đầy thơ mộng về hai rặng núi ở quê hương, ông viết:

“Truyền rằng, xưa kia, khi ông Trời bà Đất hết khăng khít với nhau, ông bay lên cao, bà hạ xuống thấp, bỏ nước non mây ráng bơ vơ. Ông Khổng Lồ lo việc sắp đặt núi non cho có thứ tự, sau khi xếp xong các dãy núi ở Bình Định, ông Khổng Lồ lựa hai hòn núi cân đối, quảy nhổng nhảnh đi chơi. Nhìn nước nhìn mây, cao hứng quên hẳn gánh núi trên vai. Đòn gánh chếch, đôi vai nghiêng. Đôi núi lặn cù xuống đất. Núi rút thành linh. Khổng Lồ vừa giật mình

vừa mất thăng bằng, suýt ngã. Để khỏi ngã, ông liền bấm chặt một chân xuống đất, một chân đứng dãn ra trước mặt để chống. Tuy khỏi bị ngã, nhưng bị cụt hứng, ông tức mình bỏ núi lại đó. Ông gánh gióng không đi đến nơi khác, hai hòn núi bỏ lại đó là hòn Trà Sơn và hòn Khánh Long.”

Vì núi sinh ra nhờ ông trời bà đất, nên ta phải leo lên núi cao mới thấy hết được cái đẹp của trời đất:

“Lẫn trong màu sắc của ruộng đồng mênh mông, từng chùm, từng khoảng khắc nổi lên màu lục đậm của cây, màu xám xám hoặc đỏ đỏ của chợ quán, nhà cửa, chùa đền.... hoặc ẩn hiện dưới bóng mây làn khói”.

Cái giây phút đó thì những gì tù túng, chật chội cũ kỹ của mặt đất dường như cũng tan biến hẳn. Ta có cảm giác rõ rệt là càng lên cao bao nhiêu thì con người càng thấy mình là một vớ trời đất bấy nhiêu.

Rồi lại một hòn núi khác, Quách Tấn kể lại một cảnh nhà sư âm thầm cứu giúp con người:

“Để giúp hành khách qua lại không bị nạn cọp, nhà sư trụ trì tổ chức đưa đón thật nên thơ. Hành khách đến chân đèo thì dừng lại đợi nhau. Khi đã được năm ba người rồi, nhà sư đến đưa qua đèo. Không giáo, không mác, không trống, không phèng la... nhà sư thông thả đi trước, tay gõ mõ tụng kinh, hành khách nối đuôi nhau đi theo, khoan thai trật tự sang phía bên kia, nếu có khách thì nhà sư trở lại, đưa qua đèo. Cứ thế hết ngày này qua ngày khác, ai cũng ít cũng được, không cũng không sao. Trước kia nạn hổ thường xảy ra. Từ khi có sự đưa đón của nhà chùa, người qua lại đều vô sự.”

Đối với chúng ta ngày nay, câu chuyện trở nên có vẻ hoang đường, không thực tế. Quách Tấn cũng biết như vậy nên ông đã viết:

“Đó là chuyện cũ ngày xưa, ngày nay người ta không còn sợ cọp như trước nữa, trái lại cọp phải sợ hản lòng người, nên tiếng mõ câu kinh không cần thiết nữa.”

Cuối dãy núi Bà có một ngôi chùa cổ gọi là chùa Ông Núi. Có nhiều truyền thuyết kì lạ kể về hành tung kì lạ của Ông Núi: Ông Núi dùng vỏ cây làm y phục, tham thiền nhập định suốt ngày đêm trong hang đá. Trong hang có hai con cọp mun hiền lành. Ông Núi ít đi đâu, chỉ khi nào cần lương thực ông mới gánh một gánh củi xuống đặt ở ngã ba đường. Người quanh vùng đem gạo muối đến để đó, rồi gánh củi đem về nhà chụm. Chiều tối hôm sau ông Núi mới xuống lấy gạo muối, rồi lặng lẽ lên núi trở lại. Ông tiếp tục sống như vậy trong nhiều năm, đến khi Trương Phúc Loan chuyên quyền, khắp nơi đều sống trong cảnh đói khổ loạn lạc. Một hôm, những người tiều phu lên núi đốn củi, họ tò mò vào hang thì họ không thấy Ông Núi đâu nữa. Bấy giờ họ mới biết ông Núi đã bỏ cái hang đó đi mất rồi, chẳng ai biết biết ông đi về đâu.

Hơn ba năm sau, Quách Tấn đến viếng chùa và ông vẫn còn nghe được bước chân ông Núi vang vọng khắp núi non:

“Dọc đường khi đi cũng như về, thường nghe các em mục đồng, các chàng ngư phủ, với một giọng thật thà, đôn hậu, hát những câu hát nói về ông Núi, khi thì thánh thót như:

*Cây che đá chất chập chùng
Biển giăng dưới núi chùa lồng trong mây
Bụi đời không gợn mây may
Chút thân rộng tháng ngày dài thành thơi.*

Khi thì ngâm chứa nỗi u hoài như:

*Ông Núi đi đâu
Bỏ bầu sơn thủy
Đủ nhân đủ trí
Thêm vĩ thêm kì
Chùa xưa nhạt bóng tà huy
Xuôi lòng non nước nặng vì nước non”*

Những tiếng “núi cũ” “chùa xưa” đã được Quách Tấn lặp đi lặp lại nhiều lần trong thơ, đã nói lên hết tất cả nỗi bơ vơ của ông khi phải sống trong thế giới hiện nay. Một thế giới đã dần như quên hẳn một Trần Thái Tông đã cùng Đức Sơn Thiền sư đứng ngắm trăng trước sân chùa Thanh Phong và nghe gió lửa qua núi vắng ; một Nguyễn Trãi ngậm ngùi tiễn Đạo Kiêm Thiền sư về núi với lời khúc:

“Về non ta lại có thiền tâm”.

3.

Trong một bài thơ nhận định về thơ Quách Tấn cách đây đã hơn ba chục năm, Phạm Công Thiện đã viết một câu hay tuyệt:

“Tôi tưởng chừng những câu thơ trên đã phát xuất từ trung tâm, xa lắm, xa lắm”. Những tiếng “xa lắm, xa lắm” của anh Phạm Công Thiện dĩ nhiên phải được hiểu theo nghĩa bóng...

Dù vậy, có những bài thơ của Quách Tấn mà mỗi lần đọc lên, tôi khó có thể nghĩ rằng ông đã làm những bài thơ đó tại những thành phố có tên là Quy Nhơn, Nha Trang hay tại bất cứ một thành phố nào ở Việt Nam. Tôi có cảm giác ông là một ẩn sĩ đang sống tại một ngôi chùa cổ ở một thảo nguyên hay một hòn núi cao nào đó, xa hẳn chốn trần gian bụi bặm này. Vì chỉ trong cô đơn heo hút như vậy, thì ông mới lắng nghe hết cả cái buồn sâu thẳm của vũ trụ mênh mông này:

*Sông dài bãi nắng núi chênh vênh
Chùa khuất sau mây tiếng trống lên
Gió nước non nao lòng dải độ
Lạnh lòng sương xuống bóng trăng lên*

(QT - Động bóng chiều)

Và tại nơi “thâm sơn cùng cốc”, trong một thoáng giây ngắn ngủi, Quách Tấn chừng như đã thấy được cánh cửa của vô hạn:

*Thoảng tiếng chuông chùa vọng
Bóng đèn khuya rung rinh*

*Nao nao lòng trống quạnh
Hơi thu tràn hư linh*

(QT - Mộng ngân sơn)

Rồi tôi tưởng rằng, một hôm nhà ẩn sĩ đó đã bị bắt buộc xuống núi trở lại. Dù sống giữa cuộc đời, nhưng lòng ông lúc nào cũng ngóng vọng về nơi chốn xa xôi ấy:

*Mây nước nhiễm phong trần
Nơi đâu tình cố nhân
Những đêm buồn tỉnh giấc
Chùa cũ tiếng chuông ngân.*

(QT - Mộng ngân sơn)

Ông nhớ rõ từng lời kệ tiếng kinh, nhớ giọt trăng tà đọng lại trên hành lang heo hút của đêm sắp tàn nơi ngôi chùa cổ:

*Lặng lẽ chiêm đàn nhả khói hương
Trăng tà đôi giọt rụng lan can
Chùa xa riêng cảm đêm thu quạnh
Vần kệ ngân đưa giấc mộng tàn*

(QT - Động Bóng Chiều)

Và nhớ những chiều núi non sau cơn mưa còn đẹp hơn cả một giấc mộng:

*Mưa tạnh non cao động bóng chiều
Hồi chuông chùa cũ vọng cô liêu*

(Chưa xuất bản)

Hai câu thơ có sức hoài niệm lạ thường. Gần một thế kỷ đi qua trên cuộc đời này, ngoảnh nhìn lại chẳng còn nhớ gì hết, ngoài một chút núi non tịch mịch trong lòng của thi nhân mà thôi...

Chắc chắn những bài thơ trên của Quách Tấn không phải là sự rung động ngẫu nhiên hay nhất thời của một nghệ sĩ, mà nó đã được hun đúc sâu xa bởi một khát vọng. Khát vọng đó đã một lần được Quách Tấn phát biểu: *"Làm thơ là để gửi tấm lòng vào thiên*

cổ chứ không phải để phẩn sức tài ba trong nhất thời - Đó là lời của Trần Tử Ngang mà tôi đã học thuộc lòng từ khi mới tập làm thơ. Ngày xưa tôi làm thơ là để lòng vào thiên cổ, như lời Trần Tử Ngang. Nhưng từ ngày tôi nhận thấy văn chương là một pháp môn, là một cái đạo, thì tôi làm thơ, viết văn để giải thoát tâm hồn".

Thi ca, theo quan điểm của Quách Tấn, là một pháp môn, một cái đạo để ông giải thoát tâm hồn. Như vậy Quách Tấn đã đạt được khát vọng ấy trong thi ca của ông chưa? Đọc bài thơ sau đây ta sẽ rõ:

*Mây thu chớp nhẹ cánh thư hồng
Hắt ánh tà huy trắng mặt sông
Bờ giạt sóng lau vờn ngọn bấc
Đợi đò lạng lẽ bóng sư ông.*

Vậy, đúng như Phạm Công Thiện đã nói, thì: "*Hiện nay Quách Tấn đã đi gần tới tiêu đích của mình*".

4.

Vào những tháng cuối năm 1975 và tiếp đến những năm 1976 và 1977, theo chỗ tôi biết, đó là những năm tháng buồn bã nhất trong cuộc đời của Quách Tấn. Bạn bè cũ, một số đã ra đi, một số còn ở lại thì sợ "tai vách mạch rừng" nên ít ai dám lui tới để trò chuyện, tâm sự, mặc dù có quá nhiều chuyện để mà tâm sự với nhau. Lúc ấy, Tuệ Sỹ vẫn còn ở Nha Trang, chùa lúc ấy cũng chẳng còn chuyện gì để làm, nên Tuệ Sỹ và tôi vẫn thường xuống nhà thăm Quách Tấn, thỉnh thoảng ông cũng lên chùa thăm lại. Những lần viếng thăm như vậy đã an ủi tâm hồn ông rất nhiều, nhất là trong hoàn cảnh cô đơn và đầy bất an như lúc ấy. Một bữa nọ ông có trao cho anh Tuệ Sỹ và tôi một bài thơ:

*Bạn thơ nay chẳng còn ai
Tới lui trò chuyện chỉ vài nhà sư
Chung trà hợp ngậm vô tư
Chia tay nhìn bóng thanh hư gợi lòng*

Riêng đối với Tuệ Sỹ, mặc dù tuổi tác khá chênh lệch nhau, Tuệ Sỹ đến sau Quách Tấn gần nửa thế kỷ, nhưng Quách Tấn vẫn một mực quý trọng tài hoa và nhất là tư cách của Tuệ Sỹ.

Tôi nhớ có một lần ông đã nói với tôi rằng, ở Việt Nam có hai tác phẩm viết về Tô Đông Pha (một đại thi hào đời Tống của Trung Quốc), một của Nguyễn Hiến Lê và một của Tuệ Sỹ. Nhưng theo ông, Nguyễn Hiến Lê chỉ mới đứng từ xa mà nhìn ngọn Lê Sơn, còn Tuệ Sỹ mới đích thực vào được "thâm xứ" ấy. Quách Tấn là một nhà thơ, mà nhất là nhà thơ rành rẽ về thi ca Trung Quốc, thì lời nhận định của ông tất nhiên phải có giá trị lớn rồi. Nhân đó, tôi cũng cho ông biết rằng, vì Tuệ Sỹ là một nhà thơ, một nhà thơ mà viết về một nhà thơ thì tất nhiên phải hay hơn một học giả viết về thi ca vậy. Quách Tấn rất đỗi ngạc nhiên khi biết Tuệ Sỹ cũng có làm thơ. Vì từ lâu ông chỉ biết Tuệ Sỹ là một nhà Phật học, một dịch giả vậy thôi.

Khi Đào Duy Anh lần đầu tiên từ Hà Nội vào Nha Trang đến thăm Quách Tấn, ông hỏi ý kiến Quách Tấn xem ai là người mà ông nên đến thăm. Quách Tấn đã trả lời ngay: Tuệ Sỹ, chỉ có Tuệ Sỹ là người đáng thăm nhất. Và ông Đào Duy Anh đã leo núi lên chùa Hải Đức để thăm Tuệ Sỹ.

Trong cuộc trò chuyện hơn hai tiếng đồng hồ tại chùa Hải Đức, tôi vẫn còn nhớ là Đào Duy Anh đã tỏ ra rất tiếc khi ở ngoài Bắc mấy chục năm mà ông vẫn không có tác phẩm "Essay in Zen Buddhism" của D.T. Suzuki để đọc, đến khi vào Nam thì ông mới đọc được bộ Thiền Luận do Tuệ Sỹ dịch từ tiếng Anh của D.T. Suzuki trong khi ông biết là tác phẩm đó đã chinh phục thức giả Tây phương từ lâu rồi. Ông cũng công nhận đó là một sự muộn màng đáng tiếc. Khi chúng tôi tiễn Đào Duy Anh xuống núi, ông cứ đi một đoạn là đứng lại bắt tay Tuệ Sỹ, những cái bắt tay thật chặt. Cứ như vậy ông bắt tay cho đến khi xuống cuối dốc chùa mới thôi. Điều ấy chứng tỏ rằng, Đào Duy Anh rất trân trọng về cuộc gặp gỡ này.

Sau đó, có lẽ vì không chịu đựng nổi không khí ngột ngạt ở thành phố nên Tuệ Sỹ đã đi làm rẫy tại một khu rừng hẻo lánh ở thị trấn Vạn Giã, gần đèo Cả, cách Nha Trang khoảng sáu mươi cây số. Đây là thời gian anh làm thơ nhiều nhất. Hầu hết những bài thơ nói lên tâm sự u uẩn của chính mình mà cho cả quê hương đất nước đều được anh làm tại nơi núi rừng heo hút này. Tỹ như:

*Quê người trên đỉnh Trường Sơn
Cho ta gửi một nỗi hờn thiên thu*

Hoặc:

*Trong mắt biếc mang nỗi hờn thiên cổ
Vẫn chân tình như mưa lũ biên cương*

Đúng là tâm hồn của kẻ sĩ, nếu có hờn có trách thì chỉ hờn trách chính mình thôi, còn đối với con người, đối với cuộc đời thì vẫn yêu thương nồng nàn. Làm rẫy một thời gian thì bỏ vào Sài Gòn, dẫn mình vào một cuộc "Lữ" khác. Cuộc "Lữ" này trầm trọng hơn những cuộc "Lữ" trước đó. Ít lâu sau, Quách Tấn cũng rơi vào trường hợp tương tự, nhưng ông chỉ bị một thời gian ngắn thôi, có lẽ nhờ đã đến tuổi "thất thập cổ lai hy".

Quách Tấn hiện đang đi chơi xa và không bao giờ trở về nữa. Tôi cứ tưởng tượng ông đứng nhìn một cây mai nở rộ trên một hòn núi cao nào đó, điều mà khi còn sống ông rất khát khao nhưng không bao giờ thực hiện được, như có lần ông đã đọc cho tôi nghe hai câu thơ của ông:

*Tìm về núi cũ xem mai nở
Mộng bén ngàn xa hạc điểm canh*

Còn Tuệ Sỹ thì vẫn chưa về...

Những lúc ngồi một mình nhớ Quách Tấn và Tuệ Sỹ, tôi cứ bâng khuâng tự hỏi: Tại sao có những người muốn đem hết cả tấm lòng của mình để hiến dâng cho cuộc đời mà họ vẫn bị cuộc đời đối xử một cách bất công? Vì tài hoa của họ chăng? Chữ tài đi liền với chữ tai một vần, như xưa nay ai cũng nghĩ như vậy. Theo tôi, quan niệm

đó chỉ đúng một phần thôi, vì có biết bao nhiêu người tài hoa ở những nơi khác trên đời này, họ vẫn có hoàn cảnh, có điều kiện để đem tài hoa của họ ra mà hiến dâng cho cuộc đời?

Có một bài thơ của Quách Tấn, mà tôi nghĩ có thể tạm giải thích được, ít nhất là trong trường hợp Quách Tấn và Tuệ Sỹ. Bài thơ ấy như thế này:

*Bao phen bến hẹn đổi dời
Làn phong tao vẫn con người thủy chung
Gió lau thổi lạnh sóng từng
Hương xưa thấm lại cụm hồng ngày xưa.*

Phải chăng vì muốn "thủy chung" với "cụm hồng ngày xưa" ấy, mà Quách Tấn và Tuệ Sỹ phải chấp nhận số phận lao đao của mình?

Thơ Nguyên Quang

Mầm xuân

*Chim trời ngậm hạt thanh xuân
Gieo vào lòng đất hạt mầm cây xanh
Bốn mùa mưa nắng ngọt lành
Đơm hoa sự sống cội cành xưa sau
Vào xuân én liệng qua cầu
Hương trời sắc đất nguyên màu ban sơ*

